

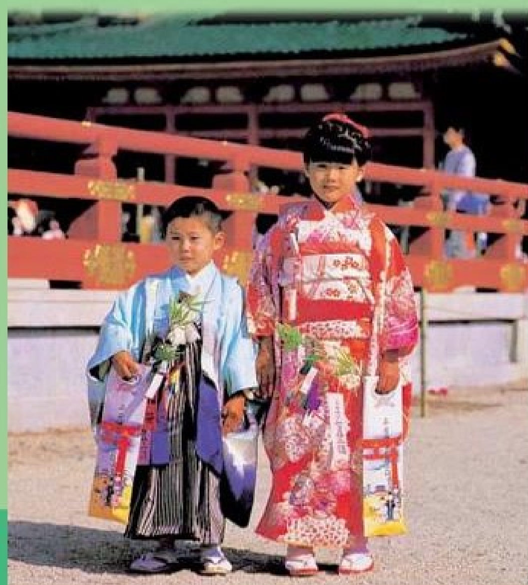
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

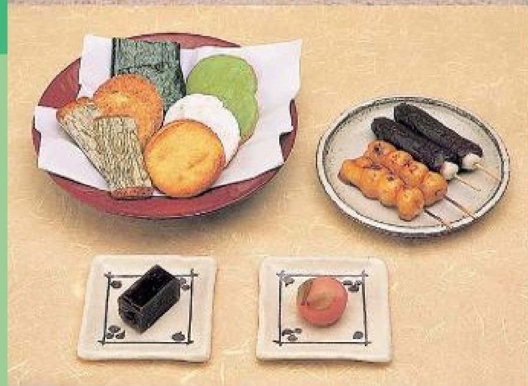
TIẾNG NHẬT 7

# TIẾNG NHẬT

# にほんご

# 7











NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHẠM HƯNG LONG - SHIBAHARA TOMOYO - OFUNE CHISATO

# TIẾNG NHẬT

# にほんご




*(Tái bản lần thứ ba)*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

01 - 2013/CXB/209 - 1135/GD

Mã số : 2H723T3

# LỜI NÓI ĐẦU

"Tiếng Nhật 7" là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 7, cuốn thứ hai trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dùng cho đối tượng là học sinh phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông. "Tiếng Nhật 7" nhằm giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, giúp cho các em có thể nghe, nói, đọc, viết được tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung, đồng thời tạo cho các em sự hứng thú và thái độ tiếp nhận đối với nền văn hóa khác - một vấn đề quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế.

"Tiếng Nhật 7" gồm 12 đơn vị bài học, mỗi bài học ứng với 8 tiết học trên lớp. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 7 như lớp học, trường học, gia đình, ngày nghỉ, viết thư v.v... Thông qua các chủ đề này, các em được học cách sử dụng tiếng Nhật để nói về sự sở hữu đồ vật, vị trí và đặc điểm của người và vật, những công việc mà mình đã làm, thời gian biểu của mình và người khác v.v...

Mỗi bài học trong "Tiếng Nhật 7"gồm các phần như sau :

1. **Mục tiêu :** chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học.

2. **Hãy cùng thảo luận :** đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung của bài học. Việc cho học sinh thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học sẽ gây hứng thú cho các em đối với việc học cách diễn đạt bằng tiếng Nhật và phát hiện ra những điều thú vị khi so sánh cách diễn đạt trong hai ngôn ngữ.

3. **Hội thoại/ Bài khóa :** gồm các bài hội thoại hoặc bài khóa nhằm giúp các em làm quen với cách diễn đạt bằng tiếng Nhật khi nói về sự sở hữu đồ vật, vị trí và đặc điểm của người hoặc vật, khi giới thiệu về trường học của mình, khi gọi đồ ăn trong nhà hàng, khi nói về đồ vật mà mình muốn có, khi kể về thói quen sinh hoạt của mình hoặc các công việc mà mình đã làm trong ngày nghỉ v.v. .

4. **Luyện tập** và **Bài tập** : gồm nhiều bài luyện tập phong phú về từ mới và các cách diễn đạt theo chủ đề của bài học. Phần **Luyện tập** được tiến hành trên lớp cùng với sự tham gia hoặc hướng dẫn của giáo viên, phần **Bài tập**

do học sinh tự hoàn thành ở nhà. Tuy nhiên, tùy theo tình hình của lớp học, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm một số bài của phần **Bài tập** ở trên lớp.

5. **Giải thích :** là phần mà giáo viên sử dụng trên lớp để giải thích một số vấn đề thuộc nội dung học tập. Tuy nhiên, học sinh có thể tham khảo phần **Giải thích** khi tự học ở nhà.

6. **Thư Nhật Bản :** gồm các lá thư viết bằng tiếng Việt của một học sinh Nhật Bản gửi cho một người bạn đang sống ở Việt Nam. Đây là phần giới thiệu cho học sinh về cuộc sống sinh hoạt của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản nói riêng và văn hóa Nhật Bản nói chung.

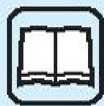
7. **Tóm tắt (まとめ)** : Là phần tổng kết lại những kiến thức đã học và ôn tập từ mới, được bố trí sau từng 3 đơn vị bài học. Trong phần này có kèm theo bản tự đánh giá nhằm giúp học sinh biết được những kiến thức mà mình đã nắm vững hoặc chưa nắm vững, từ đó có kế hoạch học tập, ôn luyện. Cũng trong phần này, qua các lá thư của mục "Thư Nhật Bản" viết bằng tiếng Việt, học sinh được giới thiệu về cuộc sống sinh hoạt của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản nói riêng và văn hóa Nhật Bản nói chung.

Phần dịch nghĩa của các câu chào hỏi và các bài hội thoại, bài khóa, phần giới thiệu 25 chữ Hán trong tiếng Nhật cũng được bố trí ở cuối sách, học sinh có thể tham khảo khi học.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều sách giáo khoa của Nhật Bản và một số nước khác, trong đó có bộ tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa tiếng Nhật 『教科書を作ろう』của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. Chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo của Vụ Giáo dục trung học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm trong Hội đồng thẩm định, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản và Trung tâm tiếng Nhật quốc tế Urawa. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo và hợp tác của các cơ quan và các cá nhân dành cho công tác biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Nhật đầu tiên dùng trong trường trung học của nước ta.

***Nhóm biên soạn sách giáo khoa "Tiếng Nhật 7"***

# だい1か　わたしの本　Sách của tôi



## Mục tiêu

Biết cách nói về sự sở hữu đồ vật.

## Mẫu câu

1. これ／それ／あれ／どれ
2. わたしの　本
3. 日本ごの　じしょ

## はなしましょう/Hãy cùng thảo luận



Hãy nói xem em có những đồ vật gì trong cặp.

## かいわ/ Hội thoại

(Mai đang học trong lớp, Minh nhìn thấy quyển sách tiếng nước ngoài và hỏi)



ミン：マイさん、これは　何ですか。

マイ：それは　じしょです。

ミン：何の　じしょですか。

マイ：日本ごの　じしょです。

ミン：だれの　じしょですか。

マイ：ゆりさんの　じしょです。

ミン：そうですか。あれも　ゆりさんの　じしょですか。

マイ：いいえ、あれは　ゆりさんの　じしょではありません。

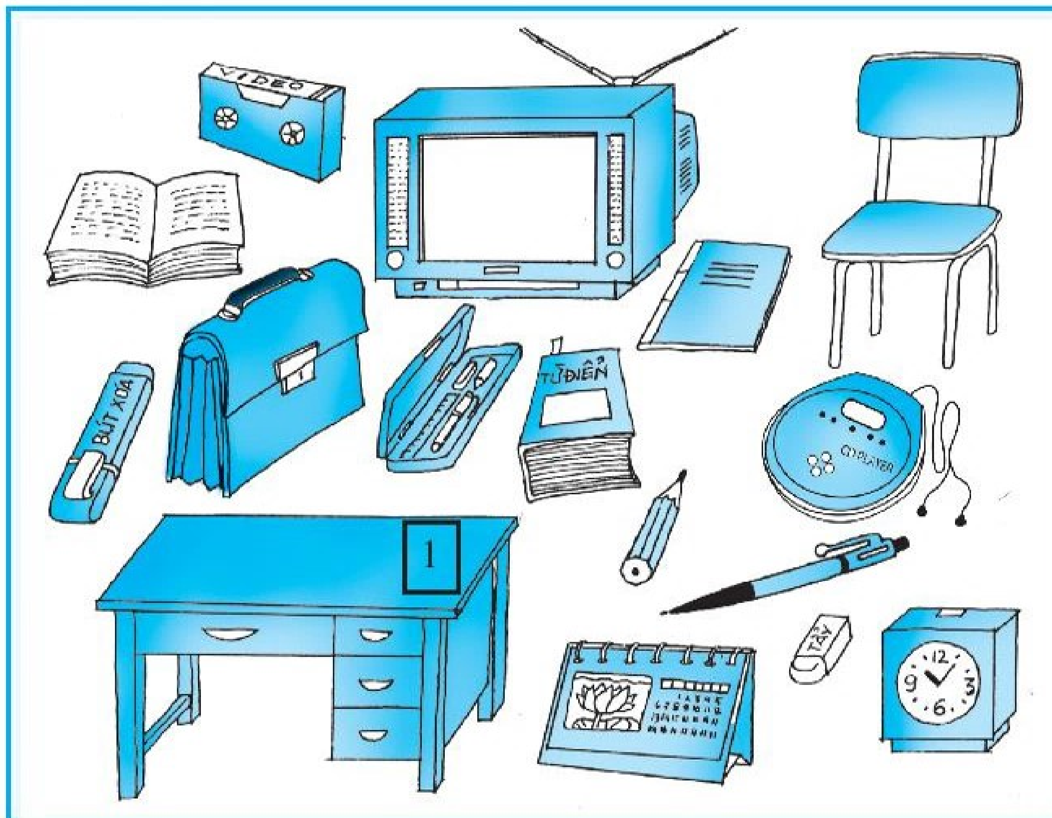
ランさんのです。

# れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy đánh số vào hình vẽ tương ứng với từ mà giáo viên đọc.**

Ví dụ : 先生(せんせい) : 1(いち)、つくえ

生と(せいと) : (Viết số 1 bên cạnh cái bàn)




**2. Hãy nhìn hình trên trong 30 giây, sau đó gấp sách lại. Em nhớ được tên bao nhiêu đồ vật ?**

**3. Hãy nói theo mẫu hội thoại sau.**

Ví dụ : (A tặng B quyển sách tiếng Nhật)

A : Bさん、これ　どうぞ。(Vừa đưa quà tặng vừa nói)

B : 何ですか。

A : 日本の　<u>本</u>です。

B : どうも　ありがとう。

A : いいえ。

| Ví dụ | (1) | (2) | (3) | (4) |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

**4. Hãy chia nhóm và làm như sau.**

(1) Đặt lên bàn bút chì, bút máy, vở, tẩy, hộp bút.

(2) Cầm các thứ trên bàn và nói theo mẫu sau :

Ví dụ : わたしの　えんぴつです。

ホアさんの　えんぴつです。

**5. Đặt lên bàn các đồ vật như bài tập 4 và nói theo mẫu.**

Ví dụ : （Cầm lấy đồ của mình）　これは　わたしの　ノートです。

（Chỉ vào đồ vật bạn A đang cầm）それは　Aさんの　ノートです。

**6. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : A : これは　Bさんの　かばんですか。

B : はい、そうです。

A : それは　Bさんの　ペンケースですか。

B : いいえ、わたしのではありません。

これは　ランさんのです。

| Ví dụ | |
|---|---|
| ○ | ×(ラン) |

| (1) | | (2) | |
|---|---|---|---|
| ○ | ×(マイ) | ○ | ×(ミン) |

**7. Em hãy giới thiệu món ăn Việt Nam cho người bạn Nhật.**



Ví dụ： フォー

A：あれは　何ですか。

B：あれは　フォーです。おいしいですよ。

(1) ブンチャー　(2) バインチュン　(3) ドリアン　(4) ドラゴンフルーツ

**8. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ：ボールペン、わたし

A：これは　だれの　ボールペンですか。

B：わたしのです。

(1) しゅうせいえき、ホアさん　(2) けしゴム、ビンさん

(3) CDプレーヤー、せんせい　(4) かばん、わたし

(5) ぼうし、…………　(6) …………、…………

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy điền chữ Hiragana vào hình tròn sao cho thích hợp.**

(1) あれ〇　ブンチャーです。

(2) A：それ〇　何です〇。

B：日本ご〇　じしょです。

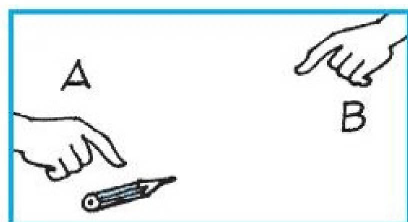
(3) A：これ〇　だれ〇　けしゴムです〇。

B：ゆりさん〇です。

2. **Hãy tìm các từ trong bảng. Tổng cộng có 7 từ.**

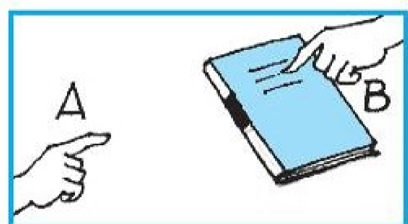
| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| プ | テ | い | す | く | え |
| カ | レ | ン | ダ | ー | コ |
| ツ | ビ | ら | か | ぞ | ヒ |
| じ | しょ | きょ | ば | り | しゅ |
| つ | く | え | ん | ぴ | つ |

3. **Hãy dựa vào hình vẽ để điền từ thích hợp vào chỗ trống.**



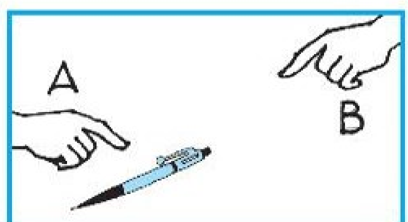

(1) A：.........は　Bさんの　えんぴつですか。

B：はい、そうです。



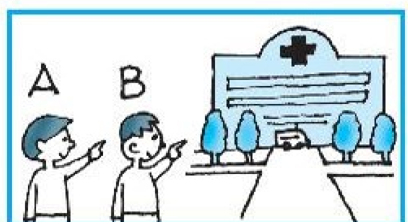

(2) A：.........は　Bさんの　ノートですか。

B：はい、そうです。




(3) A：.........は　だれの　ボールペンですか。

B：ランさんのです。




(4) A：.........は　びょういんですか。

B：はい、.........は　びょういんです。

**4. Hãy chọn trong khung dưới đây câu trả lời đúng và điền vào trong ngoặc.**

a. いいえ。それは　ちゅうごくごの　CDです。
b. これは　日本ごの　じしょです。
c. はい、それは　日本ごの　本です。
d. はい、あれは　わたしの　うちです。
e. いいえ、がっこうではありません。びょういんです。
f. これは　ナムさんの　ボールペンです。

Ví dụ : これは　日本ごの　本ですか。（ c ）

(1) それは　何の　じしょですか。（　　　）

(2) あれは　がっこうですか。（　　　）

(3) それは　だれの　ボールペンですか。（　　　）

(4) これは　日本ごの　CDですか。（　　　）

(5) あれは　ナムさんの　うちですか。（　　　）

**5. Hãy sắp xếp lại các từ cho trước sao cho thành các câu đúng.**

Ví dụ : だれ/かばん/の/です/これ/は/か

⟶ これは　だれの　かばんですか。

(1) の/です/わたし/は/けしゴム/これ ⟶

(2) 何/は/あれ/か/です ⟶

(3) ではありません/わたし/しゅうせいえき/は/それ/の ⟶

(4) 先生(せんせい)/のり/も/です/それ/の ⟶

(5) これ/だれ/か/は/です/ペンケース/の ⟶

## せつめい　Giải thích

### 1. これ／それ／あれ／どれ

- 「これ／それ／あれ」là từ chỉ định biểu thị sự vật đã được xác định.

Ví dụ 1 :　これは　えいごの　じしょです。

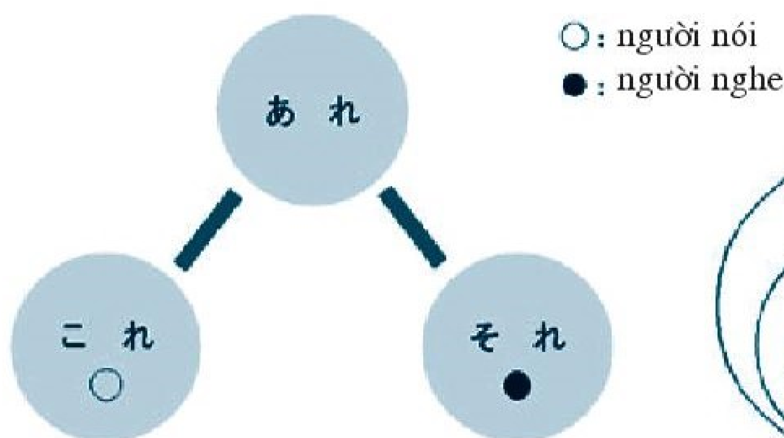
Ví dụ 2 :　それは　日本の　ざっしです。

Ví dụ 3 :　あれは　がっこうです。

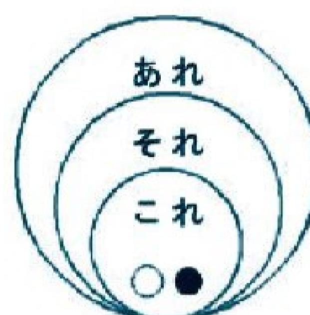
- Dùng「どれ」để hỏi khi không rõ thứ mà mình muốn xác định trong một nhóm đồ vật.

Ví dụ 4 :　A：ナムさんの　けしゴムは　どれですか。

B：それです。




Hình 1




Hình 2

- Khi người nói và người nghe ở hai vị trí khác nhau thì cách dùng của「これ／それ／あれ」được thể hiện như ở Hình 1.

- Khi người nói và người nghe ở cùng một vị trí thì cách dùng của「これ／それ／あれ」được thể hiện như ở Hình 2.

1 か

**2. ～の　～**

| | | |
|---|---|---|
| N 1 | の | N 2 |

- Trong cấu trúc trên「の」biểu thị :

  - N 1 làm định ngữ cho N 2.

    Ví dụ 1 :　日本ごの　じしょ

    Ví dụ 2 :　ベトナムの　ちず

  - N 1 là chủ sở hữu của N 2.

    Ví dụ 3 :　わたしの　かばん

    Ví dụ 4 :　先生の　つくえ　せんせい

- Trong quan hệ sở hữu, khi N2 đã được xác định thì N2 có thể được lược bỏ trong câu.

  Ví dụ 5 :　A : それは　だれの　ノートですか。

  B : これは　ランさんのです。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami và trao đổi xem nên kể chuyện gì về Việt Nam cho bạn ấy.

| 日本のちず<br>Bản đồ Nhật Bản | ふじ山<br>Núi Phú Sĩ |
|---|---|
| | |



*Yuri, bạn có khoẻ không ? Thế là Yuri sang Việt Nam đã được gần 1 năm rồi đấy nhỉ. Cám ơn Yuri vì trong năm vừa rồi đã thường xuyên viết thư kể cho mình nghe về cuộc sống của bạn ở Việt Nam. Qua các lá thư của bạn, mình biết được rằng Việt Nam và Nhật Bản có nhiều điều khác nhau và mình thấy rất thú vị. Mình muốn tìm hiểu về Việt Nam nhiều hơn nữa. Mình muốn ăn thử món phở và món bún chả. Thế học sinh Việt Nam có biết nhiều về Nhật Bản không ? Thư sau bạn giới thiệu cho mình về đất nước Việt Nam nhiều hơn nhé.*

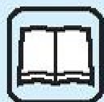
*Ngày 15 tháng 9*

*Minami*

(1) Các em hãy viết bằng chữ Katakana tên những con sông và ngọn núi nổi tiếng của Việt Nam.

(2) Minami viết "muốn tìm hiểu về Việt Nam nhiều hơn nữa". Vậy các em sẽ giới thiệu những gì cho bạn ấy ?

# だい2か　きょうしつ　Lớp học



## Mục tiêu

Biết cách hỏi vị trí của người, động vật và đồ vật.
Biết cách miêu tả về sự tồn tại của người, động vật và đồ vật.

## Mẫu câu

1. この／その／あの／どの
2. ～は　～に　あります／います

## はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Các em hãy nói xem trong lớp các em có những đồ vật gì.

## かいわ/ Hội thoại

(Mai đi tìm Lan)

マイ：すみません、ランさんは　いますか。
ナム：いいえ、いません。
マイ：どこに　いますか
ナム：としょしつに　います。
マイ：ありがとう。

(Mai rủ Lan cùng về)

マイ：11じはんです。かえりましょう。
ラン：はい、かえりましょう。
　　　あれっ、わたしの　ぼうしは
　　　どこに　ありますか。
マイ：その　いすの　下（した）に　あります。
ラン：ありがとう。




## Cách nói cần lưu ý

あれっ：　Từ biểu thị sự ngạc nhiên.

## れんしゅう Luyện tập

**1. Hãy biến đổi câu theo mẫu.**

Ví dụ: これは　マイさんの　本です。→ <u>この　本は　マイさんのです</u>。

(1) あれは　わたしの　のりです。→

(2) それは　先生の　ノートですか。→

(3) これは　だれの　さいふですか。→

(4) あれは　ランさんの　じょうぎですか。→

(5) それは　ミンさんの　ボールペンではありません。→

**2. Hãy luyện tập theo hướng dẫn dưới đây.**

(1) Chia thành nhóm 4 người.

(2) Bốn người nhắm mắt lại, lấy ra 2 đồ dùng học tập của mình để lên bàn.

(3) Mở mắt ra.

(4) Cầm lấy đồ dùng không phải của mình và hỏi theo ví dụ.

Ví dụ :

A : この　ペンは　だれのですか。

B : わたしのです。

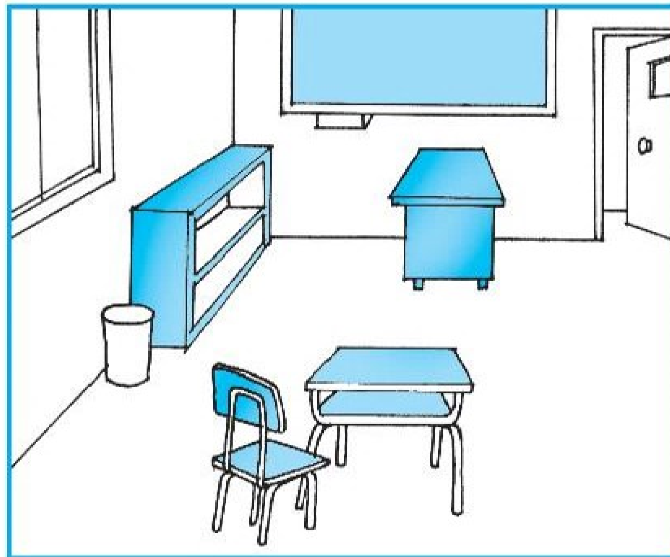
A : （Đưa cho B）はい。

B : ありがとう。






**3. Hãy chỉ vào những đồ vật mà giáo viên nói.**

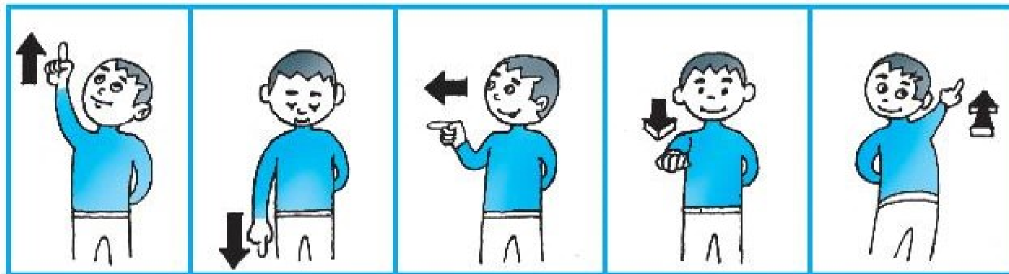


**4. Hãy làm theo ví dụ.**

Ví dụ : 先生 : 上

生と :





**5. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : ぼうし、その　いすの　下

A : あれっ、わたしの　ぼうしは　どこに　ありますか。

B : その　いすの　下に　あります。

A : ありがとう。

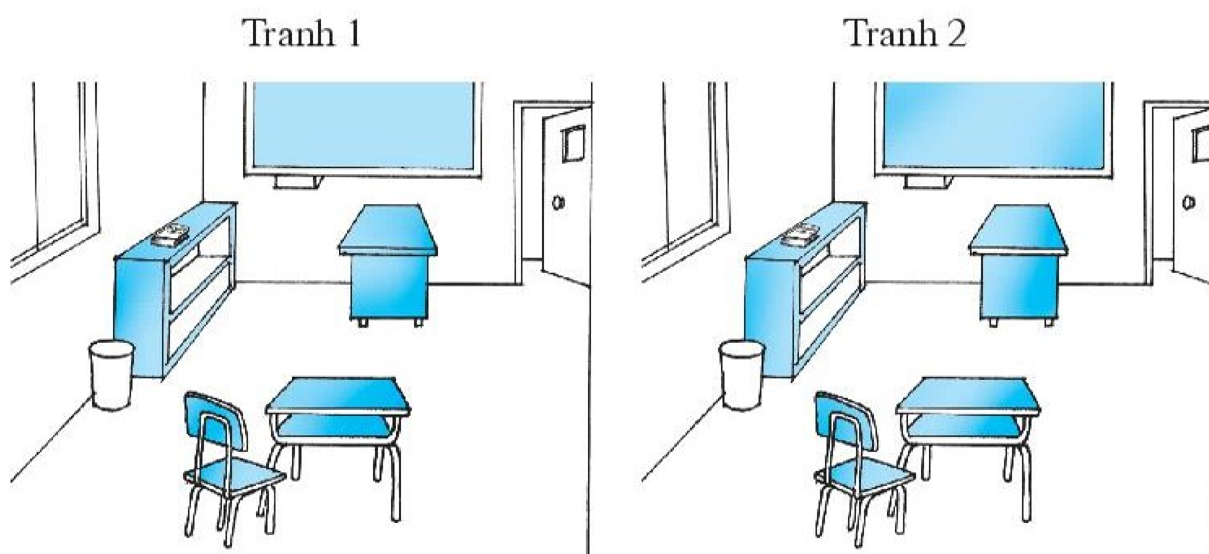
(1) のり、 こくばんのまえ　　　(2) しゅうせいえき、 本だなの上

(3) ペンケース、 つくえの下　　　(4) けしゴム、 ごみばこのうしろ

**6. Hãy luyện tập theo hướng dẫn sau.**

(1) Chia thành từng nhóm hai người (A và B). Người thứ nhất (A) vẽ ba đồ vật gồm từ điển, bút xóa, thước kẻ vào Tranh 1.

Tranh 1 Tranh 2



(2) Người thứ hai (B) dựa theo mẫu hội thoại để hỏi người thứ nhất xem ba đồ vật đó ở đâu, đồng thời vẽ các đồ vật đó vào Tranh 2 dựa theo câu trả lời mà mình nghe được.

Ví dụ (trong trường hợp đồ vật được vẽ là cuốn sách): 本

うえ
B : 本は　つくえの　上に　ありますか。

A : いいえ、ありません。

うえ
B : 本は　本だなの　上に　ありますか。

A : はい、あります。

(3) Sau khi vẽ xong 3 đồ vật vào Tranh 2, người thứ hai (B) nhìn Tranh và nói về vị trí của các đồ vật đó theo mẫu. Người thứ nhất (A) lắng nghe xem nội dung của các câu mà người thứ hai nói có đúng không.

うえ
Ví dụ: 本は　本だなの　上に　あります。

(4) Hai người đổi vai cho nhau và làm lại bài tập như đã làm.

**7. Hãy nối các từ có liên quan với nhau.**

| | | |
|---|---|---|
| としょしつ | ・ | ・みず |
| プール | ・ | ・こくばん |
| しょくいんしつ | ・ | ・そと |
| こうてい | ・ | ・本 |
| きょうしつ | ・ | ・先生 |

**8. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : しょくいんしつ

A : すみません、ランさんは　どこに　いますか。

B : しょくいんしつに　います。

A : ありがとう。

(1) きょうしつ　(2) こうてい　(3) コンピュータしつ　(4) としょしつ

**9. Hãy luyện tập theo hướng dẫn sau.**

(1) A đánh dấu vị trí của giáo viên, Nam, Minh vào tranh dưới đây.

| | | | |
|---|---|---|---|
| としょしつ | しょくいんしつ | コンピュータしつ | トイレ |
| きょうしつ1 | | | |
| きょうしつ2 | こうてい | | |
| きょうしつ3 | | | |

(2) B hỏi, A trả lời theo mẫu.

Ví dụ : B : 先生は　しょくいんしつに　いますか。

A : いいえ、いません。

B : 先生は　きょうしつ1に　いますか。

A : はい、います。

(3) B nói 3 người đó đang ở đâu.

**10. Hãy nói theo mẫu và điền thông tin vào bảng.**

Ví dụ :　A : Bさんの　いえは　どこに　ありますか。

B : ハイ・バー・チュン（Hai Ba Trung）に　あります。

| | |
|---|---|
| Ví dụ :　B　さん | ハイ・バー・チュン |
| さん | |
| さん | |
| さん | |

**11. Hãy cùng bạn bên cạnh nghĩ xem nếu có người Nhật đến thăm thành phố của các em thì họ muốn đến thăm nơi nào ? Hãy viết vào khung dưới đây địa điểm đó.**

**12. Một người đóng làm người Nhật, một người đóng làm người Việt để hỏi nhau về những địa điểm các em đã nghĩ ra ở bài tập 11.**

Ví dụ :　日本人 : ホーチミンびょうは　どこに　ありますか。

ベトナム人 : バーディンに　あります。

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy điền chữ Hiragana vào hình tròn sao cho thích hợp.**

(1) A：先生◯　います◯。

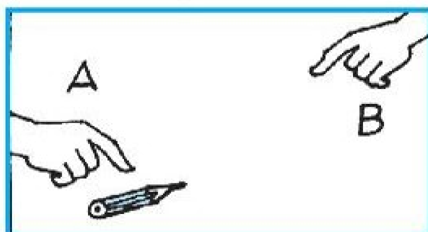
B：いいえ、いません。日本ご◯　きょうしつ◯　います。

A：そうですか。ありがとう。

(2) A：あれっ、わたし◯　かばん◯　どこ◯　あります◯。

B：いす◯　上◯　あります。　うえ

**2. Hãy dựa vào hình vẽ để điền vào chỗ trống một trong 3 từ「この」「その」「あの」.**



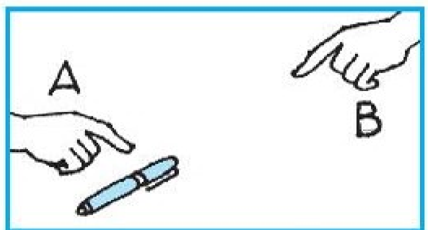

(1) A：.........えんぴつは　Bさんのですか。

B：はい、そうです。



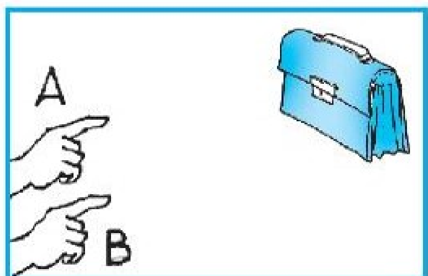

(2) A：.........ノートは　Bさんのですか。

B：はい、そうです。




(3) A：.........ペンは　だれのですか。

B：ランさんのです。




(4) A：.........かばんは　だれのですか

B：ミンさんのです。

3. **Hãy chọn và điền「います」hoặc「あります」vào chỗ trống để hoàn thành câu.**

(1) A：わたしの　ねこは　どこに　............か。

B：その　いすの　下(した)に　............。

(2) A：わたしの　ノートは　どこに　............か。

B：あの　つくえの　上(うえ)に　............。

(3) A：トゥイ先生は　どこに　............か。

B：こうていに　............。

4. **Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) あなたの　いえは　どこに　ありますか。

..............................................。

(2) あなたの　がっこうは　どこに　ありますか。

..............................................。

(3) えきは　どこに　ありますか。

..............................................。

5. **Hãy giới thiệu về ngôi nhà và nơi thân thuộc với em theo mẫu dưới đây.**

Ví dụ：わたしは　アンです。わたしの　いえは　ハイ・バー・チュンに　あります。がっこうは　チャン・フン・ダオに　あります。わたしの　おにいさんの　がっこうは　わたしの　がっこうの　となりに　あります。おじいさんと　おばあさんの　いえは　ハイフォンに　あります。

# せつめい　Giải thích

## 1. この／その／あの／どの

| | |
|---|---|
| この<br>その<br>あの<br>どの | N |

- 「この／その／あの」là từ chỉ định dùng để xác định một đối tượng nào đó.

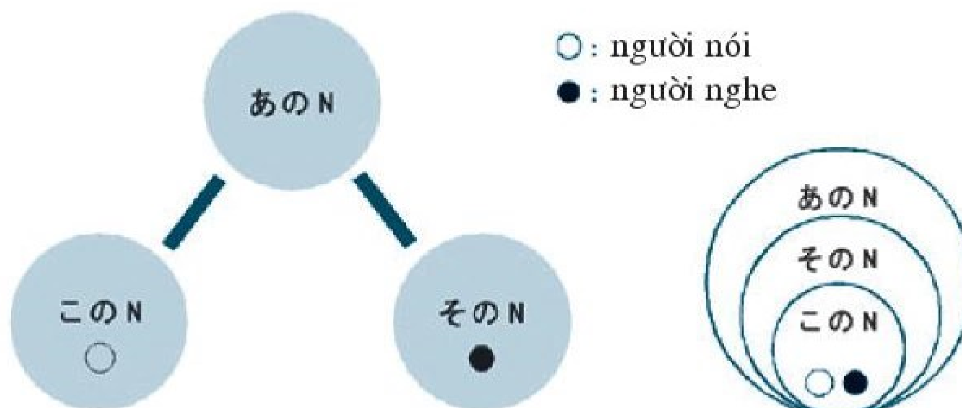
Ví dụ 1 : この　本は　わたしのです。

Ví dụ 2 : その　人は　ゆりさんです。

Ví dụ 3 : あの　たてものは　がっこうです。

- Dùng「どの」để hỏi khi không rõ đối tượng muốn xác định là cái nào.

Ví dụ 4 : A : あの　本は　だれのですか。
B : どの　本ですか。
A : あの　えいごの　本です。
B : あれは　ランさんのです。




Hình 1　　Hình 2

- Khi người nói và người nghe ở hai vị trí khác nhau thì cách dùng của 「この／その／あの」 được thể hiện như ở Hình 1.

- Khi người nói và người nghe ở cùng một vị trí thì cách dùng của 「この／その／あの」 được thể hiện như ở Hình 2.

## 2. ～は　～に　あります／います

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| N1（sự vật） | は | N2 | に | あります |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| N1（người và động vật） | は | N2 | に | います |

- 「に」biểu thị N2 là địa điểm tồn tại của N 1 khi đi với các động từ「あります」và「います」.

- 「あります」biểu thị sự tồn tại của sự vật.

  Ví dụ 1 :　ペンケースは　かばんの　下(した)に　あります。

- 「います」biểu thị sự tồn tại của người, động vật.

  Ví dụ 2 :　ランさんは　きょうしつに　います。

  Ví dụ 3 :　いぬは　こうていに　います。

- Cách cấu tạo dạng phủ định của động từ あります／いますở thời hiện tại và tương lai :

  あります→ ありません

  います → いません

  Ví dụ 4 :　プールは　わたしの　がっこうに　ありません。

  Ví dụ 5 :　先生は　きょうしつに　いません。

- Dùng「どこ」để hỏi về địa điểm tồn tại.

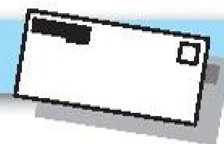
  Ví dụ 6 :　ぼうしは　どこに　ありますか。

- Có thể lược bớt「N1は」khi đã biết rõ về N1.

  Ví dụ 7 : A : ぼうしは　どこに　ありますか。

  B : いすの うしろに　あります。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Đây là ảnh và thư của Minami gửi cho Yuri. Các em hãy cùng thảo luận về cuộc sống sinh hoạt ở trường và đồng phục của học sinh.

| きょうしつ<br>Lớp học | ひるごはん<br>Bữa trưa |
|---|---|
| | |



*Yuri, bạn vẫn khỏe chứ ? Hôm nay mình gửi cho bạn ảnh của lớp mình. Phòng học của lớp mình có nhiều cửa sổ nên rất sáng. Bạn có thấy một cái bảng ở phía cuối lớp học trong một tấm ảnh không ? Chúng mình không dùng cái bảng đó để học mà để viết các thông tin liên lạc. Còn trong tấm ảnh kia là cảnh chúng mình ăn bữa trưa. Hàng ngày chúng mình thường ăn cơm do nhà trường nấu nhưng hôm ấy chúng mình ăn cơm hộp. Mọi người mang đến trường bao nhiêu là thức ăn khác nhau. Thế học sinh Việt Nam thì bữa trưa ăn gì ? Thư sau bạn nhớ kể cho mình nghe đấy nhé.*

*Ngày 12 tháng 10*

*Minami*

(1) Học sinh trung học Việt Nam ăn bữa trưa ở đâu ? Còn học sinh Nhật Bản thì thế nào ?

(2) Trong ảnh, học sinh đang ăn gì ? Buổi trưa Minami thường ăn gì ?

(3) Hãy so sánh đồng phục của Việt Nam và Nhật Bản.

# だい3か　がっこう　Trường học



**Mục tiêu**

Biết cách giới thiệu về trường học của mình.

Biết cách miêu tả về sự tồn tại của người, động vật và đồ vật.

**Mẫu câu**

1. ここ／そこ／あそこ／どこ
2. ～に　～が　あります／います
3. 何も　ありません／だれも　いません
4. ～へ　行きます／来ます／かえります

## はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Khi khách Nhật Bản đến thăm trường, các em sẽ dẫn họ đi thăm những chỗ nào ?

## かいわ/ Hội thoại

(Nam đến thăm trường dành cho học sinh Nhật Bản, nơi Kên đang học. Kên giới thiệu trường học của mình)

けん：ここは　わたしの　きょうしつです。いま、だれも　いません。
　　　ここは　しょくいんしつです。そこは　としょしつです。
ナム：としょしつに　ベトナムごの　本が　ありますか。
けん：はい、あります。ベトナムの　まんがも　あります。
ナム：そうですか。
　　　<u>あのう</u>、トイレは　どこですか。
けん：トイレですか。あそこです。
………
ナム：がっこうに　どうぶつが　いますか。
けん：はい。いぬが　います。
………
けん：<u>では</u>、これから　こうていへ　行きます。
ナム：はい。



## Cách nói cần lưu ý

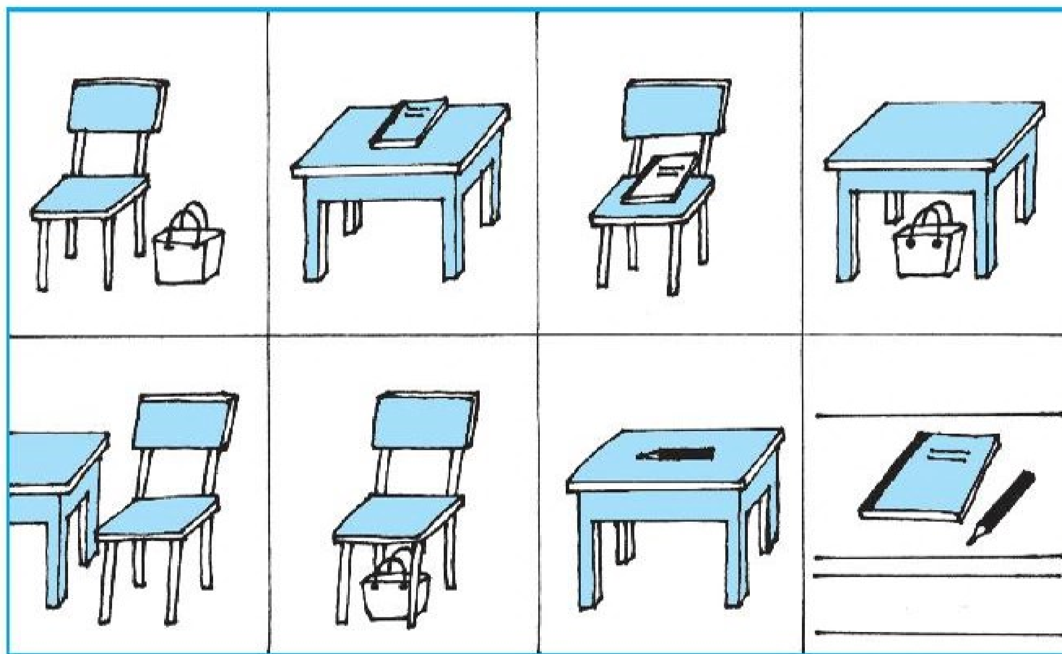
<u>あのう</u>：Từ dùng trước khi muốn đề cập, yêu cầu một vấn đề nào đó.

<u>では</u>：Từ dùng khi muốn thay đổi đề tài câu chuyện.

# れんしゅう　Luyện tập

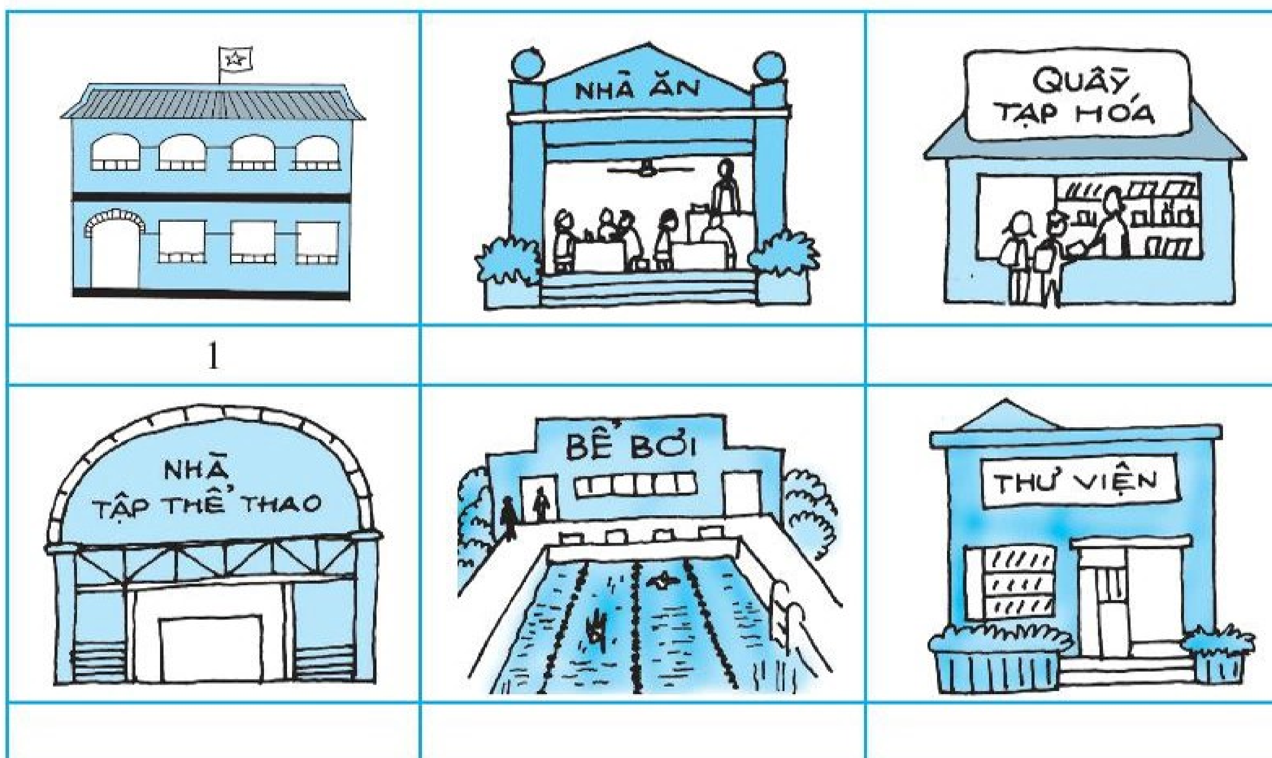
**1. Hãy nghe CD hoặc nghe giáo viên đọc và đánh số từ 1 đến 7 vào hình tương ứng.**

Ví dụ : いすの　よこに　かばんが　あります。



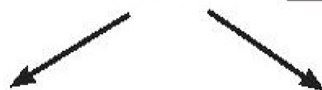
**2.　Hãy nghe giáo viên đọc và đánh số vào hình vẽ.**

Ví dụ :　先生 : 1、がっこう



**3. Hãy hỏi theo ví dụ và trả lời đúng như trong thực tế.**

Ví dụ : A : Bさんの　がっこうに　としょしつが　ありますか。



B : はい、あります。　B : いいえ、ありません。

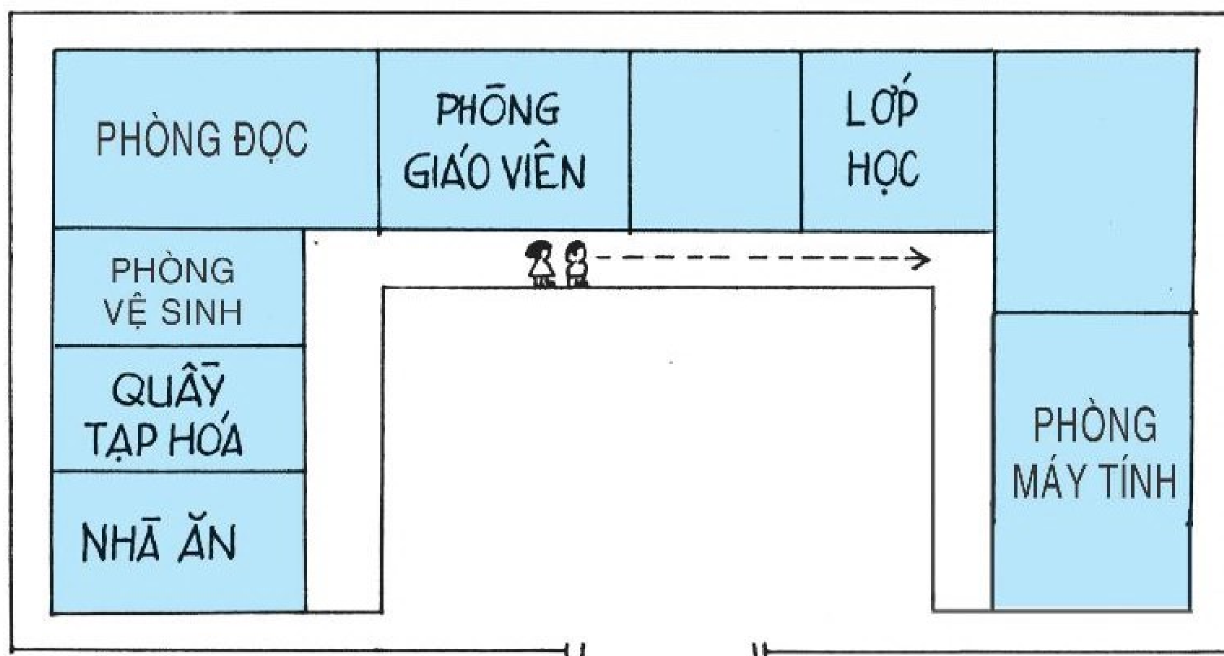
(1) しょくどう　(2) ばいてん　(3) しょくいんしつ

(4) プール　(5) たいいくかん

**4. Hãy dùng mẫu câu đã học để hướng dẫn khách tham quan trường theo sơ đồ.**

Ví dụ : しょくいんしつ

☞ここは　しょくいんしつです。




(1) しょくどう　(2) ばいてん　(3) としょしつ

(4) きょうしつ　(5) コンピュータしつ

**5. Hãy luyện tập theo hướng dẫn sau.**

(1) Dưới đây là sơ đồ chỗ ngồi của lớp. Hãy nói theo ví dụ.

Ví dụ : わたしの　まえに　ナムさんが　います。

ナムさんの　となりに……。

| こくばん | | |
|---|---|---|
| ナム | マイ | ホア |
| わたし | ラン | ビン |
| チュン | ホン | ミン |

(2) A viết tên các bạn vào bảng 1 dưới đây. B hỏi và điền vào bảng 1 trong sách của mình. (A và B đổi vai cho nhau và dùng bảng 2 để luyện tập tương tự.)

bảng 1

| こくばん | | |
|---|---|---|
| | | |
| Aさん | | |
| | | |

bảng 2

| こくばん | | |
|---|---|---|
| | | |
| Bさん | | |
| | | |

(3) Làm xong, đối chiếu lại xem có đúng không.

(4) Bây giờ có những ai ngồi xung quanh em ? Hãy nhắm mắt lại và nói.

**6. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ 1 : つくえの　上、きょうかしょと　ノート

A : つくえの　上に　何が　ありますか。

B : きょうかしょと　ノートが　あります。

Ví dụ 2 : つくえの　なか、×

A : つくえの　なかに　何が　ありますか。

B : 何も　ありません。

(1) いすの　下、×

(2) 本だなの　なか、えいごの　じしょ

(3) かばんの　なか、×

(4) ペンケースの　なか、えんぴつと　けしゴム

**7. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ 1 : しょくいんしつ、先生

A : しょくいんしつに　だれが　いますか。

B : 先生が　います。

Ví dụ 2 : きょうしつ、×

A : きょうしつに　だれが　いますか。

B : だれも　いません。

(1) こうてい、×

(2) ばいてん、ナムさんと　ビンさん

(3) としょしつ、ランさん

(4) コンピュータしつ、×

**8. Hãy gạch chân từ thích hợp.**

Ví dụ : がっこうの　まえに　カフェが　（ありますノいます）。

(1) かばんの　なかに　何も（ありません／あります）。

(2) マイさんは　どこに（ありますか／いますか）。

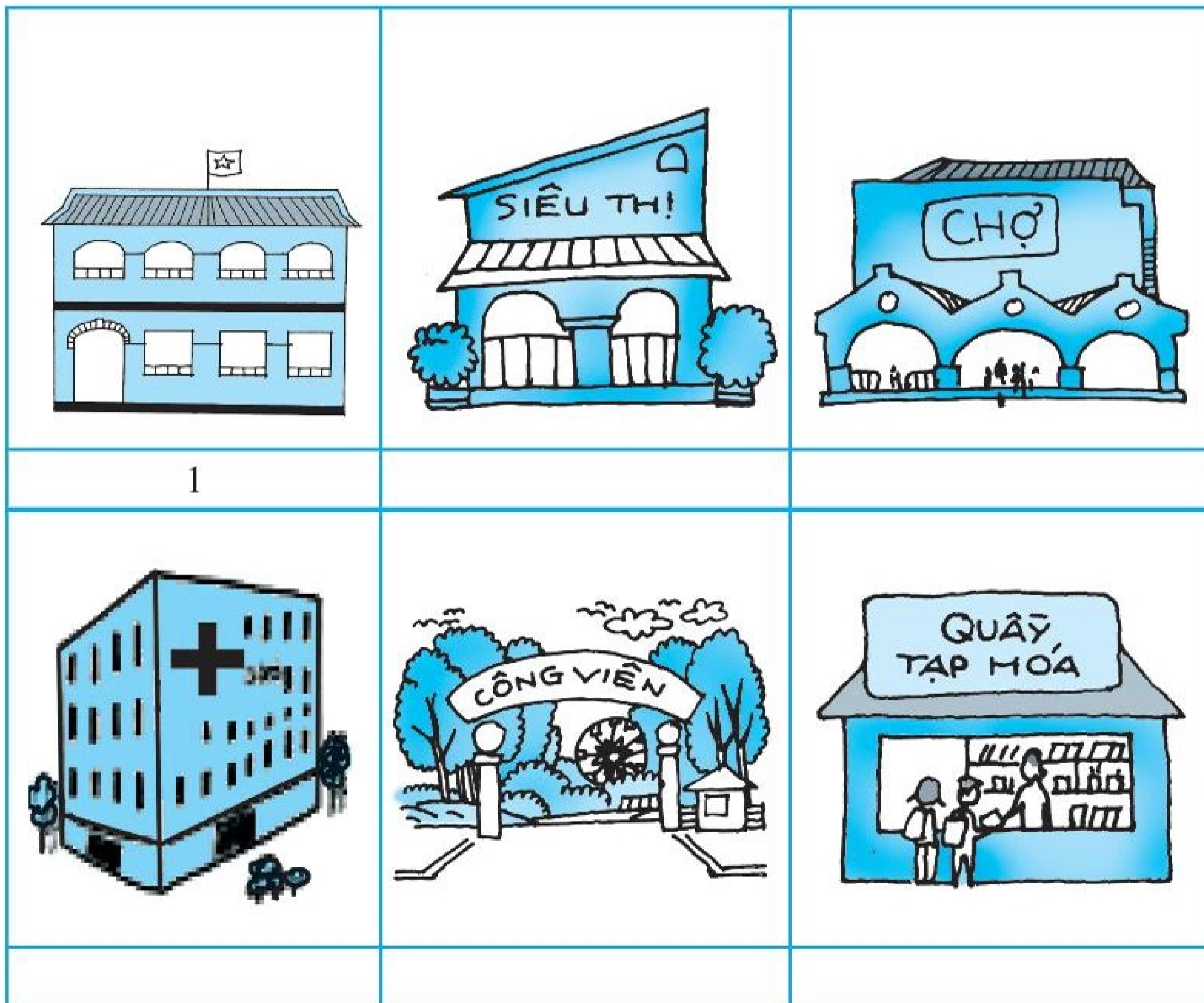
(3) ばいてんは　しょくどうの　よこに（あります／います）。

(4) いま、きょうしつに　だれも（いません／います）。

(5) ナムさんの　がっこうに　どうぶつが（いますか／ありますか）。

**9. Hãy nghe giáo viên đọc và đánh số vào hình vẽ.**

Ví dụ :　先生 : 1、がっこう




**10. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : がっこう

A : Bさん、どこへ　行きますか。

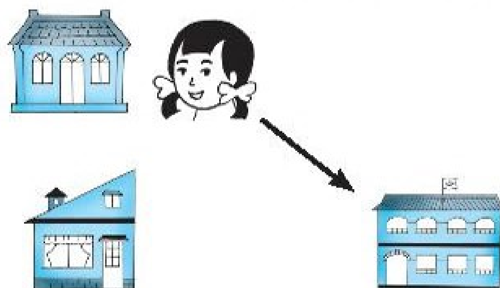
B : がっこうへ　行きます。

(1) いちば　(2) スーパー　(3) びょういん　(4) こうえん

(5) ともだちの　うち　(6) ................

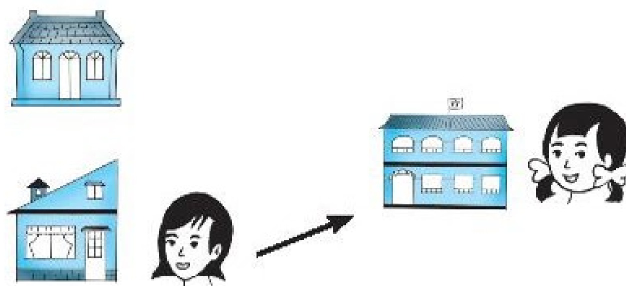
**11**. **Hãy dựa vào hình vẽ và chọn một từ thích hợp trong ba từ** 「行きます」, 「来ます」, 「かえります」 **để điền vào trong ngoặc.**

Ví dụ : わたしは　がっこうへ　……行きます……。

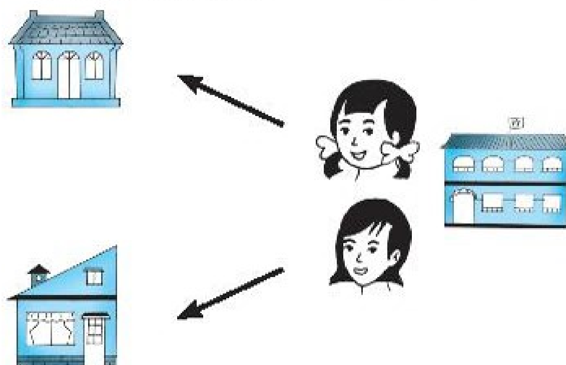


| わたし（マイ） | ゆり | わたし（マイ）のうち | ゆりさんのうち | がっこう |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

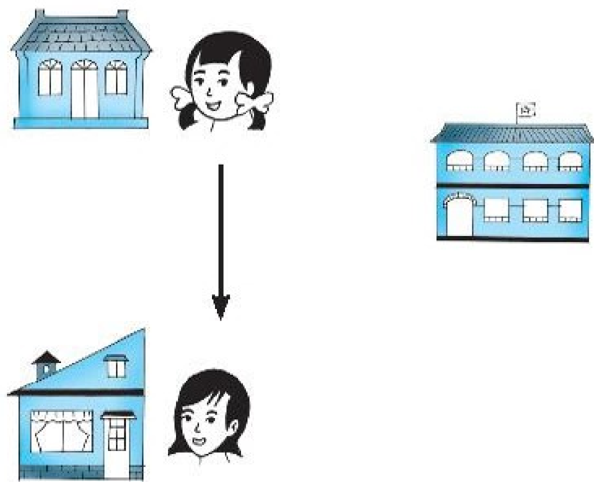
(1) ゆりさんは　がっこうへ　…………。



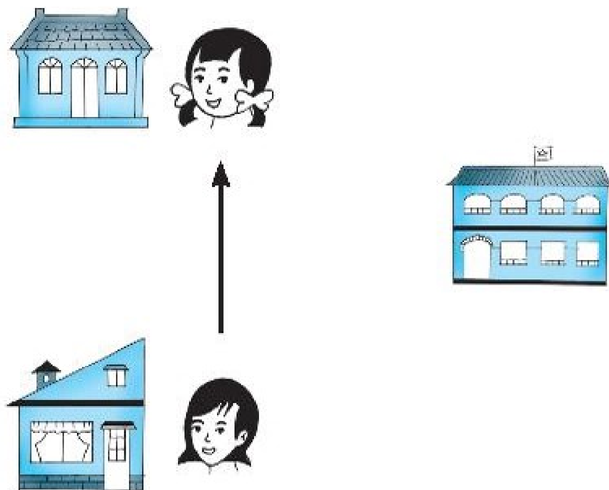
(2) わたしは　うちへ…………。ゆりさんも　うちへ…………。



(3) わたしは　ゆりさんの　うちへ　…………。



(4) ゆりさんは　わたしの　うちへ　…………。



(5) わたしは　日本へ　…………。

(6) わたしは　ベトナムへ　…………。

(7) ゆりさんは　日本へ…………。

(8) ゆりさんは　ベトナムへ　…………。

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào vòng tròn.**

(1) ここ〇　日本ご〇　きょうしつです。

(2) としょしつ〇　日本の　まんが〇　あります。

(3) これから、プール〇　行きます。

(4) A：きょうしつ〇　だれ〇　いますか。
　　B：ナムさん〇　ミンさん〇　います。

(5) A：かばん〇　なか〇　何〇　ありますか。
　　B：きょうかしょ〇　あります。

(6) A：こうてい〇　だれ〇　いますか。
　　B：だれ〇　いません。

(7) A：マイさん、どこ〇　行きますか。
　　B：しょくいんしつ〇　行きます。

**2. Hãy chọn 3 địa điểm trong tranh, sử dụng các từ 「ここ」,「まえ」,「となり」để nói về các địa điểm đó theo mẫu.**




Ví dụ : がっこう

ここは　がっこうです。がっこうの　となりに　こうえんが　あります。がっこうの　まえに　びょういんが　あります。

**3. Hãy chọn từ thích hợp trong khung dưới đây và viết vào chỗ trống để hoàn thành câu.**

(1) がっこうに　いぬと　ねこが　..............。

(2) かばんの　なかに　何も　..............。

(3) プールに　ビンさんと　アンさんが　..............。

(4) いま、きょうしつに　だれも　..............。

(5) ランさんは　これから　わたしの　うちへ　..............。

(6) A：ゆりさん、これから　どこへ　..............か。

B：うちへ　..............。

| | | | |
|---|---|---|---|
| あります | ありません | います | いません |
| 行きます | 来ます | かえります | |

**4. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) うちの　まえに　何が　ありますか。

..................................................。

(2) うちの　となりに　何が　ありますか。

..................................................。

(3) いま、うちに　だれが　いますか。

..................................................。

(4) うちに　どうぶつが　いますか。

..................................................。

(5) いま、かばんの　なかに　何が　ありますか。

..................................................。

**5. Hãy vẽ sơ đồ và viết một đoạn văn giới thiệu trường của mình.**

# せつめい　Giải thích

## 1. ここ／そこ／あそこ／どこ

- 「ここ／そこ／あそこ」là từ chỉ định biểu thị địa điểm đã xác định.

  Ví dụ 1 :　ここは　しょくどうです。

  Ví dụ 2 :　そこは　ばいてんです。

  Ví dụ 3 :　しょくいんしつは　あそこに　あります。

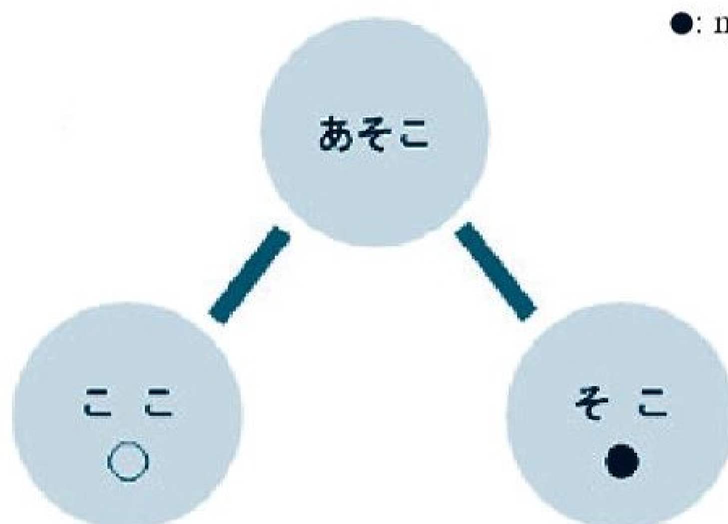
- 「どこ」là từ để hỏi địa điểm

  Ví dụ 4 :　A : としょしつは　どこですか。

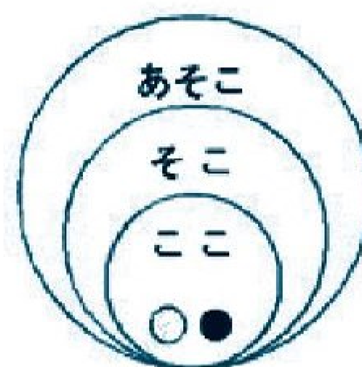
  B : あそこです。

○: người nói

●: người




Hình 1




Hình 2

- Khi người nói và người nghe ở hai vị trí khác nhau thì cách dùng của「ここ／そこ／あそこ」 được thể hiện như ở Hình 1.

- Khi người nói và người nghe ở cùng một vị trí thì cách dùng của 「ここ／そこ／あそこ」 được thể hiện như ở Hình 2.

**2.** ～に　～が　あります／います

| N1 | に | N2（sự vật） | が | あります |
|---|---|---|---|---|

| N1 | に | N2（người và động vật） | が | います |
|---|---|---|---|---|

- Cấu trúc trên được sử dụng khi nói về việc tại một địa điểm, vị trí nào đó (N1) có người hoặc vật nào đó (N2).

- Khi N2 là danh từ chỉ bất động vật, động từ được sử dụng là 「あります」.

  Ví dụ 1 :　かばんの　なかに　ノートが　あります。

- Khi N2 là danh từ chỉ người hoặc động vật, động từ được sử dụng là 「います」.

  Ví dụ 2 :　きょうしつに　ランさんとマイさんが　います。

  Ví dụ 3 :　木の　下に　ねこが　います。

- Trong câu hỏi, nếu hỏi về đồ vật hoặc con vật (khi hỏi là có đồ vật gì hay con vật gì ở đâu đó), dùng「何」; nếu hỏi về người (khi hỏi là có ai ở đâu đó), dùng 「だれ」.

  Ví dụ 4 :　A：としょしつに　何が　ありますか。

  　　　　　B：本と　ざっしが　あります。

  Ví dụ 5 :　A：ランさんの　うちに　何が　いますか。

  　　　　　B：いぬが　います。

  Ví dụ 6 :　A：しょくどうに　だれが　いますか。

  　　　　　B：ミンさんが　います。

### 3. 何も　ありません／何も　いません／だれも　いません

- Mẫu câu trên được sử dụng để biểu thị ý phủ định hoàn toàn.
- Đi sau「何も」「だれも」phải là động từ ở dạng phủ định.

| | |
|---|---|
| 何＋も | ありません |

dùng với bất động vật

Ví dụ 1 : A：つくえの　上に　何が　ありますか。

B：何も　ありません。

| | |
|---|---|
| 何＋も | いません |

dùng với động vật

Ví dụ 2 : A：がっこうに　どうぶつが　いますか。

B：いいえ、何も　いません。

| | |
|---|---|
| だれ＋も | いません |

dùng với người

Ví dụ 3 : A：いま、きょうしつに　だれが　いますか。

B：だれも　いません。

### 4. ～へ

「へ」biểu thị N là điểm đến hoặc là hướng của chuyển động.

| | | |
|---|---|---|
| N | へ | Vます |

N : danh từ chỉ địa điểm

へ: biểu thị hướng chuyển động đến địa điểm đó

Vます: động từ ở dạng ます

い

Ví dụ 1 : わたしは　がっこうへ　行きます。

Ví dụ 2 : ナムさんは　うちへ　かえります。

**5. Dạng khẳng định và phủ định của động từ**

| Dạng khẳng định | Dạng phủ định |
|---|---|
| 行きます | 行きません |
| 来ます | 来ません |
| かえります | かえりません |

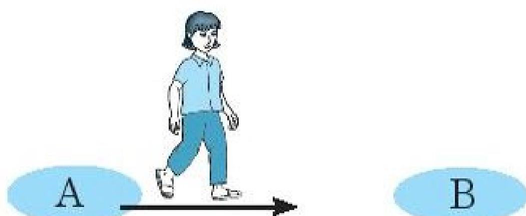
Chú ý phân biệt giữa 「行きます」và「来ます」:

(1) 「行きます」: biểu thị hành động rời xa vị trí hiện tại của người nói.

(2) 「来ます」: biểu thị hành động tiến lại gần vị trí hiện tại của người nói.

**A. Khi nói về mình**

① **Khi rời xa địa điểm mà mình đang có mặt để di chuyển đến một địa điểm khác.**




Ví dụ:

わたしは　Bへ　行きます。

(Khi nói, người nói đang đi đến địa điểm B nhưng vẫn chưa đến nơi.)

② **Khi đã di chuyển tới đích.**

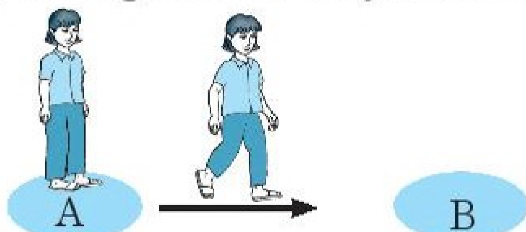



わたしは　Bへ　来ました。

(Khi nói, người nói đã đến địa điểm B)

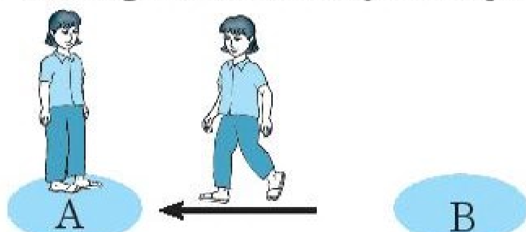
**B. Khi nói về người khác**

① **Khi người đó di chuyển ra xa khỏi vị trí của người nói.**



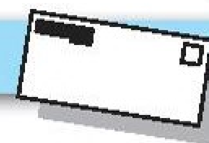

ランさんは　Bへ　行きます。

② **Khi người đó di chuyển về phía người nói.**




ランさんは　Aへ　来ます。

# 日本からのてがみ **Thư Nhật Bản**



Đây là ảnh và thư của Minami gửi cho Yuri. Các em hãy cùng nói chuyện về trường học và các môn học.

| たいいくかん<br>Phòng tập thể thao | としょしつ<br>Phòng đọc |
|---|---|



*Yuri, chào bạn. Hôm nay mình gửi cho bạn ảnh phòng tập thể thao và phòng đọc sách của trường mình. Trường mình có các phòng học chung là : phòng học nhạc, phòng học nữ công, phòng thí nghiệm, phòng mỹ thuật. Còn các môn học khác thì học sinh học tại lớp của mình. Trong các môn học, mình rất thích môn toán, tiếng Anh và âm nhạc. Tiếng Anh một tuần học 3 tiết, thỉnh thoảng có giáo viên nước ngoài đến dạy rất vui. Mình cũng muốn học tiếng Việt. Câu tiếng Việt đầu tiên nên học là gì hả Yuri ? Viết thư trả lời mình nhé.*

*Vậy thôi nhé. Hẹn bạn thư sau.*

*Ngày 10 tháng 11*

*Minami*

(1) Ở trường các em có những phòng học chung nào ? Các em học gì ở đó ?

(2) Trường trung học cơ sở của Việt Nam có những môn học gì và học bao nhiêu tiết một tuần ?

(3) Môn học ưa thích của em là gì ?

(4) Nếu gặp bạn Minami, câu tiếng Việt đầu tiên các em sẽ dạy cho bạn ấy là gì ? Hãy trao đổi với người ngồi bên cạnh rồi phát biểu.

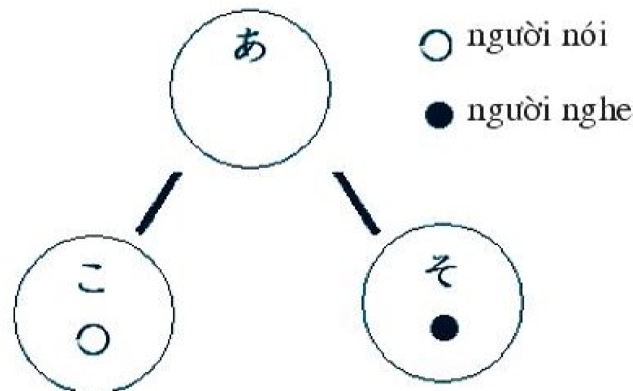
# まとめ　1

## 1. こ／そ／あ／ど

これ／それ／あれ　／どれ

この／その／あの　／どの

ここ／そこ／あそこ／どこ




- Hãy nhìn hình vẽ và ôn lại cách sử dụng của các từ chỉ định trên.

## 2. じょし／ **Trợ từ**

Hãy đọc ví dụ dưới đây.

Ví dụ 1 :　これ<u>は</u>　わたし<u>の</u>　本です。

Trong ví dụ trên, 「は」và「の」 là trợ từ. Trợ từ là các từ có chức năng nối từ này với từ khác. Trong tiếng Nhật có nhiều trợ từ. Nên học và nhớ trợ từ cùng với mẫu câu.

Ví dụ 2 :　かばん<u>の</u>　なか<u>に</u>　何<u>が</u>　ありますか。

## ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

**1. Hãy viết các từ đã học thành nhóm.**

(1) Từ chỉ văn phòng phẩm

(2) Từ chỉ địa điểm

**2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 3 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)**

| Nội dung học tập | Điểm |
|---|---|
| (1) Có thể nói về đặc điểm của đồ vật (thuộc loại gì, của ai v.v..) | |
| (2) Có thể hỏi và trả lời về địa điểm, vị trí của người, động vật, đồ vật. | |
| (3) Có thể hỏi và trả lời về việc tại một địa điểm có người hoặc động vật, đồ vật. | |
| (4) Có thể nói về hướng chuyển động. | |
| (5) Có thể sử dụng chính xác các từ「こ」,「そ」,「あ」. | |
| Tổng cộng | |

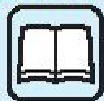
**Lời khuyên cho các em :**

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

# だい4か　かいもの　Mua hàng



**Mục tiêu**

Biết cách gọi đồ ăn, đồ uống trong nhà hàng.
Biết cách hỏi giá cả đồ ăn và đồ uống.

**Mẫu câu**

1. いくらですか
2. ぜんぶで　～ドンです
3. ～を　たべます／のみます
4. ～を　ください
5. ～を　～つですね

## はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Đơn vị tiền của Việt Nam là Đồng, đơn vị tiền của Nhật Bản là gì ?

Em nói như thế nào khi gọi đồ ăn uống trong nhà hàng ?

## かいわ/ Hội thoại

(**Nam và Yuri xem thực đơn và hỏi nhau về các thứ cần gọi**)

ナム：ぼくは　ケーキを　たべます。
　　　ゆりさんは　何を　たべますか。
ゆり：わたしは　プリンを　たべます。
ナム：じゃあ、ケーキと　プリンですね。
ゆり：はい。
ナム：何を　のみますか。
ゆり：こうちゃを　のみます。
ナム：そうですか。
　　　ぼくも　こうちゃを　のみます。

**THỰC ĐƠN**

| | |
|---|---|
| bánh gatô | 6.500đ |
| caramel | 3.500đ |
| sữa chua | 4.000đ |
| côca cola | 7.000đ |
| nước ngọt | 2.500đ |
| cà phê | 6.000đ |
| chè lipton | 8.000đ |



(Gọi các đồ ăn uống)

てんいん：いらっしゃいませ。

ナム　　：ケーキを　一つと　プリンを　一つ　ください。

てんいん：ケーキを　一つと　プリンを　一つですね。

ナム　　：はい。それから、こうちゃを　二つ　ください。

てんいん：こうちゃを　二つですね。

ナム　　：はい。ぜんぶで　いくらですか。

てんいん：おまちください。ぜんぶで　26,000 ドンです。

ナム　　：はい。26,000 ドンです。

てんいん：ありがとうございました。

**Cách nói cần lưu ý**

～ですね：Dùng để xác nhận lại một thông tin nào đó.

# れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : 1,500　　A : いくらですか。
　　　　　　　　B : <u>1,500</u> ドンです。

(1) 3,000　　(2) 4,500　　(3) 8,000
(4) 20,000　　(5) 56,000　　(6) 100,000

**2. Hãy nghe giáo viên đọc con số và điền vào dòng kẻ.**

(1) ..............円（えん）　(2) ..............円（えん）　(3) ..............円（えん）
(4) ..............ドン　(5) ..............ドン　(6) ..............ドン

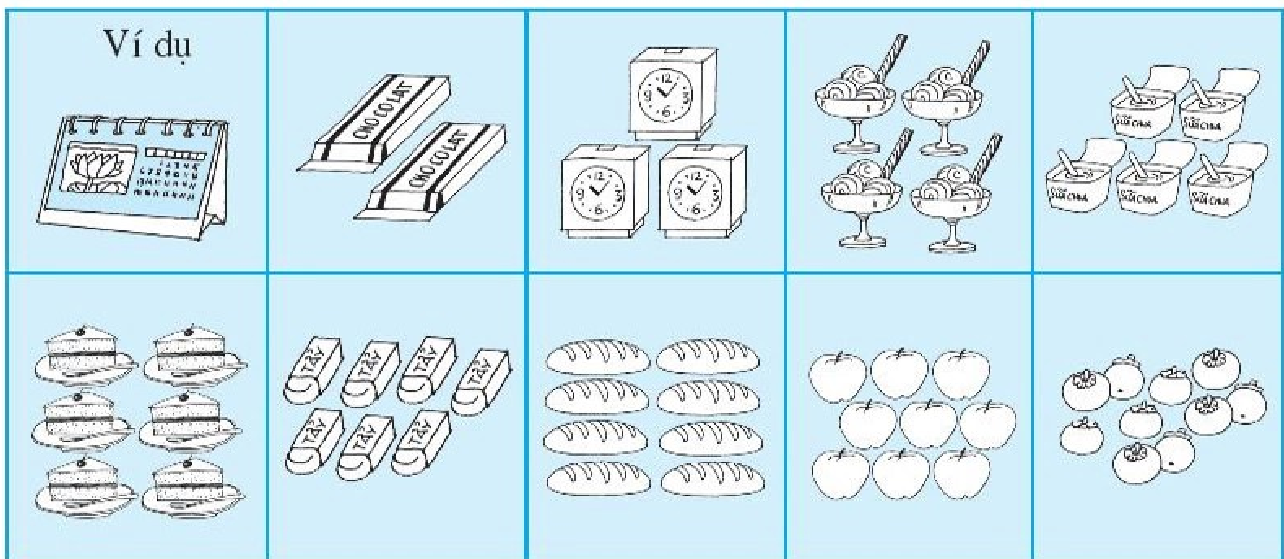
**3. Hãy xem thực đơn của trang 42 và nói theo ví dụ.**

Ví dụ : プリン　　A : <u>プリン</u>は　いくらですか。
　　　　　　　　B : <u>3,500</u> ドンです。

(1) ヨーグルト　　(2) ケーキ　　(3) こうちゃ
(4) ジュース　　(5) コーヒー　　(6) コーラ

**4. Hãy nói số lượng của các vật trong tranh theo mẫu.**

Ví dụ :　　A : <u>カレンダー</u>
　　　　　B : <u>一つ</u>（ひと）



**5. Hãy sử dụng tranh của bài luyện tập 4 để nói theo mẫu.**

Ví dụ : りんご

A : りんごを　一(ひと)つ　ください。

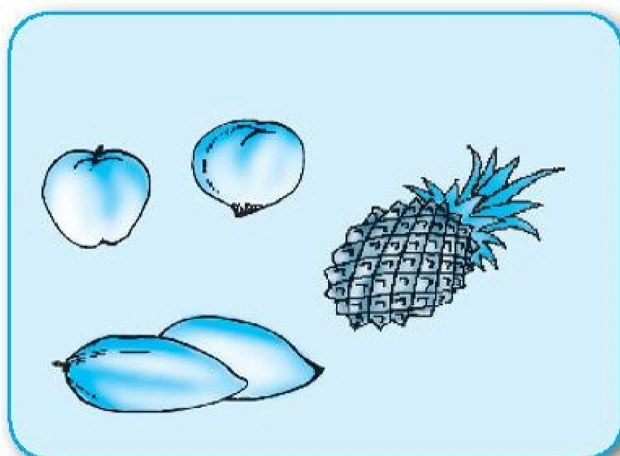
B : りんごを　一(ひと)つですね。

A : はい。

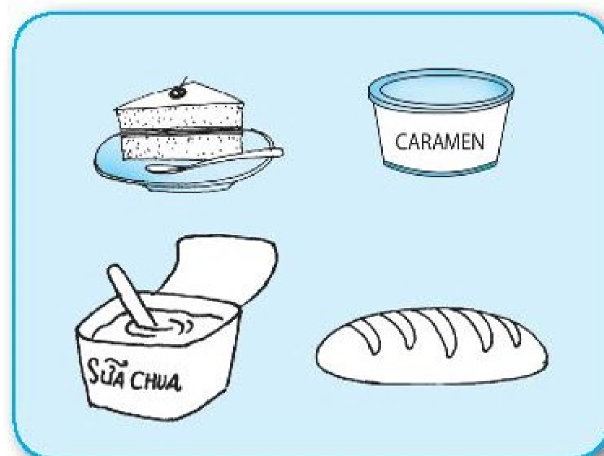
**6. Hãy luyện tập theo hướng dẫn sau.**

Sử dụng Hình 1 và Hình 2 để luyện tập theo mẫu hội thoại. Một người đóng vai người bán, một người đóng vai người mua.

Hình 1



Hình 2




Ví dụ : B : すみません。りんごは　一(ひと)つ　いくらですか。

A : 4,500ドンです。

B : ももは　一(ひと)つ　いくらですか。

A : 3,000ドンです。

B : じゃあ、りんごを　一(ひと)つと　ももを　二(ふた)つ　ください。

A : りんごを　一(ひと)つと　ももを　二(ふた)つですね。

B : はい。

**7. Hãy xem thực đơn và hỏi theo mẫu hội thoại, sau đó điền vào bảng.**

Ví dụ :

A：何を　たべますか。

B：ケーキを　たべます。

A：何を　のみますか。

B：ジュースを　のみます。

**THỰC ĐƠN**

| | |
|---|---|
| bánh gatô | 6.500đ |
| caramel | 3.500đ |
| sữa chua | 4.000đ |
| côca cola | 7.000đ |
| nước ngọt | 2.500đ |
| cà phê | 6.000đ |
| chè lipton | 8.000đ |

| | たべます | のみます |
|---|---|---|
| Ví dụ :　Bさん | ケーキ | ジュース |
| わたし | | |
| さん | | |
| さん | | |
| さん | | |

**8. Hãy nhìn bảng của bài tập 7 và sử dụng mẫu câu sau để nói tên đồ ăn, uống mà các bạn đã chọn theo mẫu.**

Ví dụ :　Bさんは　ケーキを　たべます。ジュースを　のみます。

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy điền trợ từ thích hợp vào hình tròn.**

(1) A：すみません。プリン○　いくらですか。

B：3,500ドンです。

A：じゃあ、プリン○　一つ○　こうちゃ○　一つ　ください。

B：プリン○　一つ○　こうちゃ○　一つですね。

A：はい。ぜんぶ○　いくらですか。

B：11,500ドンです。

(2) ミン：ホアさん○　何○　たべます○。

ホア：パン○　たべます。ミンさん○。

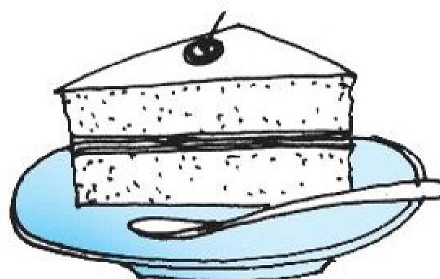
ミン：わたし○　パン○　たべます。

ホアさん○　何○　のみます○。

ホア：ええと……、コーヒー○　のみます。

ミン：わたし○　ぎゅうにゅう○　のみます。





4 か

2. **Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc các số dưới đây.**

Ví dụ : 100 → ..ひゃく.....

(1) 600 → .................. (2) 750 → ..................

(3) 1,300 → .................. (4) 3,800 → ..................

(5) 8,500 → .................. (6) 9,400 → ..................

(7) 15,000 → ......................

(8) 53,000 → ......................

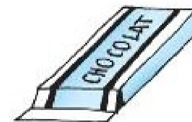
(9) 120,000 → ......................

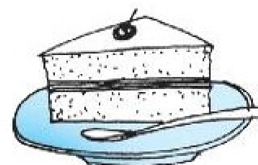
(10) 645,000 → ......................

3. **Hãy điền từ vào chỗ trống trong bảng.**

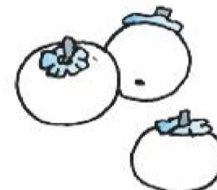
| | ～つ |
|---|---|
| 1 | ひとつ |
| 2 | |
| 3 | |
| 4 | |
| 5 | |
| 6 | |
| 7 | |
| 8 | |
| 9 | |
| 10 | |







**4. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.**

てんいん：..........................。

ふた

ラ　ン　：ええと……、ヨーグルトを　二つ　.............。

てんいん：ヨーグルトを　..................。

ひと

ラ　ン　：はい。それから、こうちゃを　一つ　.............。

てんいん：こうちゃを　.................。

ラ　ン　：はい。ぜんぶで　..................。

てんいん：16,000ドンです。

ラ　ン　：はい、..................。

てんいん：.............................。

**5. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) あさ　何を　たべますか。

..................................................。

(2) あさ　何を　のみますか。

..................................................。

(3) かぞくは　あさ　何を　たべますか。何を　のみますか。

..................................................。

# せつめい　Giải thích

## 1. Số đếm

| | | |
|---|---|---|
| 10　じゅう | 100　ひゃく | 1,000　せん |
| 20　にじゅう | 200　にひゃく | 2,000　にせん |
| 30　さんじゅう | 300　さんびゃく | 3,000　さんぜん |
| 40　よんじゅう | 400　よんひゃく | 4,000　よんせん |
| 50　ごじゅう | 500　ごひゃく | 5,000　ごせん |
| 60　ろくじゅう | 600　ろっぴゃく | 6,000　ろくせん |
| 70　ななじゅう | 700　ななひゃく | 7,000　ななせん |
| 80　はちじゅう | 800　はっぴゃく | 8,000　はっせん |
| 90　きゅうじゅう | 900　きゅうひゃく | 9,000　きゅうせん |
| 100　ひゃく | 1000　せん | 10,000　いちまん |

| |
|---|
| 100,000　じゅうまん |
| 1,000,000　ひゃくまん |
| 10,000,000　せんまん |

*Lưu ý* : Có sự khác nhau về cách đánh dấu trong con số giữa Tiếng Nhật và Tiếng Việt.

| Tiếng Nhật | Tiếng Việt |
|---|---|
| 1,000 | 1.000 |
| 10,000 | 10.000 |
| 100,000 | 100.000 |
| 1,000,000 | 1.000.000 |

**2. ～つ**

Những thứ như cái tẩy, cái bàn, quả táo, đồng hồ... được đếm bằng 「～つ」.

| | ～つ |
|---|---|
| 1 | ひとつ |
| 2 | ふたつ |
| 3 | みっつ |
| 4 | よっつ |
| 5 | いつつ |
| 6 | むっつ |
| 7 | ななつ |
| 8 | やっつ |
| 9 | ここのつ |
| 10 | とお |

**3. Nを　ください**

Mẫu câu trên được dùng khi yêu cầu người khác đưa cho mình một cái gì đó.

Ví dụ 1 : ケーキを　ください。

Ví dụ 2 : けしゴムを　五つ(いつ)　ください。

**4. Nを　Vます**

「を」là trợ từ, biểu thị N là đối tượng của hành động.

Ví dụ 1 : プリンを　たべます。

Ví dụ 2 : ジュースを　のみます。

**5. ～ね**

「ね」đứng cuối câu để xác nhận thông tin giữa người nói và người nghe.

Ví dụ : ヨーグルトを　一つ(ひと)と、プリンを　一つ(ひと)ですね。

**6. ～で**

「で」là trợ từ, biểu thị số lượng tổng cộng.

Ví dụ 1 : ぜんぶで　1,500 円(えん)です。

Ví dụ 2 : 三つ(みっ)で　10,000ドンです。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản

Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về tiền tệ.

日本のおかね
Tiền Nhật Bản





*Yuri, bạn có khoẻ không ? Cảm ơn bạn đã gửi cho mình ảnh chụp đồng tiền của Việt Nam. Tiền Đồng của Việt Nam trông hay nhỉ. Mình rất ngạc nhiên khi biết rằng 10 yên của Nhật bằng 1.700 đồng của Việt Nam. Độ lớn của các con số khác hẳn nhau nhỉ. Và mình cũng thấy rất thú vị khi biết rằng trên tất cả các đồng tiền của Việt Nam đều in chân dung của Hồ Chí Minh.*

*Mỗi buổi sáng mình được mẹ cho một ít tiền tiêu vặt. Số tiền đó mình góp lại để mua những thứ mà mình thích. Hôm vừa rồi mình mới mua được một cuốn truyện tranh Manga đấy. Thế học sinh Việt Nam cũng được mẹ cho tiền tiêu vặt vào các buổi sáng chứ ? Học sinh Việt Nam dùng số tiền đó để làm gì ? Nếu bạn biết thì thư sau kể cho mình nghe với nhé.*

*Tạm biệt bạn.*　　　*Ngày 10 tháng 12*
*Minami*

(1) Các em hãy xem ảnh và phát biểu về những điều mình nhận thấy trong ảnh.

(2) Các em thường được mẹ cho tiền tiêu vặt vào những dịp nào ?
Các em dùng số tiền đó để làm gì ?

(3) Các em hãy tìm hiểu xem trên thế giới có những loại tiền nào.

# だい5か　ほしいもの　Đồ vật muốn có



**Mục tiêu**

Biết nói về những thứ mình muốn có.

**Mẫu câu**

1. ～が　ほしいです
2. 大(おお)きいです／大(おお)きくないです
3. 大(おお)きいかばん
4. 小(ちい)さいのが　～

## はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận



Các em bây giờ muốn có thứ gì ?

## かいわ/ Hội thoại

(Yuri và Lan nói chuyện về những thứ mà mình muốn có)

ラン：ゆりさんの　かばんは　どんな　かばんですか。

ゆり：大(おお)きい　かばんです。あおい　かばんです。

ラン：これですか。

ゆり：はい、そうです。あたらしくないです。ふるいです。
　　　あたらしい　かばんが　ほしいです。

ラン：どんな　かばんが　ほしいですか。



ゆり：小(ちい)さい　かばんが　ほしいです。

ラン：いろは。

ゆり：あかいのが　ほしいです。
　　　ランさんは　いま　何が　ほしいですか。

ラン：わたしは　しろい　かばんが　ほしいです。

# れんしゅう　Luyện tập

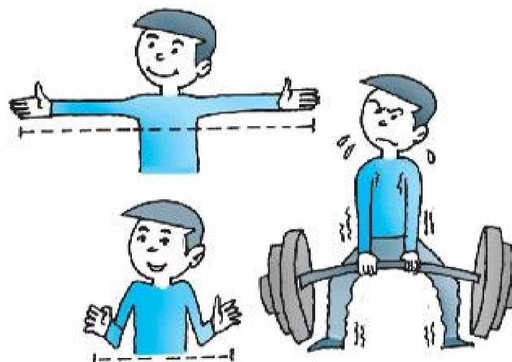
**1. Hãy vừa nói vừa dùng động tác thể hiện các tính từ trái nghĩa sau.**

Ví dụ : A :　大(おお)きい

B :　小(ちい)さい

（ながい－みじかい、たかい－ひくい、

おもい－かるい、たかい－やすい）



**2. Hãy nói bằng tiếng Việt những đồ vật có tính chất tương ứng với các từ mà giáo viên nói.**

Ví dụ : あかい

先生 : あかい　もの

生と : táo, dâu tây, cờ…

(1) しろい　(2) あまい　(3) たかい　(4) おもい

**3. Hãy tìm các danh từ có thể kết hợp với các tính từ sau.**

Ví dụ : あかい

先生 : あかい　もの

生と : あかい　りんご、あかい　かさ、

あかい　じてんしゃ……

(1) しろい　(2) あまい　(3) たかい　(4) おもい

**4. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : ひくい

A : ひくいですか

B : いいえ、ひくくないです。たかいです。

(1) やすい　(2) おもい　(3) 大(おお)きい　(4) みじかい

**5. Hãy làm theo hướng dẫn sau.**

| Ví dụ : | (1) | (2) | (3) | (4) |
|---|---|---|---|---|
| 大(おお)きい | かるい | 大(おお)きい | やすい | みじかい |
| やすい | ふるい | おもい | あかい | くろい |
| しろい | あおい | あかい | あたらしい | いい |

(1) Hãy tuỳ ý chọn trong bảng trên 1 tính từ đuôi い và đánh dấu bằng khung vuông.

(2) Hãy hội thoại theo mẫu. Khi được hỏi bằng tính từ đuôi いmà mình không chọn thì trả lời「～ないです」.

Ví dụ : A : そのハンカチは　やすいですか。

B : いいえ、やすくないです。

A : そのハンカチは　しろいですか。

B : はい、しろいです。

5 か

**6. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : あかい

A：Bさんは　いま　何が　ほしいですか。

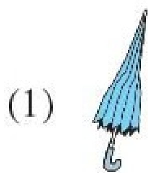
B：かばんが　ほしいです。

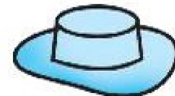
A：どんな　かばんが　ほしいですか。

B：あかいのが　ほしいです。

A：そうですか。

ちい

(1)  かるい　(2)  小さい

(3)  あおい　(4)  ..............

**7. Hãy chia thành nhóm, dựa vào mẫu câu của bài 6 để hỏi nhau và điền vào bảng những thứ mà mỗi người muốn có theo mẫu.**

| なまえ | ほしいもの |
|---|---|
| Ví dụ :　Bさん | あかい　かばん |
| わたし | |
| さん | |
| さん | |
| さん | |

## しゅくだい／Bài tập

1. Hãy viết các tính từ đuôi「い」trái nghĩa với các tính từ sau.

Ví dụ : 大きい (おお) ー 小さい (ちい)

(1) みじかい ー ..........　(2) やすい ー ..........

(3) おもい ー ..........　(4) ふるい ー ..........

(5) ひくい ー ..........

2. Hãy viết các tính từ đuôi「い」biểu thị màu sắc đã học.

..........................................................

3. Hãy kết hợp các từ trong khung A với các từ trong khung B để tạo thành các cụm từ thích hợp.

| A | B |
|---|---|
| みじかい | じてんしゃ |
| おもい | えんぴつ |
| 大きい (おお) | かばん |
| あまい | つくえ |
| 小さい (ちい) | 山 |
| たかい | バナナ |
| ながい | ペン |
| あかい | ヨーグルト |

Ví dụ :

みじかい　えんぴつ

5 か

**4. Hãy điền từ vào chỗ trống để hoàn thành câu.**

Ví dụ : A : あたらしい　スーパーは　大きい(おお)ですか。

B : いいえ、……大きく……ないです。……小さい(ちい)……です。

(1) A : この　CDは　ふるいですか。

B : いいえ、…………ないです。………………です。

(2) A : ブンチャーは　おいしいですか。

B : はい、………………です。

(3) A : ドリアンは　やすいですか。

B : いいえ、…………ないです。………………です。

(4) A : この　ケーキは　あまいですか。

B : はい、………………です。

**5. Hãy điền các trợ từ thích hợp vào hình tròn và đánh dấu × vào chỗ không cần thiết.**

(1) A : チュンさん◯　いま、何◯　ほしいです◯。

B : じてんしゃ◯　ほしいです。リンさん◯。

A : あかい◯　かばん◯　ほしいです。

(2) A : ハーさん◯　いま、何◯　ほしいです◯。

B : とけい◯　ほしいです。

A : どんな◯　とけい◯　ほしいです◯。

B : くろいの◯　ほしいです。

**6. Hãy viết bằng tiếng Nhật những thứ bây giờ em muốn có.**

# せつめい　Giải thích

## 1. A−いです ／ A(−い)くないです

| | | | |
|---|---|---|---|
| N | は | A−い | です |
| | | A(−い) | くないです |

- Tính từ tiếng Nhật có 2 loại : tính từ đuôi「い」và tính từ đuôi 「な」. Bài này chúng ta học tính từ đuôi「い」.
- Dạng phủ định của cấu trúc trên: Bỏ「い」ở cuối tính từ và thêm 「くないです」.

| | Tính từ đuôi 「い」 | Dạng khẳng định | Dạng phủ định |
|---|---|---|---|
| | ながい | ながいです | ながくないです |
| | おいしい | おいしいです | おいしくないです |
| Ngoại lệ | いい | いいです | よくないです |

## 2. A−い＋N

- Cần chú ý trong tiếng Nhật, tính từ luôn đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa.

  Ví dụ 1 : ふるい　本、たかい　山、　おいしい　ケーキ
- Khi hỏi về đặc tính, đặc điểm của một người hay sự vật nào đó, dùng「どんな＋N」.
- Trong hội thoại, có thể dùng「の」thay cho một danh từ nếu danh từ đó chỉ sự vật và dựa trên văn cảnh người ta đã biết danh từ đó là gì.

  Ví dụ 2 :　A：どんな　かばんが　すきですか。

  B：小(ちい)さい　かばんが　すきです。

  A：いろは。

  B：あおいのが　すきです。

5か

### 3. ～が　ほしいです

| N | が | ほしい | です |
|---|---|---|---|

- 「ほしい」là tính từ đuôi「い」.

- 「ほしい」dùng để thể hiện nguyện vọng, mong muốn của bản thân mình và để hỏi nguyện vọng, mong muốn của người nghe.

Ví dụ 1 : わたしは　コンピュータが　ほしいです。

Ví dụ 2 : ラン：ゆりさんは　いま、何が　ほしいですか。

ゆり：かばんが　ほしいです。

- Lưu ý không dùng「ほしい」để thể hiện nguyện vọng, mong muốn của người nghe và người thứ ba.

Ví dụ 3 :　×あなたは　じてんしゃが　ほしいです。

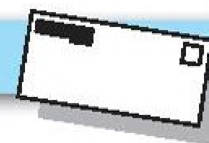
Ví dụ 4 :　×わたしの　ともだちは　じてんしゃが　ほしいです。

- Dùng câu「Nがほしいですか」để hỏi người trên là không lễ phép.

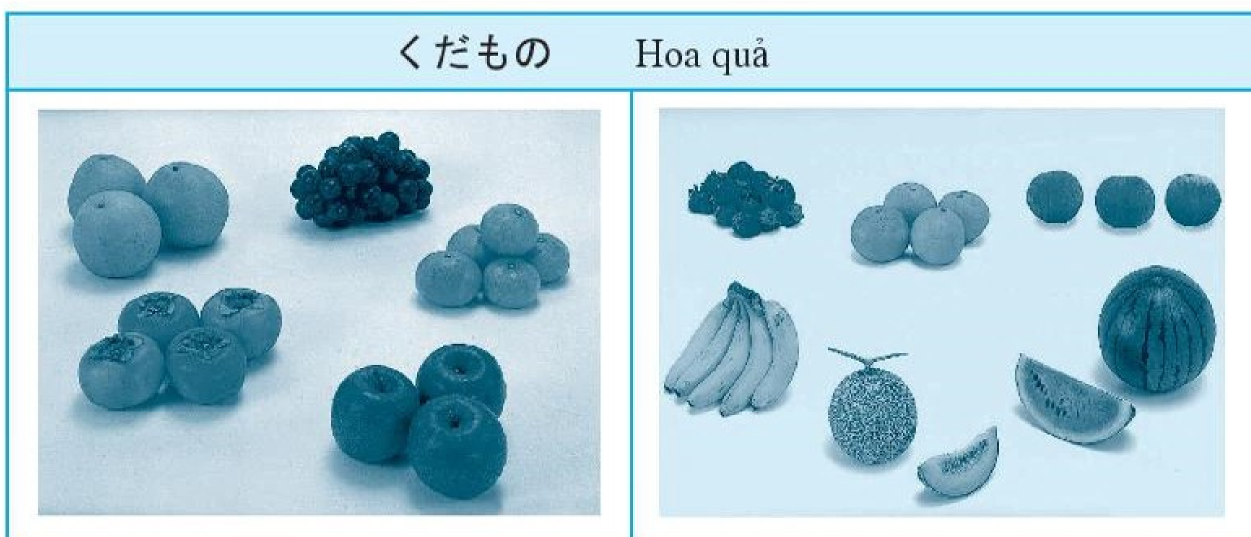
Ví dụ 5 :　×生と：先生、じてんしゃが　ほしいですか。

先生　：………。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về nội dung bức thư đó.






*Yuri, dạo này bạn có khỏe không ? Ở Nhật Bản đã vào mùa cam rồi đấy. Ngày nào mình cũng được ăn cam. Ở Việt Nam chắc là cũng có nhiều hoa quả ngon chứ ? Hôm vừa rồi trong chương trình giới thiệu về Việt Nam trên ti vi có đoạn nói về các loại hoa quả ở Việt Nam đấy. Việt Nam có nhiều loại quả mà ở Nhật không có nhỉ. Mình ước được nếm thử hoa quả của Việt Nam. Thế ở Việt Nam thì bạn thường ăn những loại hoa quả nào ? Thư sau bạn nhớ kể cho mình nghe đấy nhé.*

*Vậy thôi nhé. Mình chờ thư bạn.*

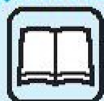
*Ngày 10 tháng 1*

*Minami*

**(1)** Ảnh trên là các loại hoa quả thường ăn ở Nhật Bản. Chúng có giống hoa quả của Việt Nam không ?

**(2)** Ở Việt Nam có sự khác nhau về hoa quả giữa các mùa trong năm không ? Mùa nào có quả gì ?

# だい6か　みせ　Cửa hàng



**Mục tiêu**

Biết cách nói khi chọn cửa hàng để mua sắm.

**Mẫu câu**

1. しんせつです／しんせつではありません
2. しんせつな人
3. ～は　どうですか。
4. ～。でも、～。／～。そして、～。

## はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận



Các em thường mua cặp và quần áo ở đâu ?
Tại sao lại chọn cửa hàng đó ?

## かいわ/ Hội thoại

(Yuri đang muốn mua một chiếc cặp và hỏi ý kiến Mai xem nên mua ở đâu)



ゆり：きれいな　かばんですね。

マイ：ありがとう。サイゴン・デパートの　かばんです。
サイゴン・デパートには　かわいい　かばんが　あります。この　かばんは　とても　じょうぶですよ。

ゆり：メコン・デパートは　どうですか。

マイ：メコン・デパートは　よくないです。

ゆり：そうですか。

マイ：はい。メコン・デパートの　かばんも かわいいです。でも、高(たか)いです。そして、てんいんは　しんせつではありません。

ゆり：そうですか。じゃあ、サイゴン・デパートへ　行きます。

# れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy tìm các danh từ có thể kết hợp với các tính từ sau.**

Ví dụ : しんせつ

先生 : しんせつ

生と : しんせつな　ともだち、しんせつな　てんいん……

(1) きれい　(2) しずか　(3) じょうぶ

(4) ゆうめい　(5) すき

**2. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ 1 : ビンミン・スーパーの　てんいん、しんせつ、○

A : ビンミン・スーパーの　てんいんは　しんせつですか。

B : はい、しんせつです。

Ví dụ 2 : ホンハー・スーパーの　てんいん、しんせつ、×

A : ホンハー・スーパーの　てんいんは　しんせつですか。

B : いいえ、しんせつではありません。

(1) この　かばん、じょうぶ、○

(2) この　さっか、ゆうめい、○

(3) トンニャットこうえん、しずか、×

(4) ベンタインいちば、きれい、×

(5) がっこうの　としょしつ、.......、.......

(6) ...........、.........、.......

**3. Hãy làm như sau.**

| Ví dụ : | (1) | (2) | (3) | (4) |
|---|---|---|---|---|
| くろい<br>かわいい<br>じょうぶ | かるい<br>じょうぶ<br>白い（しろ） | 小さい<br>きれい<br>しずか | 大きい<br>しずか<br>ゆうめい | いい<br>ゆうめい<br>きれい |

(1) Hãy tuỳ ý chọn 1 tính từ trong bảng trên và đánh dấu bằng khung vuông.

(2) Hãy hội thoại theo mẫu. Lưu ý, khi được hỏi bằng tính từ mà mình không chọn thì trả lời bằng câu phủ định.

Ví dụ : A：その　かばんは　かわいいですか。

B：いいえ、かわいくないです。

A：その　かばんは　じょうぶですか。

B：はい、じょうぶです。

**4. Hãy dùng các từ dưới đây và một trong hai từ 「でも」 hoặc「そして」 sao cho thích hợp để nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : ハノイ・デパート、きれい、大きい

A : <u>ハノイ・デパート</u>は　どうですか。

B : <u>きれいです</u>。 そして 、<u>大きいです</u>。

(1) ドンバいちば、大きい、やすい

(2) サイゴン・スーパー、きれい、高(たか)い

(3) あの　しょくどう、おいしい、高(たか)い

(4) あの　いちば、小さい、きれいではありません

**5. Hãy nghe CD hoặc nghe giáo viên đọc và đánh số thứ tự vào phía trên các hình dưới đây sao cho tương ứng với nội dung CD hoặc lời đọc của giáo viên.**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| みせの なまえ | Aスーパー | B スーパー | Cスーパー | D スーパー |
| 大きい | ○ | × | × | ○ |
| 高(たか)い | × | × | ○ | × |
| しんせつ | ○ | × | ○ | × |
| きれい | × | ○ | × | ○ |

**6. Hãy sử dụng những từ đã học để nói về chợ hoặc cửa hàng mà em biết.**

Ví dụ : ホムいちばは、きれいです。大きいです。そして、やすいです。

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy kết hợp các từ trong khung A với các từ trong khung B để tạo thành các cụm từ thích hợp.**

| A | B |
| --- | --- |
| きれい | てんいん |
| ゆうめい | スーパー |
| しんせつ | しょくどう |
| しずか | くつ |
| じょうぶ | ばいてん |
| 大きい | とけい |
| 小さい | みずうみ |
| くろい | かしゅ |
| やすい | こうえん |

Ví dụ :

きれいな　こうえん

**2. Hãy viết các từ mà em biết theo các chủ đề dưới đây.**

(1) ゆうめいな　人

(2) すきな　もの

(3) きれいな　もの

**3. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.**

Ví dụ : A：ビンミン・スーパーの　てんいんは　しんせつですか。

B：いいえ、しんせつではありません。

(1) A：この　かしゅは　ゆうめいですか。

B：はい、..............................。

(2) A：あの　こうえんは　きれいですか。

B：いいえ、..............................。

(3) A：がっこうの　としょしつは　しずかですか。

B：はい、..............................。

(4) A：この　かばんは　じょうぶですか。

B：いいえ、..............................。

(5) A：あの　いちばは　いいですか。

B：いいえ、..............................。

(6) A：あの　しょくどうの　りょうりは　おいしいですか。

B：はい、..............................。

**4. Hãy điền「でも」 hoặc 「そして」vào chỗ trống sao cho thích hợp.**

(1) サイゴン・デパートは　きれいです。.........、大きいです。

(2) メコン・デパートは　きれいです。.........、高(たか)いです。

(3) ホンハー・スーパーの　てんいんは　きれいです。
...........、しんせつです。

(4) あの　いちばは　小さいです。.......、きれいではありません。

(5) この　くつは　じょうぶです。.........、おもいです。

(6) この　ケーキは　おいしいです。.........、やすいです。

6 か

**5. Hãy điền trợ từ thích hợp vào hình tròn.**

(1) A：わたし◯　ドリアン◯　すきではありません。

B：わたし◯　きらいです。

(2) A：チュンさん◯　どの　いちば◯　すきです◯。

B：ベンタインいちば◯　すきです。ベンタインいちば◯◯

いい　くつ◯　あります。

A：そうですか。

(3) A：この　かばん◯　どうです◯。

B：とても　じょうぶです◯。

(4) A：その　あかい　ペン◯　ください。

B：あかい　ペンです◯。

**6. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) どんな　みせが　すきですか。

………………………………………………………………。

(2) あなたの　まちには　どんな　いちばが　ありますか。

………………………………………………………………。

(3) いちばには　何が　ありますか。

………………………………………………………………。

# せつめい　Giải thích

## 1. A(−な)です　／ではありません

| N | は | A(−な) | です<br>ではありません |
|---|---|---|---|

- Tính từ tiếng Nhật có 2 loại : tính từ đuôi「い」và tính từ đuôi「な」. Trong bài này chúng ta học tính từ đuôi「な」. Cần chú ý「きれい」,「ゆうめい」,「きらい」tuy kết thúc bằng「い」nhưng vẫn là tính từ đuôi「な」.

- Dạng phủ định của tính từ đuôi「な」là「A(−な)ではありません」.

| Tính từ đuôi「な」 | Dạng khẳng định | Dạng phủ định |
|---|---|---|
| すき | すきです | すきではありません |
| きれい | きれいです | きれいではありません |
| しずか | しずかです | しずかではありません |

## 2. A−な ＋N

- Khi bổ nghĩa cho danh từ, tính từ đuôi「な」có thêm「な」 ở cuối từ và đứng trước danh từ đó.

Ví dụ1 : ゆうめいな　人

すきな　もの

- Khi hỏi về đặc tính, đặc điểm của một người hay sự vật nào đó, sử dụng「どんな＋N」.

Ví dụ 2 : A : どんな　おんがくが　すきですか。

B : しずかな　おんがくが　すきです。

6 か

### 3. ～よ

「よ」đứng cuối câu và hơi lên giọng, dùng để thông báo thông tin mà người nghe không biết.

Ví dụ : A : あの　スーパーは　やすいですよ。

B : そうですか。じゃあ、 来(らい) しゅう　行きます。

### 4. Nには　～が　あります

「は」đứng sau 「に」dùng để nhấn mạnh N

Ví dụ : ここは　トンニャットこうえんです。トンニャットこうえんには　みずうみが　あります。

### 5. ～。でも、～。／～。そして、～。

- 「でも」nối hai câu có nội dung tương phản nhau về nghĩa.

Ví dụ 1 : この　かばんは　じょうぶです。でも、高(たか)いです。

- 「そして」nối hai câu có nội dung không tương phản nhau về nghĩa.

Ví dụ 2 : この　スーパーは　きれいです。そして、やすいです。

Ví dụ 3 : あの　しょくどうは　おいしくないです。そして、高(たか)いです。

## 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản

Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về cửa hàng mua bán.

| スーパー<br>Siêu thị | コンビニ<br>Cửa hàng 24/24 |
|---|---|
| | |



*Yuri, bạn vẫn khỏe chứ ? Mình đã nhận được cái túi bạn gửi tặng. Cám ơn bạn, mình rất vui và rất thích món quà đó. Bạn mua cái túi đó ở Siêu thị Sài Gòn à ? Siêu thị này chắc là to lắm nhỉ. À, gần đây cạnh nhà mình người ta đã xây thêm cửa hàng đấy. Trước cửa nhà ga thì đã xây một siêu thị mới, bán hàng suốt ngày đêm. Trước đây chỉ có cửa hàng 24/24 là bán cả đêm, vì vậy bây giờ thuận tiện hơn nhiều. Nhưng mình nghĩ rằng nhân viên làm việc ở đó chắc là vất vả lắm.*

*Vậy thôi đã nhé. Nếu có gì hay thì viết thư kể cho mình nghe với nhé. Tạm biệt bạn.*

*Ngày 10 tháng 2*

*Minami*

**(1)** Ở Việt Nam cửa hàng loại nào là phổ biến ? Có cửa hàng bán 24/24 giờ không ?

(2) So với khi các em còn bé, khung cảnh phố xá và cửa hàng đã thay đổi như thế nào ?

# まとめ 2

## 1. けいようし／Tính từ

Tính từ đã học có thể được chia ra như sau :

| | ＋N | Dạng khẳng định | Dạng phủ định |
|---|---|---|---|
| Tính từ đuôi「い」 | A-いN | Nは　A-いです | Nは　A(-い)くないです |
| Tính từ đuôi「な」 | A-なN | Nは　A(-な)です | Nは　A(-な)ではありません |

## 2. Nが　すきです／ではありません

**Nが**　きらいです／ではありません

**Nが**　ほしいです／ほしくないです

「すき」,「きらい」,「ほしい」trong tiếng Nhật là tính từ, về nghĩa tương đương với các động từ 「thích」,「ghét」,「muốn」trong tiếng Việt và có cách sử dụng như sau :

| | |
|---|---|
| (N1は) N2が　すきです<br>(N1は) N2が　きらいです | (N1は) N2が　すきではありません<br>(N1は) N2が　きらいではありません |

| | |
|---|---|
| (N1は) N2が　ほしいです | (N1は) N2が　ほしくないです |

## ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

**1.**

(1) Hãy viết các từ đã học thành nhóm.

| Tính từ đuôi 「い」 | Tính từ đuôi 「な」 |
|---|---|
| | |

(2) Tính từ trong tiếng Nhật được chia thành hai nhóm dựa trên quy tắc nào ? Những tính từ nào là trường hợp ngoại lệ của quy tắc đó ?

**2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)**

| Nội dung học tập | Điểm |
|---|---|
| (1) Có thể đếm được đến 10 triệu. | |
| (2) Có thể gọi đồ ăn, đồ uống tại căng tin, nhà hàng. | |
| (3) Có thể nói về những thứ mà mình mong muốn. | |
| (4) Có thể nói về đặc điểm (màu sắc, hình dáng …) của sự vật. | |
| (5) Có thể liệt kê các đặc điểm của người sự vật, địa điểm. | |
| Tổng cộng | |

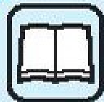
**Lời khuyên cho các em :**

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

# だい7か　わたしの一日　Một ngày của tôi



**Mục tiêu**

Biết cách nói về thời gian biểu của mình trong một ngày.

**Mẫu câu**

1. ～時ごろ　Vます
2. ～で　Vます
3. ～から　～まで

## はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Hàng ngày em ngủ dậy lúc mấy giờ ? Hãy tuần tự nói về sinh hoạt trong một ngày của em.

## ほんぶん/ Bài khóa

(Đoạn văn dưới đây nói về một ngày của Minh. Có giống với một ngày của các em không ?)

わたしは、まい日　ごぜん6時ごろ　おきます。はを　みがきます。かおを　あらいます。それから、あさごはんを　たべます。7時に　がっこうへ　行きます。7時半から　11時半まで　がっこうで　べんきょうします。

11　時半に　うちへ　かえります。ひるごはんを　たべます。ひるねを　します。





ごご 2 時から　4 時まで　うちで　しゅくだいを　します。うちで　本を　よみます。

7 時ごろ　ばんごはん を　たべます。それから、テレビを　みます。9 時半ごろ　シャワーを　あびます。10 時ごろ　ねます。

## れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy làm động tác theo động từ mà giáo viên nói.**

Ví dụ :　先生：おきます。

生と：



**2. Động từ trong các câu dưới đây tương ứng với hình nào ở trang bên ?**

**Hãy trả lời bằng cách điền số thứ tự của tranh vào trong ngoặc.**

(1) かおを　あらいます。（　　）それから、はを　みがきます。（　　）

(2) テレビを　みます。（　　）それから、ねます。（　　）

(3) うちへ　かえります。（　　）それから、シャワーを　あびます。（　　）

(4) おんがくを　ききます。（　　）それから、べんきょうします。（　　）

(5) てがみを　かきます。（　　）それから、ぎゅうにゅうを のみます。（　　）

(6) あさごはんを　たべます。（　　）それから、がっこうへ　行きます。（　　）


1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
MILK
15

7 か

**3. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

じ　　じ はん

Ví dụ : あさごはんを　たべます、6 時、7 時半

じ

A : Bさんは　何時に　あさごはんを　たべますか。

じ

B : 6 時ごろ　たべます。

じ　はん

A : わたしは　7時半に　たべます。

じ　　じ はん

(1) シャワーを　あびます、ごぜん6 時、ごご10 時半

じ はん　　じ

(2) しゅくだいを　します、ごご8 時半、ごご8 時

じ はん　　じ

(3) うんどうします、ごぜん6 時半、ごご6 時

(4) うちへ　かえります、...........、...........

**4. Hãy làm theo hướng dẫn sau.**

(1) Hãy hội thoại về thời gian làm việc của các cơ quan ghi trong bảng dưới đây theo mẫu.

| | 日本 | ベトナム |
|---|---|---|
| ちゅうがっこう | 8h30 – 16h | |
| としょかん | 9h30 – 19h | |
| ゆうびんきょく | 9h – 17h | |
| ぎんこう | 9h – 15h | |

Ví dụ : 日本の　ちゅうがっこう

じ　　じ

A : 日本の　ちゅうがっこうは　何時から　何時までですか。

じ はん　　じ

B : ごぜん 8 時半から　ごご 4 時ごろまでです。

A : そうですか。

(2) Viết thời gian làm việc của các cơ quan tương ứng tại Việt Nam vào cột còn trống và hội thoại theo mẫu ở phần (1).

**5. Hãy làm như hướng dẫn dưới đây.**

(1) Điền vào trong ngoặc thời gian em thường làm các việc dưới đây.

おきます　：（　　　）ごろ
あさごはん：（　　　）ごろ
がっこうで　べんきょうします：（　　　）から（　　　）まで
うちへ　かえります：（　　　）ごろ
ばんごはん：（　　　）ごろ
ねます　　：（　　　）ごろ

(2) Dùng mẫu sau để nói với người bên cạnh.

Ví dụ : わたしは（　　　）ごろ　おきます。（　　　）ごろ　あさごはんを　たべます。……。（　　　）ごろ　ねます。

**6. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ :　あそびます、トンニャットこうえん

A : Bさんは　どこで　あそびますか。

B : トンニャットこうえんで　あそびます。

(1) ひるねを　します、うち　　(2) しゅくだいを　します、へや

(3) くだものを　かいます、.........　(4) 本を　よみます、.........

7 か

**7. Hãy phỏng vấn các bạn khác và ghi lại những điều em nghe được.**

(1) Hãy bổ sung thêm câu hỏi.

Q1　何時ごろ　おきますか。

Q2　何時ごろ　あさごはんを　たべますか。

Q3　どこで　たべますか。

Q4　何を　たべますか。

Q5　それから　何を　しますか。

Q6　…………………………………………

Q7　…………………………………………

Q8　…………………………………………

(2) Hãy phỏng vấn các bạn.

(3) Hãy ghi lại những điều em nghe được.

(4) Hãy đổi phần ghi chép cho nhau và đọc xem có đúng không.

**8. Hãy điền「で」hoặc「に」vào hình tròn sao cho thích hợp.**

(1) きょうしつ〇　せんぷうきが　あります。

(2) うち〇　しゅくだいを　します。

(3) デパート〇　かばんを　かいます。

(4) デパートの　なか〇　カフェが　あります。

(5) がっこう〇　いぬが　います。

(6) きょうしつ〇　日本ごを　べんきょうします。

(7) としょかん〇　日本ごの　じしょが　あります。

(8) けんさんは　うち〇　ひるごはんを　たべます。

(9) ランさんは　きょうしつ◯　ひるねを　します。

(10) ナムさんは　としょかん◯　まんがを　よみます。

**9.** **Hãy viết đoạn văn với chủ đề "Một ngày của tôi" như bài khoá, sau đó phát biểu trước lớp.**

## しゅくだい／Bài tập

**1. Midori là một học sinh trung học cơ sở Nhật Bản. Hãy đọc đoạn văn nói về một ngày của Midori và trả lời các câu hỏi cho bên dưới.**

あさ　7時(じ)に　おきます。はを　みがきます。そして、かおを　あらいます。7時半(じはん)ごろ　あさごはんを　たべます。それから、8時(じ)に　がっこうへ　行きます。

がっこうは　8時半(じはん)からです。あさの　じゅぎょうは　8時(じ)45ふんから　12時(じ)40ぷんまでです。それから、きょうしつで　ひるごはんを　たべます。ごごは　1時半(じはん)から　3時(じ)20ぷんまで　べんきょうします。それから、きょうしつを　そうじします。4時(じ)から　5時半(じはん)まで　こうていで　テニスを　します。それから、うちへ　かえります。

7時(じ)ごろ　ばんごはんを　たべます。そして、テレビを　みます。へやで　しゅくだいを　します。11時(じ)ごろ　ねます。

(1) みどりさんは　あさ　何時(じ)から　何時(じ)まで　べんきょうしますか。

……………………………………………………。

(2) どこで　ひるごはんを　たべますか。

……………………………………………………。

(3) ごご　どこを　そうじしますか。

……………………………………………………。

**2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào hình tròn.**

(1) まい日　7 時◯　あさごはん◯　たべます。

(2) 日本ご◯　じゅぎょう◯　9 時半◯◯　11 時半◯◯です。

(3) A：何時◯　がっこう◯　行きます◯。

B：7 時◯　行きます。

(4) A：どこ◯　くだもの◯　かいます◯。

B：いちば◯　かいます。

(5) A：デパートの　なか◯　レストラン◯　あります◯。

B：はい。いい　レストラン◯　あります◯。

**3. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) 何時ごろ　おきますか。

……………………………………………………。

(2) あさ　何を　たべますか。

……………………………………………………。

(3) どこで　しゅくだいを　しますか。

……………………………………………………。

(4) 何時ごろ　うちへ　かえりますか。

……………………………………………………。

(5) よる　うちで　何を　しますか。

……………………………………………………。

# せつめい　Giải thích

## 1. Thời gian＋に

「に」 đứng sau từ chỉ thời gian, biểu thị một cách chính xác thời điểm xảy ra hành động.

Ví dụ 1 : 6時(じ)に　おきます。

10時(じ)半(はん)に　ねます。

## 2. Thời gian＋ごろ

- 「ごろ」đứng sau từ chỉ thời gian, biểu thị một cách tương đối thời điểm xảy ra hành động.

Ví dụ 1 : 7時(じ)ごろ

Ví dụ 2 : 5時(じ)半(はん)ごろ

- Dùng「何時(じ)ごろ～」để hỏi về thời điểm tương đối.

Ví dụ 3 : A : 何時(じ)ごろ　うちへ　かえりますか。

B : 6時(じ)ごろ　かえります。

## 3 ～で　Vます

| | | |
|---|---|---|
| N | で | Vます |

- Mẫu câu 「NでVます」chỉ địa điểm diễn ra hành động.

Ví dụ 1 : デパートで　ぼうしを　かいます。

Ví dụ 2 : けんさんは　としょしつで　ひるねを　します。

7 か

- Cần lưu ý phân biệt với mẫu câu「Nにあります／います」chỉ địa điểm tồn tại của vật, người hoặc động vật :

| | | |
|---|---|---|
| N | に | あります<br>います |

Ví dụ 3 : いすの　下に　ぼうしが　あります。

Ví dụ 4 : けんさんは　としょしつに　います。

Ví dụ 5 : うちに　いぬが　います。

**4.** ～から　～まで

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| N1 | から | N2 | まで | Vます<br>です |

- 「N1から」 biểu thị thời điểm bắt đầu của hành động, 「N2まで」biểu thị thời điểm kết thúc của hành động.

Ví dụ 1 : わたしは　まい日、**10**時から　**6**時まで　ねます。

- Có thể dùng kết hợp 「N1から」và 「N2まで」trong một câu, nhưng cũng có thể dùng riêng rẽ hai cụm từ này.

Ví dụ 2 : A：じゅぎょうは　何時からですか。

B：ごぜん7時半からです。

Ví dụ 3 : A：がっこうは　何時までですか。

B：ごぜん**11**時半までです。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản

Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về cuộc sống của học sinh trung học Nhật Bản.

| びじゅつクラブ<br>Câu lạc bộ mỹ thuật | テニスクラブ<br>Câu lạc bộ tennis |
|---|---|
|  |  |



*Yuri, dạo này bạn có khỏe không ? Mình đã đọc bài tập làm văn của các bạn Việt Nam mà bạn gửi cho mình. Rất thú vị. Ở Việt Nam buổi sáng mọi người dậy sớm nhỉ. Mình thì vẫn như trước kia : hàng ngày được mẹ đánh thức lúc 7 giờ và ra khỏi nhà lúc khoảng 8 giờ. Giờ học ở trường mình bắt đầu lúc 8h30. Buổi chiều, nếu có hoạt động câu lạc bộ thì mình về nhà vào lúc khoảng lúc 6 giờ. Mình thường ăn tối lúc 7 giờ, sau đó làm bài tập, xem tivi và đi tắm. Khoảng 10h30 thì đi ngủ. Đó là một ngày của mình đấy. Thế một ngày của bạn thì thế nào ? Nhớ viết thư cho mình và kể về cuộc sống của bạn nhé.*

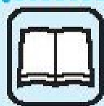
*Mình chờ thư bạn. Tạm biệt.*

*Ngày 10 tháng 3*
*Minami*

(1) Các em hãy so sánh các điểm giống nhau và khác nhau trong sinh hoạt của học sinh trung học Nhật Bản và Việt Nam.

(2) Hãy cùng nói chuyện với nhau về thời gian biểu của mỗi người.

# だい8か　わたしのいっしゅうかん　Một tuần của tôi



**Mục tiêu**

Biết cách nói về thói quen sinh hoạt của mình.

**Mẫu câu**

1. ～時間(じかん)　Vます
2. ～ぐらい
3. あまり　Vません
4. いつも／ときどき／あまり

## はなしましょう/Hãy cùng thảo luận



Hàng ngày em ngủ khoảng mấy tiếng ?

Em có thường xuyên tập thể dục vào buổi sáng không ?

## かいわ/ Hội thoại

(Minh và Kên nói chuyện về thói quen sinh hoạt của nhau.)

ミン：けんさんは　毎(まい)日　どのぐらい　ねますか。

けん：7時間(じかん)ぐらい　ねます。ミンさんは。

ミン：8時間(じかん)ぐらいです。

けん：ミンさんは　毎(まい)日　うんどうしますか。

ミン：いいえ。月(げつ)よう　日(び)から　きんよう日まで　あまり　時間(じかん)が　ありません。日(にち)よう日のあさ、いつも　バドミントンを　します。

けん：そうですか。わたしも　日(にち)よう日(び)に　ときどき　サッカーを　します。バドミントンは　あまり　しません。

## れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy nói theo mẫu.**

Ví dụ :

ごご10時から　ごぜん6時まで　ねます。→ 8時間(じかん)　ねます。

(1) 7時半から　11時半まで　がっこうで　べんきょうします。→

(2) ごご2時から　3時まで　としょしつで　本を　よみます。→

(3) ごご5時から　6時まで　こうえんで　あそびます。→

(4) ごご8時から　9時半まで　うちで　テレビを　みます。→

(5) ごぜん6時から　6時半まで　うんどうします。→

**2. Hãy dùng các động từ trong bảng dưới đây để nói chuyện với bạn theo mẫu hội thoại và điền thông tin vào ô trống trong bảng.**

Ví dụ : A : Bさんは　毎日(まいにち)　どのぐらい　ねますか。

B : 7 時間(じかん)ぐらい　ねます。Aさんは。

A : 8 時間(じかん)ぐらいです。

| | | Ví dụ : Bさん | わたし | さん |
|---|---|---|---|---|
| (1) | ねます | 7 時間(じかん) | | |
| (2) | うんどうします | | | |
| (3) | 日本ごを　べんきょうします | | | |
| (4) | 本を　よみます | | | |
| (5) | テレビを　みます | | | |

**3. Hãy điền「ぐらい」hoặc「ごろ」vào trong ngoặc sao cho thích hợp.**

(1) 毎(まい)あさ　2 時間(じかん)………… テニスの　れんしゅうを　します。

(2) 毎(まい)日　6時半………… うちへ　かえります。

(3) A：フォーは　いくら…………ですか。

B：15,000 ドン…………です。

(4) うちに　りんごが　5つ…………　あります。

(5) 毎(まい)あさ　6時…………　おきます。

**4. Hãy đánh số vào tranh tương ứng với động từ mà giáo viên nói.**

Ví dụ：　先生：1、おきます




**5. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ 1：ぎゅうにゅうを　のみます、○

A：毎(まい)日、ぎゅうにゅうを　のみますか。

B：はい、のみます。

Ví dụ 2：ぎゅうにゅうを　のみます、×

A：毎(まい)日、ぎゅうにゅうを　のみますか。

B：いいえ、のみません。

(1) くだものを　たべます、○　　(2) およぎます、×

(3) バドミントンを　します、○　　(4) へやを　そうじします、×

(5) サッカーの　れんしゅうを　します、○

**6. Hãy làm theo hướng dẫn sau.**

(1) Hãy viết vào cột 「わたし」 một trong ba từ 「いつも」,「ときどき」, 「あまり」 để nói về mức độ thường xuyên của mình khi làm các việc ghi trong bảng theo mẫu.

| | | Ví dụ | わたし | さん |
|---|---|---|---|---|
| (1) | あさごはんを　たべます | いつも | | |
| (2) | ぎゅうにゅうを　のみます | ときどき | | |
| (3) | テレビを　みます | あまり | | |
| (4) | せんたくを　します | ときどき | | |
| (5) | へやを　そうじします | あまり | | |

(2) Hãy sử dụng những điều đã viết để nói với người bên cạnh về thói quen sinh hoạt của mình theo mẫu. Người nghe ghi lại thông tin vào cột 「～さん」.

Ví dụ : （1）わたしは　いつも　あさごはんを　たべます。

（2）わたしは　ときどき　ぎゅうにゅうを　のみます。

（3）わたしは　あまり　テレビを　みません。

（4）わたしは　ときどき　せんたくを　します。

（5）わたしは　あまり　へやを　そうじしません。

**7. Các hình dưới đây miêu tả sinh hoạt trong 1 tuần của Kên. Em hãy xem các hình vẽ và viết các ngày trong tuần vào trong ngoặc của các câu dưới đây sao cho đúng với lịch của Kên.**

| | 月よう日 | かよう日 | すいよう日 | 木よう日 | きんよう日 | どよう日 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7：00 ごぜん | | | | | | |
| ごご 6：30 | | | | | | |
| 8：30 よる | | | | | | |

(1) ………から ………まで　がっこうで　べんきょうします。

(2) ………と ………に　あさ　7時から、サッカーの　れんしゅうを　します。

(3) ………と ………に　ごご6時半から　8時半まで　ビデオを　みます。

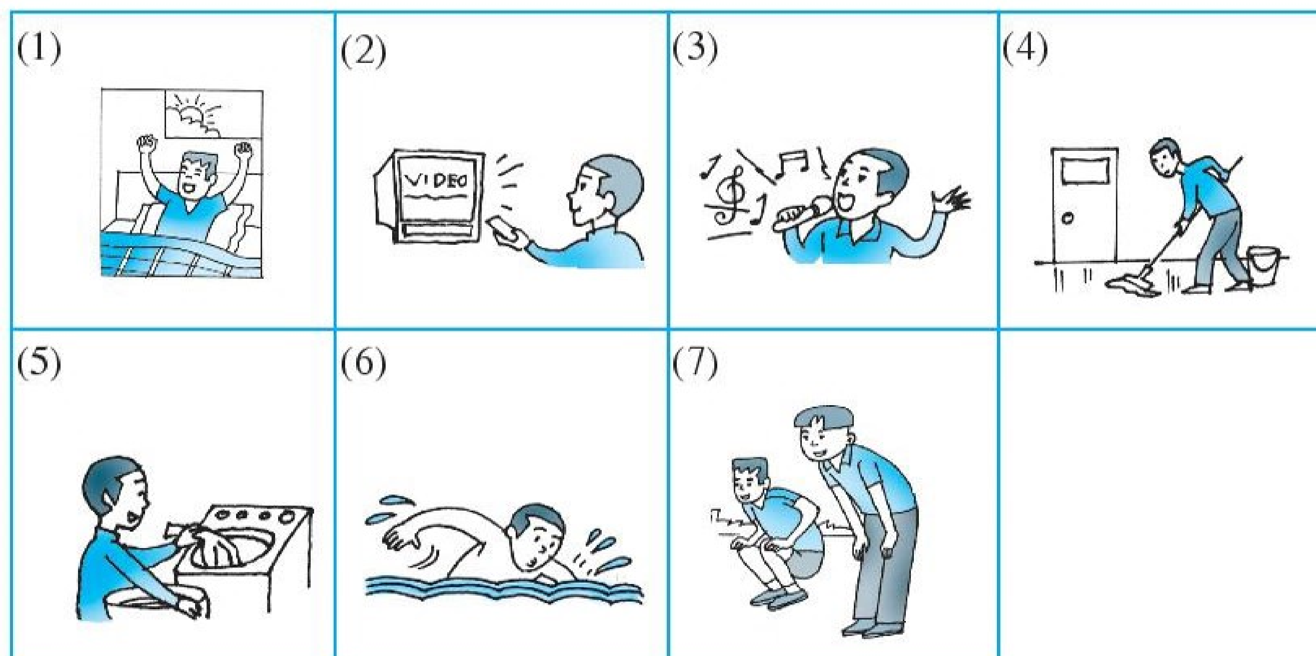
(4) ………のよる、ときどき　カラオケへ　行きます。

(5) ………のごぜん、うちで　べんきょうします。

(6) ………のごご、2時間ぐらい　プールで　およぎます。

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy viết các động từ thể hiện các hành động được miêu tả trong các tranh dưới đây.**




**2. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) 毎(まい)日　あさごはんを　たべますか。

……………………………………………………。

(2) 毎(まい)あさ　うんどうしますか。

……………………………………………………。

(3) 毎(まい)日　くだものを　たべますか。

……………………………………………………。

(4) 毎(まい)日　何時間(じかん)ぐらい　ねますか。

……………………………………………………。

(5) 毎日　どのぐらい　べんきょうしますか。

……………………………………………………。

(6) 日よう日に　何を　しますか。

……………………………………………………。

**3. Hãy hoàn thành các câu dưới đây để nói về bản thân mình.**

(1) わたしは　…………が　すきです。

いつも　……………………ます。

(2) わたしは　毎日、……………………………ます。

それから、……………………………………。

(3) わたしは　いつも　…………………………ます。

ときどき、……………………………………。

でも、あまり　…………………………………。

**4. Hãy viết các câu theo mẫu của bài luyện tập số 7 (trang 90) để nói về sinh hoạt trong 1 tuần của em.**

## せつめい　Giải thích

### 1. Độ dài thời gian

| | | |
|---|---|---|
| 1 | いちじかん | いっぷん |
| 2 | にじかん | にふん |
| 3 | さんじかん | さんぷん |
| 4 | よじかん | よんぷん |
| 5 | ごじかん | ごふん |
| 6 | ろくじかん | ろっぷん |
| 7 | ななじかん／しちじかん | ななふん |
| 8 | はちじかん | はっぷん |
| 9 | くじかん | きゅうふん |
| 10 | じゅうじかん | じ（ゅ）っぷん |
| ? | なんじかん<br>どのぐらい | なんぷん<br>どのぐらい |

- 「～時間」「～ふん」là cách nói về độ dài thời gian.

Ví dụ 1 : 毎日　2時間　ピアノの　れんしゅうを　します。

Ví dụ 2 : うちから　がっこうまで　20ぷんです。

- 「何時間」「何ぷん」dùng để hỏi về độ dài thời gian.

Ví dụ 3 : A : 毎日　何時間ぐらい　ねますか。

B : 8時間ぐらい　ねます。

- 「どのぐらい」có thể được dùng để thay thế cho「何時間」「何ぷん」.

Ví dụ 4 : A : 毎日　どのぐらい　ねますか。

B : 8時間ぐらいです。

- 「～時間30ぷん」có cách nói khác là「～時間半」.

Ví dụ 5: よる **1時間半**ぐらい テレビを みます。

## 2. ～ぐらい

- 「ぐらい」 biểu thị một số lượng tương đối.

Ví dụ 1: 毎日 **8**時間ぐらい ねます。

- 「ぐらい」có thể dùng trong câu nghi vấn.

Ví dụ 2: A：毎日 何時間ぐらい ねますか。

B：**8**時間ぐらい ねます。

Ví dụ 3: A：さいふの なかに いくらぐらい ありますか。

B：**50,000**ドンぐらい あります。

Ví dụ 4: A：いま、きょうしつに 何人ぐらい いますか。

B：**30**人ぐらい います。

## 3. あまり ～ません

| | |
|---|---|
| あまり | Vません |

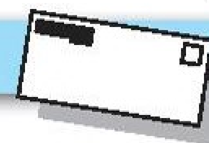
- Cấu trúc trên được dùng khi diễn đạt một hành động xảy ra với tần xuất không cao.

Ví dụ 1: わたしは あまり としょかんへ 行きません。

Ví dụ 2: A：毎あさ、テレビを みますか。

B：いいえ、あまり みません。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về cuộc sống của học sinh trung học Nhật Bản.

| やきゅう<br>Bóng chày | すもう<br>Sumo |
|---|---|
| | |



*Yuri, bạn khoẻ không ? Hôm vừa rồi đọc thư bạn mình mới biết là môn cầu lông rất được ưa chuộng ở Việt Nam. Ngoài cầu lông ra mọi người còn thích môn thể thao nào nữa ? Yuri có hay chơi thể thao không ? Bố mình rất thích thể thao, đặc biệt là các môn bóng chày, bóng đá và Sumo. Bố mình thường xem các trận đấu của các môn đó trên tivi. Còn mình thì thích phim hoạt hình hơn, nhưng thỉnh thoảng mới xem vì phải làm nhiều bài tập.*

*Mình dừng bút ở đây nhé. Hẹn bạn thư sau. Nhớ viết thư cho mình đấy.*

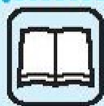
*Ngày 1 tháng 4*
*Minami*

(1) Ở Việt Nam, môn thể thao nào được ưa chuộng ?

(2) Theo em, sở thích về thể thao có khác nhau tùy theo giới tính và lứa tuổi không ?

(3) Ở Việt Nam, chương trình nào có nhiều nhất trên tivi ? Chương trình thể thao được phát sóng có nhiều không ?

# だい9か　わたしのかぞく　Gia đình tôi



**Mục tiêu**

Biết cách giới thiệu về gia đình.

**Mẫu câu**

1. ～と　～と　～が　います
2. A：だれが　Vますか
   B：～が　Vます

## はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận

Gia đình em có mấy người và gồm những ai ?

Bố mẹ em làm nghề gì ?

## かいわ/ Hội thoại

（Minh đến chơi nhà Kên và nói chuyện với mẹ Kên.）

おかあさん：ミンさん、オレンジジュースを　どうぞ。

ミン　　　：ありがとうございます。

おかあさん：ミンさんの　かぞくは　何人ですか。

ミン　　　：四人です。お父さんと　お母さんと　おばあさんが　います。

おかあさん：じゃあ、一人っこですね。

ミン　　　：はい。きょうだいは　いません。

おかあさん：お父さんの　しごとは　何ですか。

ミン　　　：かいしゃいんです。　月よう日から　どよう日まで
かいしゃへ　行きます。いつも　ごご6時ごろ　うち
かえります。



おかあさん：お母さんは。

ミン　　　：お母さんは　かんごしです。ときどき　びょういんで
ねます。うちへ　かえりません。

おかあさん：そうですか。だれが　ごはんを　つくりますか。

ミン　　　：いつも　おばあさんが　ごはんを　つくります。わたし
も てつだいを　します。

おかあさん：えらいですね。

# れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy dựa vào các tranh dưới đây để nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ： A：Bさんの　かぞくは　何人ですか。

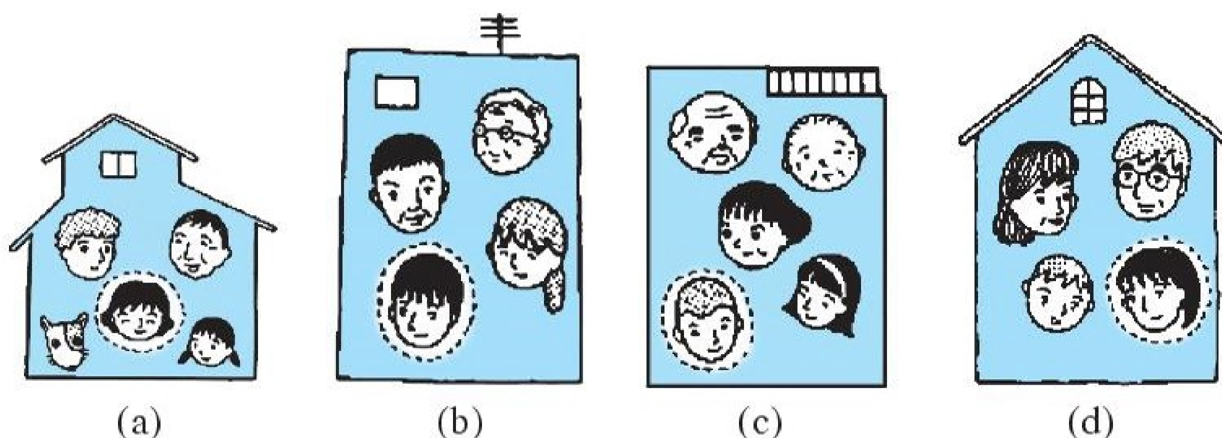
B：四人です。

A：だれが　いますか。

B：お父さんと　お母さんと　おばあさんが　います。

| Ví dụ | (1) | (2) | (3) |
|---|---|---|---|
| | | | |

2. **Hãy nghe CD hoặc giáo viên đọc giới thiệu về các gia đình. Ứng với thứ tự đọc từ (1) đến (4) là tranh nào trong các tranh từ a đến d ? Hãy ghi câu trả lời vào các ô vuông phía dưới.**



(a) (b) (c) (d)

こたえ

| (1) | (2) | (3) | (4) |
|---|---|---|---|
| | | | |

3. **Hãy dùng các câu hỏi sau để hỏi về gia đình của bạn em theo mẫu.**

Ví dụ : だれが　ごはんを　つくりますか

A : だれが　ごはんを　つくりますか。

B : お母さんが　つくります。

(1)　だれが　あさごはんを　つくりますか。

(2)　だれが　ばんごはんを　つくりますか。

(3)　だれが　ちゃわんを　あらいますか

(4)　だれが　いえを　そうじしますか。

(5)　いつも　だれが　かぞくの　てつだいを　しますか。

**4. Hãy xem sơ đồ về hệ thống trường học và cách đếm năm học của Việt Nam và Nhật Bản, chọn các từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong các câu cho bên dưới.**

| Số năm học | ベトナムのがっこう |
|---|---|
| 4 | だいがく |
| 3 | |
| 2 | |
| 1 | |
| 12 | こうこう |
| 11 | |
| 10 | |
| 9 | ちゅうがっこう |
| 8 | |
| 7 | |
| 6 | |
| 5 | しょうがっこう |
| 4 | |
| 3 | |
| 2 | |
| 1 | |

| Số năm học | 日本のがっこう |
|---|---|
| 4 | だいがく |
| 3 | |
| 2 | |
| 1 | |
| 3 | こうこう |
| 2 | |
| 1 | |
| 3 | ちゅうがっこう |
| 2 | |
| 1 | |
| 6 | しょうがっこう |
| 5 | |
| 4 | |
| 3 | |
| 2 | |
| 1 | |

(1) しょうがくせいは ……………………へ　行きます。

ベトナムの　しょうがくせいは ……ねんせいから ……ねんせいまでです。日本の　しょうがくせいは ……ねんせいから ……ねんせいまでです。

(2) ちゅうがくせいは ……………………へ　行きます。

ベトナムの　ちゅうがくせいは ……ねんせいから ……ねんせいまでです。日本の　ちゅうがくせいは ……ねんせいから ……ねんせいまでです。

(3) こうこうせいは ……………………へ　行きます。

こうこうせいは ……ねんせいから ……ねんせいまでです。

(4) だいがくせいは ……………………へ　行きます。

だいがくせいは ……ねんせいから ……ねんせいまでです。

**5. Hãy viết đoạn văn giới thiệu gia đình mình.**

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán sau.**

(1) 一人 → ……………… (2) 二人 → ………………

(3) 四人 → ……………… (4) 六人 → ………………

(5) 八人 → ……………… (6) 九人 → ………………

**2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào hình tròn.**

(1) A：コーヒー〇　どうぞ。

B：ありがとうございます。

(2) A：ビンさん〇　かぞく〇　何人です〇。

B：四人です。お父さん〇　お母さん〇　おにいさん〇

います。

(3) 月よう日〇〇　どよう日〇〇　がっこう〇　行きます。

(4) A：だれ〇　ばんごはん〇　つくります〇。

B：お父さん〇　お母さん〇　つくります。

9 か

**3. Hãy viết vào mỗi ô màu trắng trong bảng đố chữ một chữ Hiragana sao cho các chữ đó tạo thành các từ thích hợp có thể điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây.**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 く | | 2 | | 3 | | 4 |
| 5 じ | | | | 6 | | |
| | | | | | | |
| 7 | | | 8 | | 9 | |
| | | 10 | | | | |
| | | | | | | |
| 11 | | | | | | |

〔たてのかぎ ／ Hàng dọc〕

1→よる　ⓚⓙ→に　ねます。（Ví dụ）

2→1ねんせいの　○○○○○の　となりに　としょしつが　あります。

3→わたしは　日本の　おんがくが　○○です。

4→○○○○○○の　ごご　プールへ　行きます。

7→A：あの　○○○○　かばんは　Bさんのですか。

B：いいえ。わたしのは　あの　小さいのです。

8→A：この　ペンは　○○○ですか。

B：10,000ドンです。

よこのかぎ ／ Hàng ngang〕

2→A：あしたも　がっこうへ　〇〇〇か。
B：はい。

5→日本ごの　〇〇〇は　としょかんに　あります。

6→〇〇〇な　かばんが　ほしいです。

7→このみせの　ケーキは　〇〇〇〇です。

9→A：これは　あなたの　本ですか。
B：はい、〇〇です。

10→〇〇〇の　上に　ノートと　えんぴつが　あります。

11→〇〇〇で　パイナップルを　かいました。

**4. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) かぞくは　何人ですか。

.......................................................

(2) だれが　いますか。しごとは　何ですか。

.......................................................

.......................................................

(3) だれが　あさごはんを　つくりますか。

.......................................................

(4) だれが　ばんごはんを　つくりますか。

.......................................................

(5) あなたは　てつだいを　しますか。

.......................................................

# せつめい　Giải thích

## 1. ～ねんせい

| | しょうがっこう | ちゅうがっこう | こうこう | だいがく |
|---|---|---|---|---|
| 1 | いちねんせい | いちねんせい | いちねんせい | いちねんせい |
| 2 | にねんせい | にねんせい | にねんせい | にねんせい |
| 3 | さんねんせい | さんねんせい | さんねんせい | さんねんせい |
| 4 | よねんせい | よねんせい | | よねんせい |
| 5 | ごねんせい | | | |

- Cách nói học sinh lớp mấy : con số + ねんせい

  Ví dụ 1 : 3 + ねんせい = Học sinh lớp 3

- Cách nói đang học lớp mấy của cấp học nào :

| | |
|---|---|
| しょうがっこう | ＋con số + ねんせい |
| ちゅうがっこう | |
| こうこう | |
| だいがく | |

  Ví dụ 2 : しょうがっこういちねんせい

- Lưu ý : Ở Nhật tên lớp được tính theo từng cấp học chứ không tính liên tục từ lớp 1 đến lớp 12 như ở Việt Nam.

  Ví dụ 3 : しょうがっこう　いちねんせい

  しょうがっこう　ろくねんせい

  ちゅうがっこう　にねんせい

  こうこう　さんねんせい

## 2. A : だれがVますか

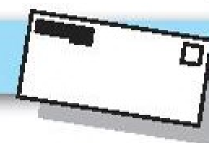
**B** : **N**が**V**ます

「だれがVますか」 được dùng để hỏi về người thực hiện hành động. Câu trả lời cho câu hỏi này là 「NがVます」.

Ví dụ : A : あした　だれが　来ますか。

B : ゆりさんが　来ます。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về các hoạt động sau giờ học.

| じゅく<br>Lớp học thêm | こと<br>Đàn Koto |
|---|---|



*Yuri, dạo này bạn thế nào ? Ở trường, bạn học tập có bận lắm không ? Mình thì hàng ngày vẫn đến trường. Ngoài ra, thứ ba và thứ năm mình đi học thêm, thứ hai mình học đàn Koto, thứ tư mình sinh hoạt ở câu lạc bộ của trường. Riêng thứ sáu thì mình không phải học thêm gì cả nên thỉnh thoảng mình đến chơi nhà các bạn trong lớp. Khi nào lên trung học phổ thông chắc sẽ còn bận hơn.*

*Yuri viết thư cho mình và kể về việc học tập của bạn cho mình nghe nhé. Mình chờ thư của bạn đấy.*

*Ngày 16 tháng 4*
*Minami*

(1) Hãy tìm hiểu xem các bạn trong lớp em làm những gì sau giờ học.

(2) Hãy nói chuyện với nhau và so sánh cuộc sống của mình với những điều vừa tìm hiểu được về các bạn.

# まとめ　3

## Cách biểu thị thời điểm của hành động

- Để biểu thị thời điểm hành động có những cách sau đây :
  - Từ chỉ thời gian　　Ví dụ :　きょう／いま
  - Từ chỉ thời gian + に Ví dụ :　6時に
  - Từ chỉ thời gian + ごろ　　Ví dụ :　4時ごろ

- Để biểu thị thời điểm, có trường hợp phía sau từ chỉ thời gian dùng「に」, có trường hợp không dùng「に」.

| Dùng「に」: Nに | Không dùng「に」: N |
|---|---|
| ～時に、～ふんに<br>～時半に<br>～よう日に | いま<br>きょう<br>毎日、毎あさ<br>あさ、よる<br>こんしゅう、来しゅう<br>いつ<br>ごぜん、ごご<br>～ごろ |

Ví dụ 1 :　A : <u>あさ</u>　何を　たべますか。

B : パンを　たべます。

Ví dụ 2 :　A : <u>毎あさ</u>　<u>何時に</u>　おきますか。

B : <u>6時に</u>　おきます。

Ví dụ 3 :　A : <u>日よう日に</u>　何を　しますか。

B : サッカーを　します。

Ví dụ 4 :　A : <u>きょう</u>　<u>何時ごろ</u>　ランさんの　いえへ　行きますか。

B : <u>10時ごろ</u>　行きます。

## ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

**1. Trong cuộc hàng ngày các em thường làm những việc gì ? Hãy viết các động từ thể hiện những việc đó.**

**2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 7 đến Bài 9 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)**

| Nội dung học tập | Điểm |
|---|---|
| (1) Có thể nói về những công việc mà mình thường làm trong cuộc sống hàng ngày. | |
| (2) Có thể nói về thời gian và địa điểm thực hiện một hành động nào đó. | |
| (3) Có thể nói về khoảng thời gian thực hiện hành động. | |
| (4) Có thể nói về tần xuất thực hiện hành động. | |
| (5) Có thể nói về các thành viên trong gia đình mình. | |
| (6) Có thể nói về người thực hiện hành động. | |
| Tổng cộng | |

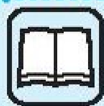
**Lời khuyên cho các em :**

Những người được từ 25 đến 30 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 12 đến 24 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 11 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

# だい10か　やすみの日　Ngày nghỉ



**Mục tiêu**

Biết cách nói về những việc mình đã làm trong một ngày nghỉ.

**Mẫu câu**

1. Vました
2. ～に　Vます
3. ～と　Vます

## はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận

Thứ bảy và chủ nhật tuần trước em đã làm những việc gì ?

## かいわ/ Hội thoại

(Yuri và Nam nói chuyện về những việc đã làm trong ngày chủ nhật.)



ゆり：ナムさんは　日よう日に 何をしましたか。

ナム：ともだちと　サッカーを　しました。

ゆり：<u>いいですね</u>。

ナム：はい。でも　つかれました。

ゆり：わたしは　くうこうへ　行きました。

ナム：何を　しに　行きましたか。

ゆり：おじいさんと　おばあさんが　日本から　来ました。二人を　むかえに行きました。

ナム：そうですか。



## Cách nói cần lưu ý

<u>いいですね</u>：Biểu thị sự tán thưởng.

## れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy sử dụng các từ cho trước để viết câu theo mẫu.**

Ví dụ : ナムさん・きのう・　。

ナムさんは　きのう　およぎました。

(1) けんさん・先しゅう・　。 ........................

(2) マイさん・先しゅう・　。 ..................................

(3) ナムさん・先しゅう・　。 ..................................

(4) ミンさん・きのう・　。 ..................................

(5) けんさん・きのう・　。 ..................................

(6) ビンさん・きのう・　。 ..................................

**2. Hãy dựa vào hình vẽ để nói theo mẫu hội thoại.**

A : 日よう日に 何を　しましたか。

B : サッカーを　しました。

| Ví dụ : | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | VIDEO | | Aスーパー | |

**3. Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : こうえんへ　行きます、　おにいさん

A : きのう、何を　しましたか。

B : こうえんへ　行きました。

A : そうですか。だれと　行きましたか。

B : おにいさんと　行きました。

A : いいですね。

(1) プールへ　行きます、　お父さん

(2) プリンを　つくります、　おねえさん

(3) かいものを　します、　…………

(4) えいがを　みます、　…………

(5) おんがくを　ききます、　…………



**4. Hãy hỏi 2 bạn trong lớp xem các bạn ấy đã làm những gì trong số các việc từ (1) đến (5). Ghi tên các bạn được hỏi và đánh dấu ○ (nếu bạn có làm) hoặc đánh dấu × (nếu bạn không làm) vào trong khung.**

Ví dụ A : 日よう日に、せんたくを　しましたか。

B : いいえ、しませんでした。

A : 日よう日に、テレビを　みましたか。

B : はい、みました。

| | | Ví dụ : Bさん | さん | さん |
|---|---|---|---|---|
| (1) | せんたくを　します | × | | |
| (2) | テレビを　みます | ○ | | |
| (3) | かいものを　します | | | |
| (4) | うんどうします | | | |
| (5) | うちの てつだいを　します | | | |

**5. Hãy sử dụng những thông tin ghi chép được trong bài 4 để nói theo mẫu.**

Ví dụ :　Bさんは　日よう日に　せんたくを　しませんでした。

　　　　Bさんは　日よう日に　テレビを　みました。

**6. Hãy nói theo mẫu.**

Ví dụ 1 : くうこう、ともだちを　むかえます

→くうこうへ　ともだちを　むかえに　行きます。

Ví dụ 2 : サパ、りょこう

→サパへ　りょこうに　行きます。

(1) こうえん、バドミントンを　します

(2) 本や、じしょを　かいます

(3) 山、キャンプ

(4) いちば、かいもの

**7. Hãy sử dụng các từ chỉ địa điểm từ 1 đến 5 và các cụm từ chỉ mục đích trong khung để nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : ホイアン

A : わたしは　来しゅう　ホイアンへ　行きます。

B : そうですか。何を　しに　行きますか。

A : ふるい　たてものを　みに　行きます。

B : いいですね。　　(mục đích)

(1) ハロンわん

(2) ハイフォン

(3) ダラット

(4) ニャチャン

(5) カントー

・ふるい　たてものを　みます
・およぎます
・ふねに　のります
・くだものを　かいます
・はなを　みます
・シーフードを　たべます
・おじいさんと　おばあさんに　あいます

**8. Hãy nói chuyện với bạn bên cạnh theo mẫu hội thoại và điền thông tin vào trong bảng.**

Ví dụ : A : Bさん、日よう日に 何を　しましたか。

B : プールで　およぎました。

A : そうですか。

じゃあ、こんどの　日よう日に 何を　しますか。

B : かぞくと　えいがを　みに　行きます。

A : いいですね。

| | 日よう日 | こんどの　日よう日 |
|---|---|---|
| Ví dụ : B さん | プールで　およぎました。 | かぞくと　えいがを　みに　行きます。 |
| わたし | | |
| ................さん | | |

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy xem các tranh dưới đây, tìm động từ thích hợp với hoạt động trong tranh và viết dạng「ました」của động từ đó vào chỗ chấm.**

| Ví dụ : | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | VIDEO | | Aスーパー | |

Ví dụ : サッカーを しました　　(1) .........................

(2) .........................　　(3) .........................

(4) .........................　　(5) .........................

**2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào hình tròn.**

(1) A : 日よう日に　何◯　しました◯。

B : ともだち◯　バドミントン◯　しました。

(2) A : あした　だれ◯　えいが◯　み◯　行きます◯。

B : おねえさん◯　行きます。

(3) A : どこ◯　行きます◯。

B : くうこう◯　行きます。ごご、おじいさん◯おばあさん◯日本◯◯　来ます。

A : いいですね。

**3. Hãy hoàn thành các câu sau bằng cách viết dạng thích hợp của các động từ cho trước vào chỗ trống.**

(1) わたしは　きのう　日本人に　.............。

（あいます）

(2) 5時に　しょうがっこうへ　いもうとを　..........に　行きます。

（むかえます）

(3) 先しゅう　おねえさんと　えいがを　.................。

(3) 来しゅう　ともだちと　プールへ　...............に　行きます。

（

(5)　A：あれっ、アンさんは。

B：としょしつへ　本を　.............に　行きました。

（よみます）

(6) A：きのう　いえの　てつだいを　...................か。

（します）

B：いいえ。あまり　...........................。

（します）

**4. Hãy viết nhật kí ghi lại những việc em đã làm ngày hôm qua.**

# せつめい　Giải thích

## 1. Vました／Vませんでした

| | | |
|---|---|---|
| N | は | Vました<br>Vませんでした |

- 「V ました」là dạng khẳng định của động từ ở thời quá khứ.
- 「V ませんでした」 là dạng phủ định của động từ ở thời quá khứ.
- Cách cấu tạo dạng quá khứ của động từ :

Vます　　　Vました

Vません　　Vませんでした

Chú ý dạng cấu tạo của động từ ở các thời khác nhau :

| | *Dạng khẳng định* | *Dạng phủ định* |
|---|---|---|
| Thời hiện tại và tương lai | Vます | Vません |
| Thời quá khứ | Vました | Vませんでした |

## 2. ～に　Vます

| | | |
|---|---|---|
| N<br>V-~~ます~~ | に | 行きます／来ます |

- Cấu trúc trên được dùng để nói về mục đích của chuyển động.
- Mục đích của chuyển động có thể được thể hiện bằng danh từ (N).

Ví dụ :　<u>りょこうに</u>　行きます。

- Mục đích của chuyển động cũng có thể được thể hiện bằng động từ (V). Trong trường hợp này, động từ thể hiện mục đích được cấu tạo từ dạng

「Vます」bỏ「ます」.

Ví dụ : かいます → かいに

くだものを　かいに　行きます。

- 「に」biểu thị N và V1 là mục đích của chuyển động.

Ví dụ 1 : キャンプに　行きます。

Ví dụ 2 : えいがを　みに　行きます。

**3.** 何を　しに　いきますか

Mẫu câu này được dùng để hỏi về mục đích của chuyển động.

Ví dụ : A : あした、えきへ　行きます。

B : 何を　しに　行きますか。

A : おじいさんを　むかえに　行きます。

**4.** ～と　**V**ます

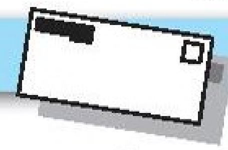
| | | |
|---|---|---|
| N | と | Vます |

Mẫu câu này được dùng để chỉ người cùng hành động.

Ví dụ : A : きのう　だれと　サッカーを　しましたか。

B : ミンさんと　しました。

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về nội dung bức thư đó.

| よこはま<br>Yokohama | ちゅうかがい<br>Khu phố Trung Quốc |
| --- | --- |
| | |



*Yuri, bạn có khoẻ không ? Trong lá thư trước bạn kể rằng bạn đã đi Vịnh Hạ Long. Thích quá nhỉ ! Tuần trước mình cũng đi chơi ở cảng Yokohama cùng với gia đình. Từ tỉnh Saitama, nơi mình ở, đến Yokohama hơi xa, đi tàu hết 2 tiếng.*

*Ở cảng Yokohama, mình đã thấy có nhiều tàu đang neo ở đó, trong đó có cả tàu nước ngoài. Gia đình mình đã lên một con tàu để xem, sau đó đi ăn cơm ở khu phố Trung Quốc rồi quay về. Chuyến đi rất vui.*

*Thôi nhé. Chúc bạn khỏe.*

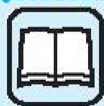
*Ngày 9 tháng 5*
*Minami*

(1) Hãy nhìn bản đồ Nhật Bản và tìm vị trí của tỉnh Saitama và Yokohama.

(2) Ở Việt Nam có cảng lớn không ? Hãy viết tên cảng đó bằng chữ Katakana.

(3) Ở Việt Nam có khu phố Trung Quốc không ?

# だい11か　てがみ　Thư từ



**Mục tiêu**

Biết cách viết thư nói về những việc đã làm trong ngày nghỉ.

**Mẫu câu**

1. ～月(がつ)～日(にち)です
2. たのしかったです／しずかでした
3. こどもの日(ひ)でした

## はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận

Trường các em có những ngày nghỉ nào trong năm học ?

Các em có hay viết thư kể cho bạn nghe về ngày nghỉ của mình không ?

## ほんぶん/ Bài khóa

(Minh viết thư cho Minami đang ở Nhật.)



みなみさんへ

おげんきですか。

きのうは　ベトナムの　こどもの日(ひ)でした。

わたしは　ともだちと　サッカーを　しました。とても　たのしかったです。でも、つかれました。

日本の　こどもの日(ひ)は　何月何日(なんがつなんにち)ですか。

へんじを　ください。

6月2日(ろくがつふつか)

ミンより

Minami viết thư trả lời Minh.



ミンさん、おてがみ、ありがとう。

日本の　こどもの日(ひ)は　5月5日です。

その日(ひ)、がっこうは　やすみです。ことしは

かぞくと　デパートへ　かいものに　行きました。それから、

ゆうめいな　レストランへ　行きました。すこし　高かったで

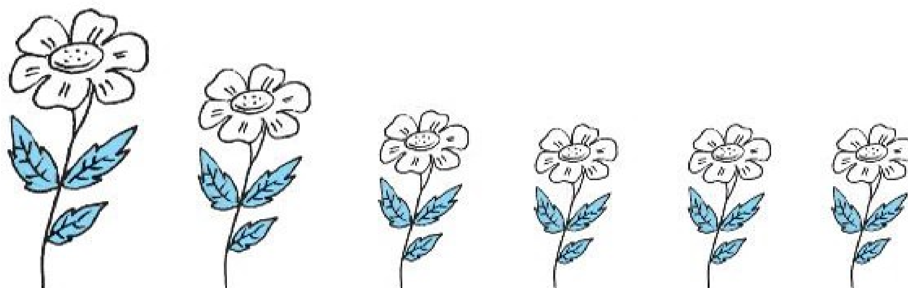
す。でも、おいしかったです。 その　レストランは

とても　しずかでした。

それでは、また。さようなら。

7月10日(しちがつとおか)

みなみより



## れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy đọc các cụm từ dưới đây.**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| (1) 1月 | (2) 2月 | (3) 3月 | (4) 4月 | (5) 5月 |
| (6) 6月 | (7) 7月 | (8) 8月 | (9) 9月 | (10) 10月 |
| (11) 11月 | (12) 12月 | | | |

**2. Hãy đọc các cụm từ dưới đây.**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| (1) 1日 | (2) 2日 | (3) 3日 | (4) 4日 | (5) 5日 |
| (6) 6日 | (7) 7日 | (8) 8日 | (9) 9日 | (10) 10日 |
| (11) 11日 | (12) 12日 | (13) 13日 | (14) 14日 | (15) 15日 |
| (16) 16日 | (17) 17日 | (18) 18日 | (19) 19日 | (20) 20日 |
| (21) 21日 | (22) 24日 | (23) 27日 | (24) 28日 | (25) 30日 |

**3. Hãy viết cách đọc của các cụm từ sau bằng chữ Hiragana.**

(1) 3月3日 ..................................

(2) 4月29日 ..................................

(3) 5月1日 ..................................

(4) 9月2日 ..................................

(5) 10月10日 ..................................

**4. Hãy nói chuyện với các bạn về sinh nhật của nhau và điền thông tin vào trong bảng dưới đây.**

Ví dụ : A : Bさんの　たんじょう日は　いつですか。

B : わたしの　たんじょう日は　<u>5月19日</u>です。

| | たんじょう日 |
|---|---|
| Ví dụ :　Bさん | 5月19日 |
| わたし | 月　日 |
| さん | 月　日 |
| さん | 月　日 |
| さん | 月　日 |
| さん | 月　日 |

**5. Hãy nghe giáo viên đọc và ghi các số chỉ ngày tháng vào trong ngoặc.**

(1) ベトナムの　こどもの日は　.......月.......日です。

(2) 日本の　こどもの日は　.......月.......日です。

(3) .......月.......日は　じょせいの日です。日本には ありません。

(4) .......月.......日は　先生の日です。日本には ありません。

(5) .......月.......日は　クリスマスです。

(6) 日本ごの　テストは　.......月.......日です。

(7) なつやすみは　.....月.......日から　.......月.......日までです。

(8) テトやすみは　.....月.......日から　.......月.....日までした。

11 か

**6. Hãy viết dạng quá khứ của các từ dưới đây theo mẫu.**

Ví dụ : 大きい → 大きかったです

→ 大きくなかったです

げんき → げんきでした

→ げんきではありませんでした

(1) おもしろい → ........................

........................

(2) たのしい → ........................

........................

(3) むずかしい → ........................

........................

(4) あつい → ........................

........................

(5) しんせつ → ........................

........................

(6) きれい → ........................

........................

(7) しずか → ........................

........................

(8) じょうぶ → ........................

........................

**7. Hãy luyện nói theo ví dụ.**

Ví dụ 1 : えいが、おもしろい、○

A : えいがは　おもしろかったですか。

B : はい、おもしろかったです。

Ví dụ 2 : えいが、おもしろい、×

A : えいがは　おもしろかったですか。

B : いいえ、おもしろくなかったです。

(1) りょこう、 たのしい、 ○ (2) ニャチャン、 あつい、 ×

(3) ガイド、 しんせつ、 ○ (4) うみ、 きれい、 ................

**8. Hãy chọn trong ngoặc cụm từ thích hợp để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.**

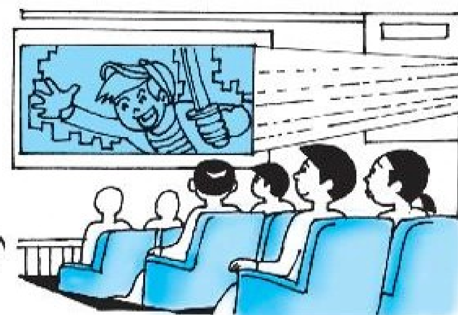
(1) A : Bさんは「ドラえもん」を　みましたか。

B : はい、みました。Aさんは。

A : わたしも　先しゅう　みました。

とても（おもしろかったですね

／おもしろか



(2) A : Bさんは　なつやすみに　うみへ　行きましたか。

B : いいえ。Aさんは。

A : 行きました。

でも、うみは　あまり（きれいではありませんでしたね

／きれいではありませんでしたよ）。

A : Bさんは　きのう　トンニャットこうえんへ　行きましたか。

B : ええ、行きました。Aさんは。

A : わたしも　行きました。

とても（いいコンサートでしたね／いいコンサートでしたよ）。

11 か

9. Hãy viết thư cho một bạn trong lớp và kể về một ngày nghỉ của mình.

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy sắp xếp các từ dưới đây theo trình tự thời gian.**

(1)

| | |
|---|---|
| じゅういちがつ | にがつ |
| さんがつ | ごがつ |
| いちがつ | しちがつ |
| くがつ | じゅうにがつ |
| じゅうがつ | ろくがつ |
| しがつ | はちがつ |

(2)

ここのか
ふつか
とおか
ついたち
いつか
ようか
よっか
みっか
むいか
なのか

**2. Hãy hoàn thành các câu dưới đây.**

(1) 先しゅう、スーパーへ　行きました。そのスーパーは

……………………………………………………。

(2) きのう　えいがを　みました。とても　……………………………。

(3) 　土よう日に　かぞくと　レストランへ　行きました。

そのレストランは　……………………………………。

(4) 日よう日に　ともだちと　サッカーの　れんしゅうを　しました。

……………………………………………………。

**3. Hãy điền trợ từ thích hợp vào hình tròn.**

みなみさん◯

おげんきです◯。ベトナム◯　とても　あついです。

日本◯　どうです◯。へんじ◯　ください。

それでは、また。

ラン◯◯

**4. Hãy trả lời các câu hỏi sau.**

(1) たんじょう日は　いつですか。 び

........................................................................

(2) たんじょう日に　パーティーをび　しましたか。

........................................................................

(3) きょねんの　たんじょう日に　何を　たべましたか。 び

........................................................................

(4) その　りょうりは　どうでしたか。おいしかったですか。

........................................................................

# せつめい　Giải thích

## 1. Ngày tháng

Tháng

| | |
|---|---|
| 1月 | いちがつ |
| 2月 | にがつ |
| 3月 | さんがつ |
| 4月 | しがつ |
| 5月 | ごがつ |
| 6月 | ろくがつ |
| 7月 | しちがつ |
| 8月 | はちがつ |
| 9月 | くがつ |
| 10月 | じゅうがつ |
| 11月 | じゅういちがつ |
| 12月 | じゅうにがつ |

Chú ý : Thứ tự cách nói ngày tháng trong tiếng Nhật là tháng trước ngày sau.

Ví dụ: 1月2日 (いちがつ　ふつか)

Ngày

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1<br>ついたち | 2<br>ふつか | 3<br>みっか | 4<br>よっか | 5<br>いつか | 6<br>むいか |
| 7<br>なのか | 8<br>ようか | 9<br>ここのか | 10<br>とおか | 11<br>じゅういちにち | 12<br>じゅうににち |
| 13<br>じゅうさんにち | 14<br>じゅうよっか | 15<br>じゅうごにち | 16<br>じゅうろくにち | 17<br>じゅうしちにち | 18<br>じゅうはちにち |
| 19<br>じゅうくにち | 20<br>はつか | 21<br>にじゅういちにち | 22<br>にじゅうににち | 23<br>にじゅうさんにち | 24<br>にじゅうよっか |
| 25<br>にじゅうごにち | 26<br>にじゅうろくにち | 27<br>にじゅうしちにち | 28<br>にじゅうはちにち | 29<br>にじゅうくにち | 30<br>さんじゅうにち |
| 31<br>さんじゅういちにち | | | | | |

## 2. Dạng quá khứ của tính từ

| | | |
|---|---|---|
| N | は | A（-い）かったです<br>A（-い）くなかったです |

| | | |
|---|---|---|
| N | は | A（-な）でした<br>A（-な）ではありませんでした |

- Mẫu câu trên dùng để biểu thị đặc điểm, trạng thái của người, vật, hay sự việc nào đó trong quá khứ.

- Dạng khẳng định và phủ định của tính từ ở thời quá khứ :

| | *Khẳng định* | *Phủ định* |
|---|---|---|
| Tính từ đuôi「い」 | A（-い）かったです | A（-い）くなかったです |
| Tính từ đuôi「な」 | A（-な）でした | A（-な）ではありませんでした |

Ví dụ 1 : ケーキは　おいしかったです。

Ví dụ 2 : バナナは　たかくなかったです。

Ví dụ 3 : ダラットは　とても　きれいでした。

Ví dụ 4 : たなかさんは　あまり　げんきではありませんでした。

- Dùng mẫu câu「Nは　どうでしたか」để hỏi về đặc điểm, trạng thái trong quá khứ.

Ví dụ 5 : A : サパは　どうでしたか。

B : とても　さむかったです。

### 3. Nでした／Nではありませんでした

- Khi danh từ đóng vai trò vị ngữ trong câu, dạng khẳng định và phủ định ở thời quá khứ được cấu tạo như sau :

| Dạng khẳng định | Dạng phủ định |
|---|---|
| Nでした | Nではありませんでした |

Ví dụ 1 : むかし　ここは こうえんでした。

Ví dụ 2 : きのうの　ひるごはんは　パンではありませんでした。

### 4. ～ね／～よ

「ね」và 「よ」 là trợ từ, đứng cuối câu. 「よ」 được dùng khi thông báo thông tin mà người nói cho rằng nghe không biết,「ね」được dùng khi người nói muốn người nghe cùng đồng ý với mình, hoặc khi muốn xác nhận một thông tin nào đó.

Ví dụ 1 : A : あたらしい しょくどうへ　行きましたか。

B : いいえ。

A : おいしいですよ。

B : そうですか。

Ví dụ 2 : A : あたらしい しょくどうへ　行きましたか。

B : はい。

A : おいしいですね。

B : ええ、おいしいですね。

Ví dụ 3 : ナム　　: こうちゃを　二つ　ください。

てんいん : こうちゃを　二つですね。

ナム　　: はい。

**5. そのN**

Dùng khi đề cập lại điều đã nói ở phần trước.

Ví dụ : わたしは　きのう、かばんを　かいました。

そのかばんは　とても　やすかったです。

**6. Bố cục của bức thư viết bằng tiếng Nhật.**

(1) Tên người nhận + さんへ

(2) Câu hỏi thăm sức khoẻ : おげんきですか。

(3) Phần nội dung chính của thư

(4) Câu kết thúc : へんじをください。（Hãy viết thư trả lời nhé.）

それでは、また。（Thôi, hẹn thư sau nhé.）

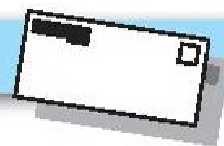
さようなら。（Tạm biệt nhé.）

(5) Ngày tháng

(6) Tên người viết + より

Chú ý :「お」trong từ「おてがみ」biểu thị nghĩa lịch sự, lễ phép.

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về ngày tết thiếu nhi.

| こいのぼり<br>Cờ cá chép | 五月(ごがつ)にんぎょう<br>Búp bê tháng 5 |
|---|---|
|  |  |



*Yuri, bạn có khoẻ không ? Cảm ơn bạn đã viết thư kể cho mình nghe về ngày tết thiếu nhi của Việt Nam. Trước đây mình cứ nghĩ là ở Việt Nam ngày tết thiếu nhi cũng là ngày 5 tháng 5 như ở Nhật Bản. Ngày 5 tháng 5 năm nay mình đến chơi nhà cô của mình. Cô có bé trai 5 tuổi nên nhà cô trang trí cờ cá chép và búp bê tháng 5. Trong bức ảnh mình gửi cho bạn, đứa bé ngồi ngoài cùng bên trái là em họ của mình đấy. Trông nó dễ thương nhỉ ?*

*Mình dừng ở đây nhé. Hẹn bạn thư sau.*

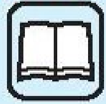
*Ngày 20 tháng 6*

*Minami*

(1) Ngày tết thiếu nhi Việt Nam có điều gì đặc biệt không ? Các em hãy tập kể về ngày tết thiếu nhi Việt Nam bằng tiếng Nhật.

(2) Ngoài ngày tết thiếu nhi, các em biết ngày lễ nào khác của Việt Nam ? Trong những ngày lễ đó có gì đặc biệt ? Khi nào người Việt Nam trang trí nhà cửa và trang trí bằng các đồ vật gì ?

# だい12か　さそう　Mời, rủ



**Mục tiêu**

Biết cách mời, rủ bạn bè làm một việc gì đó.

**Mẫu câu**

1. ～で　～が　あります
2. Vませんか
3. Vましょう

## はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận

Khi mời hoặc rủ bạn bè làm một việc gì đó, em thường nói thế nào ?

Nếu được bạn bè mời hoặc rủ đi đâu đó em nhận lời hoặc từ chối thế nào ?

## かいわ/ Hội thoại

かいわ1 / **Hội thoại 1**　Minh rủ Kên đi bơi.



ミン：こんどの 日よう日は　いそがしいですか。

けん：いいえ、ひまです。

ミン：うみへ　およぎに　行きませんか。

けん：いいですね。
じゃあ、いっしょに　行きましょう。

かいわ2 / **Hội thoại 2**　Lan rủ Yuri đi chơi.



ラン：ゆりさん、学校(がっこう)で バドミントンの　しあいが
あります。いっしょに　行きませんか。

ゆり：いつですか。

ラン：土よう日です。

ゆり：土よう日は　ちょっと、つごうが　わるいです。
すみません。

ラン：そうですか。じゃあ、また　こんど。

ゆり：ええ。

# れんしゅう　Luyện tập

**1. Hãy sử dụng các từ sau đây để đặt câu theo mẫu.**

Ví dụ :

あした、トンニャットこうえん、サッカーの しあい

→あした　トンニャットこうえんで　サッカーのしあいが　あります。

(1) 来月(らいげつ)、 みずうみ、 はなび

(2) 先月(せんげつ)、 オペラハウス、 コンサート

(3) あした　8時から9時まで、 学校(がっこう)、 テスト

(4) 先しゅう、 わたしの学校(がっこう)、 日本ごまつり

(5) 2008年(ねん)、 ちゅうごく、 オリンピック

**2. Hãy sử dụng các từ và cụm từ sau đây để luyện nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : こんどの　日よう日、　うみへ　行きます

A : こんどの　日よう日は　いそがしいですか。

B : いいえ、ひまです。

A : うみへ　行きませんか。

B : いいですね。じゃあ、いっしょに　行きましょう。

(1) あした、　テニスを　します

(2) あしたの　ごご、　日本のおんがくを　ききます

(3) こんどの　土よう日、　こうえんで　バドミントンを　します

(4) こんどの　日よう日、　日本りょうりを　つくります

(5) きょうの　ごご、　えいがを　みに　行きます

**3. Hãy sử dụng các từ và cụm từ sau đây để luyện nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : こんどの日よう日、 みずうみ、 はなび

A : こんどの日よう日に、みずうみで　はなびが　あります。
　　いっしょに　行きませんか。

B : 日よう日ですか。 日よう日は　ちょっと　つごうが
　　わるいです。すみません。

A : そうですか。じゃあ、また　こんど。

B : ええ。

(1) こんしゅうの土よう日、　トンニャットこうえん、　おまつり

だいがく

(2) あした、　大学、　日本のえいが

(3) 水よう日のよる、　オペラハウス、　コンサート

がっこう

(4) こんげつの29日、　日本人学校、　うんどうかい

**4. Hãy làm theo hướng dẫn sau.**

(1) Hãy đọc các câu dưới đây, đánh dấu ○ nếu em muốn làm và dấu × nếu em không muốn làm việc đó.

(1) 金よう日、えいがを　みに　行きます（　　）

(2) 月よう日のごご、サッカーを　します（　　）

(3) 火よう日のごご、かいものに　行きます（　　）

(4) 水よう日のごご、日本ごのべんきょうを します（　　）

(5) 木よう日のごご、アイスクリームを　たべに　行きます（　　）

(2) Hãy nói chuyện với bạn bên cạnh theo mẫu.

Ví dụ1 : 日よう日、うみへ　行きます（○）

A：こんどの日よう日に　うみへ　行きませんか。

B：いいですね。行きましょう。

Ví dụ 2: 日よう日、うみへ　行きます（×）

A：こんどの日よう日に　うみへ　行きませんか。

B：日よう日ですか。日よう日は　ちょっと　つごうが
わるいです。すみません。

**5. Hãy sử dụng mẫu câu dưới đây để thông báo những việc mà em và bạn em đã quyết định cùng làm khi làm bài tập 4 phần (2).**

Ví dụ : わたしと　Bさんは、日よう日に　うみへ　行きます。



**6**. **Hãy đọc các giấy mời dưới đây, trả lời các câu hỏi về nội dung giấy mời và viết vào trong bảng.**

(1)




(2)




| | (1) | (2) |
|---|---|---|
| 何を　しますか。 | | |
| いつですか。 | | |
| 何時からですか。 | | |
| どこで　しますか。 | | |

## しゅくだい／Bài tập

**1. Hãy điền「に」hoặc「で」vào hình tròn sao cho thích hợp.**

(1) 学校(がっこう)◯　プールが　あります。

(2) 来しゅう　学校(がっこう)◯　日本ごの　テストが　あります。

(3) こうてい◯　サッカーの　しあいが　あります。

(4) こうてい◯　先生と　ナムさんが　います。

(5) フエ◯　おまつりが　あります。

(6) フエ◯　ふるい　たてものが　あります。

**2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn.**

(1) A：こんど◯　日よう日◯　いそがしいです◯。
B：いいえ。
A：いっしょ◯　えいが◯　みに　行きません◯。
B：いいですね。行きましょう。

(2) A：あした、わたしは　ナムさん◯　サッカーの　しあい◯　みに　行きます。いっしょ◯　行きません◯。
B：すみません。あした◯　ちょっと　つごう◯　わるいです。
A：そうですか。

**3. Hãy viết đoạn văn với đề tài "Lễ hội" theo mẫu.**

Ví dụ：きょねん、大学(だいがく)で　日本ごまつりが　ありました。わたしはクラスの　ともだちと　先生と　いっしょに　行きました。とても　たのしかったです。

# せつめい　Giải thích

## 1. N1で　N2が　あります

Mẫu câu trên được dùng để thông báo việc diễn ra một sự kiện nào đó tại một địa điểm nào đó. N1 chỉ địa điểm, N2 chỉ sự kiện.

Ví dụ 1 :　来しゅう　学校で　うんどうかいが　あります。

Ví dụ 2 :　先月　こうえんの　まえで　じこが　ありました。

Lưu ý : trong trường hợp này không được dùng 「に」thay cho 「で」.

## 2. Vませんか

- Mẫu câu trên được dùng để mời hoặc rủ người khác làm một việc gì đó.

  Ví dụ 1 :　いっしょに　かえりませんか。

- Cách cấu tạo động từ ở dạng 「Vませんか」:

  「Vます」→「Vませんか」

  Ví dụ 2 :　行きます　→　行きませんか

- Cách trả lời khi nhận lời:

  「はい、Vましょう。」

  「ええ、Vましょう。」

  「いいですね。Vましょう。」

  Ví dụ 3 : A : いっしょに えいがを みに　行きませんか。

  B : はい、行きましょう。

  Ví dụ 4 : A : いっしょに　かえりませんか。

  B : ええ、かえりましょう。

  Ví dụ 5 : A : プールへ　行きませんか。

  B : いいですね。行きましょう。

- Cách trả lời khi từ chối :

「～は　ちょっと。」

「～は　ちょっと　つごうが　わるいです。」

「いいですね。でも、……（nói lý do）。」

Ví dụ 6 : A : 土よう日の　ごご、バドミントンを しませんか。
B : 土よう日の　ごごですか。その日は　ちょっと。

Ví dụ 7 : A : あした、うちへ　あそびに　来ませんか。
B : ありがとう。
でも、あしたは　ちょっと　つごうが　わるいです。

Ví dụ 8 : A : 水よう日に　えいがを　みに　行きませんか。
B : いいですね。でも、しゅくだいが　あります。
すみません。

**3. Vましょう**

- Mẫu câu trên được dùng khi nhận lời mời.

Ví dụ 1 : A : いっしょに　ひるごはんを　たべませんか。
B : はい、たべましょう。

Ví dụ 2 : A : カフェへ　行きませんか。
B : いいですね。行きましょう。

- Mẫu câu trên cũng có thể được dùng khi rủ, mời ai cùng làm điều gì đó. (Xem Bài 2, phần hội thoại).

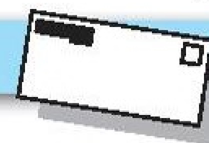
Ví dụ 3 : A : いっしょに　かえりましょう。
B : はい。

- Cách cấu tạo động từ ở dạng「Vましょう」:

「Vます」→「Vましょう」

Ví dụ 4 : 行きます　→　行きましょう

# 日本からのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng nói chuyện về các hoạt động và ngày lễ của nhà trường.

| うんどうかい<br>Hội thao | しゅうがくりょこう<br>Dã ngoại |
|---|---|
|  |  |



*Yuri, bạn có khoẻ không ? Mình mới nhận được thư của bạn và viết thư trả lời bạn ngay. Đọc thư bạn mình mới biết là các hoạt động văn hoá, thể thao, dã ngoại của trường học Việt Nam rất khác so với trường học của Nhật Bản. Thú vị thật đấy. Năm nay hội thao của trường mình tổ chức vào tháng 5, sau đó các anh chị lớp 9 đi dã ngoại ở Kyoto 3 ngày 2 đêm. Sang năm chúng mình cũng sẽ được đi dã ngoại như thế. Mình rất thích Kyoto. Sang năm chúng mình cũng được đi Kyoto thì thích quá ! Nếu được đi, mình sẽ viết thư kể cho bạn nghe về Kyoto.*

*Thế nhé. Tạm biệt bạn.*

*Ngày 12 tháng 7*
*Minami*

(1) Trường học Việt Nam có những hoạt động gì ? Hãy kể tên những hoạt động đó.

(2) Hãy tìm vị trí của thành phố Kyoto trên bản đồ Nhật Bản.

(3) Ở Việt Nam có cố đô giống như thành phố Kyoto của Nhật Bản không ?

# まとめ　4

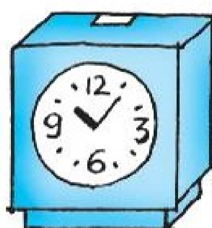
## 1. かこけい／Dạng quá khứ của tính từ, động từ và vị ngữ danh từ

Dạng quá khứ của của tính từ, động từ và vị ngữ danh từ có thể tóm tắt như sau :

| | Dạng khẳng định | Dạng phủ định |
|---|---|---|
| tính từ đuôi「-い」 | A（-い）かったです | A（-い）くなかったです |
| tính từ đuôi「-な」 | A（-な）でした | A（-な）ではありませんでした |
| động từ | Vました | Vませんでした |
| vị ngữ danh từ | Nでした | Nではありませんでした |

## 2. ときを　あらわす　ことば ／Từ chỉ thời gian

| Quá khứ | Hiện tại | Tương lai |
|---|---|---|
| きのう | きょう | あした |
| 先(せん)しゅう | こんしゅう | 来(らい)しゅう |
| 先月(せんげつ) | こんげつ | 来月(らいげつ) |
| きょ年(ねん) | ことし | 来年(らいねん) |



## ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

**1. Trong năm nay trường em đã tổ chức những sự kiện gì ? Hãy viết về các sự kiện đó. (Tên của các sự kiện có thể viết bằng tiếng Việt.)**

れい：　じゅぎょうは　8月24日からでした。

9月5日に　（Lễ khai giảng）が　ありました。

**2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 10 đến Bài 12 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)**

| Nội dung học tập | Điểm |
|---|---|
| (1) Có thể nói về các hoạt động trong ngày nghỉ. | |
| (2) Có thể nói về mục đích của một hoạt động nào đó. | |
| (3) Có thể nói về ngày tháng. | |
| (4) Có thể diễn đạt cảm tưởng của mình về một hoạt động nào đó. | |
| (5) Có thể viết một lá thư ngắn. | |
| (6) Có thể mời, rủ bạn làm một việc gì đó hoặc đáp lại lời mời của bạn. | |
| Tổng cộng | |

**Lời khuyên cho các em :**

Những người được từ 25 đến 30 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 12 đến 24 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 11 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

# かんじ

## 1か

| 俄 | 貨迦過霞蚊俄 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | tiên | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | trước | | |
| **Âm Kun** | | **Âm On** | セン |
| **Từ đã học** | | **Từ đã học** | 先生(せんせい)、先(せん)しゅう |

| 価 | 化仮何伽価 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | sinh | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | học sinh | | |
| **Âm Kun** | | **Âm On** | セイ |
| **Từ đã học** | | **Từ đã học** | 先生(せんせい)、生(せい)と |

## 2か

| 殴 | 横欧殴 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | thượng | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | trên, phía trên | | |
| **Âm Kun** | うえ | **Âm On** | |
| **Từ đã học** | 本(ほん)だなの上(うえ) | **Từ đã học** | |

| 安 | 粟袷安 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | hạ | | |
| Nghĩa tiếng Việt | dưới, phía dưới | | |
| Âm Kun | した | Âm On | |
| Từ đã học | いすの下（した） | Từ đã học | |

3か

| 鈷 | 胡菰虎誇跨鈷 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | hành | | |
| Nghĩa tiếng Việt | đi, đi đến | | |
| Âm Kun | い－きます | Âm On | |
| Từ đã học | 行（い）きます | Từ đã học | |

| 鎗 | 蒼藻装走送遭鎗 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | lai | | |
| Nghĩa tiếng Việt | đến | | |
| Âm Kun | き－ます | Âm On | ライ |
| Từ đã học | 来（き）ます | Từ đã học | 来（らい）しゅう |

4か

| 葛 | 恰括活渇滑葛 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | bách | | |
| Nghĩa tiếng Việt | trăm, một trăm | | |
| Âm Kun | | Âm On | ヒャク |
| Từ đã học | | Từ đã học | 百（ひゃく） |

| 芦 | 渥旭葦芦 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | viên | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | Yên, đơn vị tiền Nhật | | |
| **Âm Kun** | | **Âm On** | エン |
| **Từ đã học** | | **Từ đã học** | じゅうえん<br>十円 |

5か

| 界 | 海灰界 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | đại | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | to, lớn | | |
| **Âm Kun** | おおーきい | **Âm On** | ダイ |
| **Từ đã học** | おお<br>大きい | **Từ đã học** | だいがく　だいがくせい<br>大学、大学生 |

| 旺 | 応押旺 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | tiểu | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | bé, nhỏ | | |
| **Âm Kun** | ちいーさい | **Âm On** | ショウ |
| **Từ đã học** | ちい<br>小さい | **Từ đã học** | しょうがっこう　しょうがくせい<br>小学校、小学生 |

6か

| 娯 | 雇顧鼓五互伍午呉吾娯 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | cao | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | cao, đắt | | |
| **Âm Kun** | たかーい | **Âm On** | コウ |
| **Từ đã học** | たか<br>高い | **Từ đã học** | こうこう　こうこうせい<br>高校、高校生 |

| 潟 | 樫橿梶鰍潟 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | bạch | | |
| Nghĩa tiếng Việt | trắng | | |
| Âm Kun | しろ－い | Âm On | |
| Từ đã học | 白(しろ)い | Từ đã học | |

7か

| 差 | 紺艮魂些佐叉唆嵯左差 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | thời | | |
| Nghĩa tiếng Việt | giờ | | |
| Âm Kun | | Âm On | ジ |
| Từ đã học | | Từ đã học | 9時(じ)、何時(なんじ) |

| 凄 | 世瀬畝是凄 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | bán | | |
| Nghĩa tiếng Việt | một nửa, rưỡi | | |
| Âm Kun | | Âm On | ハン |
| Từ đã học | | Từ đã học | 11時半(じ はん) |

8か

| 浅 | 扇撰栓栴泉浅 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | mỗi | | |
| Nghĩa tiếng Việt | mỗi | | |
| Âm Kun | | Âm On | マイ |
| Từ đã học | | Từ đã học | 毎日(まいにち)、毎(まい)あさ |

| 教 | 卿叫喬境峡強彊怯恐恭挟教 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | gian | | |
| Nghĩa tiếng Việt | (thời) gian | | |
| Âm Kun | | Âm On | カン |
| Từ đã học | | Từ đã học | 2時間(じかん) |

9か

| 案 | 庵按暗案 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | hoả | | |
| Nghĩa tiếng Việt | lửa | | |
| | thứ ba | | |
| Âm Kun | | Âm On | カ |
| Từ đã học | | Từ đã học | 火(か)よう日(び) |

| 卸 | 牡乙俺卸 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | thuỷ | | |
| Nghĩa tiếng Việt | nước | | |
| | thứ tư | | |
| Âm Kun | みず | Âm On | スイ |
| Từ đã học | 水(みず) | Từ đã học | 水(すい)よう日(び) |

10か

| 員 | 稲茨芋鰯允印咽員 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | kim | | |
| Nghĩa tiếng Việt | tiền<br>thứ sáu | | |
| Âm Kun | かね | Âm On | キン |
| Từ đã học | お金（かね） | Từ đã học | 金（きん）ようび |

| 覚 | 確穫覚 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | thổ | | |
| Nghĩa tiếng Việt | đất<br>thứ bảy | | |
| Âm Kun | | Âm On | ド |
| Từ đã học | | Từ đã học | 土（ど）ようび |

11か

| 碍 | 慨概涯碍 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | trung | | |
| Nghĩa tiếng Việt | bên trong, giữa | | |
| Âm Kun | なか | Âm On | チュウ |
| Từ đã học | へやの中（なか） | Từ đã học | 中学校（ちゅうがっこう）、中学生（ちゅうがくせい） |

| 糾 | 究窮笈級糾 | | |
|---|---|---|---|
| Âm Hán Việt | ngoại | | |
| Nghĩa tiếng Việt | ngoài, bên ngoài | | |
| Âm Kun | そと | Âm On | |
| Từ đã học | うちの外（そと） | Từ đã học | |

**12か**

| 移 | 意慰易椅為畏異移 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | học | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | học | | |
| **Âm Kun** | | **Âm On** | ガク |
| **Từ đã học** | | **Từ đã học** | 学校（がっこう） |

| 荏 | 厩浦瓜閏噂云運雲荏 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | hiệu | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | trường, trường học | | |
| **Âm Kun** | | **Âm On** | コウ |
| **Từ đã học** | | **Từ đã học** | 学校（がっこう）、校（こう）てい |

| 笠 | 岳楽額顎掛笠 | | |
|---|---|---|---|
| **Âm Hán Việt** | niên | | |
| **Nghĩa tiếng Việt** | năm | | |
| **Âm Kun** | | **Âm On** | ネン |
| **Từ đã học** | | **Từ đã học** | 2009年（ねん）、来年（らいねん） |

# HỘI THOẠI / BÀI KHÓA

## Bài 1 Sách của tôi

(*Mai đang học trong lớp. Minh nhìn thấy quyển sách tiếng nước ngoài và hỏi.*)

*Minh* : Mai ơi, đây là cái gì ?

*Mai* : Đấy là từ điển.

*Minh* : Từ điển gì vậy ?

*Mai* : Từ điển tiếng Nhật.

*Minh* : Từ điển của ai thế ?

*Mai* : Từ điển của Yuri.

*Minh* : Thế à ? Kia cũng là từ điển của Yuri à ?

*Mai* : Không, kia không phải là từ điển của Yuri. Của Lan.

## Bài 2 Lớp học

(Mai đi tìm Lan.)

*Mai* : Xin lỗi, có bạn Lan ở đây không ?

*Nam* : Không, không có.

*Mai* : Bạn ấy ở đâu ?

*Nam* : Trong phòng đọc.

*Mai* : Cám ơn.

(Mai rủ Lan cùng về.)

*Mai* : 11 rưỡi rồi. Chúng mình về đi !

*Lan* : Ừ, về đi.

Ơ, mũ của tớ ở đâu nhỉ ?

*Mai* : Ở dưới cái ghế kia kìa.

*Lan* : Cám ơn.

## Bài 3 Trường học

(Nam đến thăm trường dành cho học sinh Nhật Bản, nơi Kên đang học. Kên giới thiệu trường học của mình)

*Kên* : Đây là lớp học của mình. Bây giờ không có ai cả.
Đây là phòng làm việc của giáo viên. Kia là phòng đọc.

*Nam* : Trong phòng đọc có sách tiếng Việt không ?

*Kên* : Có. Có cả truyện tranh Việt Nam nữa.

*Nam* : Thế à ? À, nhà vệ sinh ở đâu nhỉ ?

*Kên* : Nhà vệ sinh à ? Ở đằng kia.

*Nam* : Trong trường có nuôi động vật nào không ?

*Kên* : Có, trong trường có nuôi chó. Thôi, bây giờ chúng ta ra sân trường nhé.

*Nam* : Ừ.

## Bài 4 Mua đồ

(Nam và Yuri xem thực đơn và hỏi nhau về các thứ cần gọi.)

*Nam* : Tớ ăn bánh gatô. Yuri ăn gì ?

*Yuri* : Tớ ăn caramen.

*Nam* : Vậy là một bánh gatô, một caramen phải không ?

*Yuri* : Ừ, đúng rồi.

*Nam* : Uống gì nào ?

*Yuri* : Tớ uống chè lipton.

*Nam* : Thế à ? Tớ cũng uống chè lipton.

(*Gọi các đồ ăn uống.*)

*Nhân viên* : Xin chào quý khách

*Nam* : Cho chúng cháu một bánh gatô và một caramen.

*Nhân viên* : Một gatô, một caramen đúng không ?

*Yuri* : Vâng ạ, và cho chúng cháu hai chè lipton nữa.

*Nhân viên* : Hai chè lipton à ?

*Mai* : Vâng ạ. Tổng cộng hết bao nhiêu tiền ạ ?

*Nhân viên* : Đợi một chút nhé! Tổng cộng là 26.000 đồng.

*Mai* : Cho cháu gửi tiền ạ.

*Nhân viên* : Cảm ơn.

## Bài 5 Đồ vật muốn có

(*Lan và Yuri nói chuyện về thứ mà mình muốn có.*)

*Lan* : Cặp của Yuri là cặp như thế nào ?

*Yuri* : Cặp to. Cặp màu xanh.

*Lan* : Đây phải không ?

*Yuri* : Ừ, đúng rồi. Không còn mới nữa. Cũ rồi. Mình muốn có một cái cặp mới.

*Lan* : Bạn muốn một cái cặp như thế nào ?

*Yuri* : Mình muốn một cái cặp nhỏ.

*Lan*: Màu gì ?

*Yuri*: Mình muốn cái màu đỏ. Thế Lan thì bây giờ muốn có cái gì ?

*Lan*: Mình muốn một cái cặp màu trắng.

## Bài 6 Cửa hàng

(*Yuri đang muốn mua một chiếc cặp và hỏi ý kiến Mai xem nên mua ở đâu.*)

*Yuri* : Cặp đẹp quá nhỉ.

*Mai* : Cám ơn. Đây là cặp của siêu thị Sài Gòn. Ở siêu thị Sài Gòn có cặp dễ thương lắm. Cặp này rất bền.

*Yuri* : Siêu thị Mê Kông thì thế nào ?

*Mai* : Siêu thị Mê Kông không tốt đâu.

*Yuri* : Thế à ?

*Mai* : Ừ. Cặp của siêu thị Mê Kông cũng dễ thương đấy, nhưng đắt. Và nhân viên thì không tận tình.

*Yuri* : Vậy à ? Thế thì mình sẽ đến siêu thị Sài Gòn.

## Bài 7 Một ngày của tôi

(*Đây là một ngày của Minh. Có giống với một ngày của các em không ?*)

Hàng ngày tôi dậy vào khoảng 6h sáng. Tôi đánh răng, rửa mặt, sau đó ăn sáng. 7h tôi đi đến trường. Từ 7h30 đến 11h30 tôi học ở trường.

11h30 tôi về nhà, ăn cơm, rồi ngủ trưa. Buổi chiều từ 2h đến 4h tôi làm bài tập và đọc sách ở nhà.

Vào khoảng 7h tôi ăn tối, sau đó xem tivi. Khoảng 9 giờ rưỡi tôi đi tắm rồi đI ngủ lúc khoảng 10h.

## Bài 8 Một tuần của tôi

(*Minh và Kên nói chuyện về thói quen sinh hoạt của nhau.*)

*Minh* : Hàng ngày Kên ngủ khoảng mấy tiếng ?

*Kên* : Tớ ngủ khoảng 7 tiếng. Thế còn Minh ?

*Minh* : Khoảng 8 tiếng.

*Kên* : Hàng ngày Minh có tập thể thao không ?

*Minh* : Không, từ thứ hai đến thứ sáu không có nhiều thời gian lắm. Nhưng sáng Chủ nhật nào tớ cũng chơi cầu lông.

*Kên* : Thế à ? Thỉnh thoảng tớ cũng chơi bóng đá vào Chủ nhật. Cầu lông thì không hay chơi lắm.

## Bài 9 Gia đình tôi

(*Minh đến chơi nhà Kên và nói chuyện với mẹ Kên.*)

*Mẹ* : Minh, cháu uống nước cam đi.

*Minh* : Cám ơn bác ạ.

*Mẹ* : Nhà cháu có mấy người ?

*Minh* : Có 4 người ạ. Có bố, mẹ, bà cháu và cháu.

*Mẹ* : Thế cháu là con một à ?

*Minh* : Vâng ạ. Cháu không có anh em.

*Mẹ* : Thế à ? Bố cháu làm gì ?

*Minh* : Bố cháu là nhân viên công ty. Từ thứ hai đến thứ bảy bố cháu đi làm ở công ty. Bố cháu bao giờ cũng về nhà vào khoảng 6h chiều.

*Mẹ* : Thế còn mẹ cháu ?

*Minh* : Mẹ cháu là y tá. Thỉnh thoảng mẹ cháu ngủ lại ở bệnh viện, không về nhà.

*Mẹ* : Thế à ? Vậy ai nấu cơm ?

*Minh* : Bà cháu nấu cơm. Cháu cũng giúp bà cháu.

*Mẹ* : Giỏi quá nhỉ !

## Bài 10 Ngày nghỉ

(*Yuri và Nam nói chuyện về những việc đã làm trong ngày chủ nhật.*)

*Yuri* : Chủ nhật Nam đã làm gì ?

*Nam* : Mình đá bóng cùng các bạn.

*Yuri* : Vui quá nhỉ !

*Nam* : Ừ, nhưng mà mệt.

*Yuri* : Còn tớ thì đi sân bay.

*Nam* : Bạn đi sân bay làm gì ?

*Yuri* : Ông và bà tớ từ Nhật sang. Tớ đi đón ông bà.

*Nam* : À ra vậy.

## Bài 11 Thư từ

(*Minh viết thư cho Minami đang ở Nhật.*)

Gửi Minami,

Bạn có khoẻ không ?

Hôm qua là ngày tết thiếu nhi Việt Nam. Mình đã cùng các bạn đá bóng. Rất vui, nhưng hơi mệt. Ngày tết thiếu nhi của Nhật Bản là ngày nào ? Hãy viết thư trả lời mình nhé.

Ngày 2 tháng 6

Minh

(*Minami viết thư trả lời Minh.*)

Bạn Minh, cảm ơn bạn đã viết thư cho mình.

Ngày thiếu nhi của Nhật Bản là ngày 5 tháng 5. Ngày đó các trường học được nghỉ. Ngày tết thiếu nhi năm nay, cả nhà mình đi siêu thị để mua sắm. Sau đó nhà mình đã ăn ở một nhà hàng nổi tiếng. Món ăn hơi đắt nhưng ngon lắm. Nhà hàng đó rất yên tĩnh.

Thôi nhé, hẹn bạn thư sau. Tạm biệt.

Ngày 10 tháng 7

Minami

# Bài 12 Mời, rủ

(*Minh rủ Kên đi bơi.*)

*Minh* : Chủ nhật này bạn có bận không ?

*Kên* : Không, tớ rỗi.

*Minh* : Đi bơi ở biển không?

*Kên* : Hay đấy nhỉ. Vậy chúng ta cùng đi nhé.

(*Lan rủ Yuri đi chơi.*)

*Lan* : Yuri này, ở trường có trận thi đấu cầu lông, bạn có đi cùng không ?

*Yuri* : Khi nào ?

*Lan* : Thứ bảy.

*Yuri* : Thứ bảy thì tớ có chút việc bận, xin lỗi nhé.

*Lan* : Thế à ? Vậy để lần sau nhé.

*Yuri* : Ừ.

# あたらしいことば

## 1か

| | |
|---|---|
| あれ | kia, cái kia |
| うち | nhà |
| がっこう（学校） | trường học |
| カレンダー | lịch |
| けしゴム | cái tẩy |
| ～ご | tiếng~ |
| えいご | tiếng Anh |
| ちゅうごくご | tiếng Trung Quốc |
| CD（シーディー） | đĩa CD |
| CDプレーヤー（シーディープレーヤー） | máy nghe đĩa CD |
| じしょ | từ điển |
| しゅうせいえき | bút xoá |
| そう | như thế, như vậy |
| それ | đấy, cái đấy |
| だれ | ai, người nào |
| ちず | bản đồ |
| てがみ | thư |
| テレビ | tivi |
| とけい | đồng hồ |
| ドラゴンフルーツ | quả thanh long |

| | |
|---|---|
| どれ | cái nào |
| ノート | vở |
| のり | hồ dán |
| ビデオ | vi đê ô |
| ふじさん（ふじ山） | núi Phú Sĩ |
| ペンケース | hộp bút |
| ボールペン | bút máy |

## 2か

| | |
|---|---|
| あの | kia |
| あります | có, ở |
| います | có, ở |
| うえ（上） | phía trên |
| うしろ | phía sau |
| かえりましょう | (chúng ta) về thôi |
| きょうしつ | phòng học |
| こうてい | sân trường |
| こくばん | bảng |
| この | này |
| ごみばこ | sọt rác |
| コンピュータしつ | phòng máy tính |
| さいふ | cái ví |

| | |
|---|---|
| した（下） | phía dưới |
| じょうぎ | thước kẻ |
| しょくいんしつ | phòng giáo viên |
| その | đấy |
| たてもの | nhà, toà nhà |
| チャン・フン・ダオ | Trần Hưng Đạo |
| ドア | cửa |
| どこ | ở đâu |
| としょしつ | phòng đọc |
| どの | … nào |
| バーディン | Ba Đình |
| ハイ・バー・チュン | Hai Bà Trưng |
| プール | bể bơi |
| ペン | bút |
| ホーチミンびょう | Lăng Hồ Chí Minh |
| まえ | trước, phía trước |
| よこ | bên cạnh |

## 3か

| | |
|---|---|
| あそこ | ở kia |
| いきます（行きます） | đi, đi đến |
| いちば | chợ |

| | |
|---|---|
| いま | bây giờ |
| かえります | trở về |
| きます（来ます） | đến |
| こうえん | công viên |
| ここ | ở đây |
| これから | sau đây, bây giờ (sẽ) |
| しょくどう | nhà ăn |
| スーパー | siêu thị |
| そこ | ở đấy |
| たいいくかん | phòng tập thể thao |
| トイレ | nhà vệ sinh |
| となり | bên cạnh |
| ともだち | bạn |
| ばいてん | cửa hàng nhỏ, ki ốt |
| ベトナムご | tiếng Việt |

## 4か

| | |
|---|---|
| いくら | bao nhiêu, giá bao nhiêu |
| ～えん（円） | yên (đơn vị tiền Nhật Bản) |
| おかね | tiền |
| かいもの | mua sắm, mua hàng |
| ください | đưa cho tôi |

| | |
|---|---|
| こうちゃ | chè lipton |
| せん | 1.000, một ngàn |
| ぜんぶで | tổng cộng |
| たべます | ăn |
| ～つ | cái, chiếc .... |
| ひとつ | một ~ |
| ふたつ | hai ~ |
| みっつ | ba ~ |
| よっつ | bốn ~ |
| いつつ | năm ~ |
| むっつ | sáu ~ |
| ななつ | bảy ~ |
| やっつ | tám ~ |
| ここのつ | chín ~ |
| とお | mười ~ |
| てんいん | nhân viên bán hàng |
| ドン | đồng (đơn vị tiền Việt Nam) |
| のみます | uống |
| プリン | caramen |
| まん | 10.000, một vạn |
| メニュー | thực đơn |

# 5か

| | |
|---|---|
| あおい | xanh |
| あかい | đỏ |
| あたらしい | mới |
| いい | tốt |
| いろ | màu, màu sắc |
| おおきい（大きい） | to, lớn |
| おもい | nặng |
| かるい | nhẹ |
| かわいい | dễ thương, xinh xắn |
| くろい | đen |
| しろい（白い） | trắng |
| たかい（高い） | đắt, cao |
| ちいさい（小さい） | bé, nhỏ |
| どう | thế nào |
| どんな | như thế nào |
| ながい | dài |
| ハンカチ | khăn mùi xoa |
| ひくい | thấp |
| ふるい | cũ, cổ |
| ほしい | muốn, muốn có |
| みじかい | ngắn |

| | |
|---|---|
| もの | đồ vật |
| やすい | rẻ |

## 6か

| | |
|---|---|
| あなた | bạn, anh, chị ...(đại từ nhân xưng ngôi thứ hai) |
| おんがく | âm nhạc |
| きらい（な） | ghét |
| きれい（な） | đẹp, sạch |
| くつ | giày |
| コンビニ | cửa hàng tạp hoá (làm việc 24/24 giờ) |
| しずか（な） | yên tĩnh |
| じょうぶ（な） | bền, chắc |
| しんせつ（な） | tận tình, tốt bụng |
| そして | và, rồi thì |
| デパート | bách hoá |
| でも | nhưng |
| とても | rất |
| トンニャットこうえん | Công viên Thống Nhất |
| ドンバいちば | Chợ Đông Ba |
| ベンタインいちば | Chợ Bến Thành |
| みずうみ | hồ |

| | |
|---|---|
| みせ | cửa hàng |
| ゆうめい（な） | nổi tiếng |
| らいしゅう（来しゅう） | tuần sau |

## 7か

| | |
|---|---|
| あさごはん | bữa sáng |
| あそびます | chơi |
| あびます | tắm (vòi hoa sen) |
| あらいます | rửa, giặt |
| いちにち（一日） | một ngày |
| うんどうします | vận động, tập thể dục |
| かいます | mua |
| かきます | viết |
| ききます | nghe |
| ぎんこう | ngân hàng |
| ごご | buổi chiều |
| ごぜん | buổi sáng |
| ～ごろ | khoảng ~ ( chỉ thời điểm) |
| します | làm, thực hiện… |
| シャワー | vòi hoa sen |
| じゅぎょう | giờ học, tiết học |
| しゅくだい | bài tập |

| | |
|---|---|
| それから | sau đó |
| テニスクラブ | câu lạc bộ tennis |
| ばんごはん | bữa tối |
| びじゅつクラブ | câu lạc bộ mĩ thuật |
| ひるごはん | bữa trưa |
| ひるね | sự ngủ trưa |
| へや | phòng |
| べんきょうします | học |
| まいにち（毎日） | hàng ngày |
| みがきます | đánh (răng) |
| みます | nhìn, xem |
| ゆうびんきょく | bưu điện |
| よみます | đọc |

## 8か

| | |
|---|---|
| あまり | (không)…lắm |
| いっしゅうかん | một tuần |
| いつも | lúc nào cũng, luôn |
| およぎます | bơi |
| かようび（火よう日） | Thứ ba |
| カラオケ | karaoke |
| きんようび（金よう日） | Thứ sáu |

| | |
|---|---|
| ～ぐらい | khoảng chừng |
| げつようび（月よう日） | Thứ hai |
| サッカー | bóng đá |
| ～じかん（時間） | tiếng, giờ |
| すいようび（水よう日） | Thứ tư |
| すもう | Sumo (môn đấu vật của Nhật Bản) |
| そうじします | quét dọn |
| ときどき | thỉnh thoảng |
| どようび（土よう日） | Thứ bảy |
| にちようび（日よう日） | Chủ nhật |
| バドミントン | cầu lông |
| ピアノ | piano |
| まいあさ（毎あさ） | mỗi sáng, sáng nào cũng |
| まいしゅう（毎しゅう） | hàng tuần |
| もくようび（木よう日） | Thứ năm |
| やきゅう | bóng chày |

## 9か

| | |
|---|---|
| えらい | giỏi |
| オレンジジュース | nước cam |
| かいしゃ | công ti |
| きょうだい | anh em |

| | |
|---|---|
| こうこう（高校） | trung học phổ thông |
| こと | đàn Koto của Nhật Bản (đàn 13 dây) |
| しごと | công việc, nghề nghiệp |
| じゅく | lớp học thêm |
| しょうがくせい（小学生） | học sinh tiểu học |
| しょうがっこう（小学校） | trường tiểu học |
| だいがく（大学） | đại học |
| だいがくせい（大学生） | sinh viên |
| つくります | nấu, chế biến |
| てつだい | sự giúp đỡ |
| ひとりっこ（一人っこ） | con một |

## 10か

| | |
|---|---|
| あいます | gặp |
| あした | ngày mai |
| えいが | phim |
| カントー | Cần Thơ |
| きのう | hôm qua |
| キャンプ | cắm trại |
| くうこう | sân bay |
| こんど | lần này, lần tới |
| サパ | Sapa |

| | |
|---|---|
| シーフード | đồ ăn hải sản |
| せんしゅう（先しゅう） | tuần trước |
| ちゅうかがい | khu phố Trung Quốc |
| つかれます | mệt |
| のります | đi (tàu, xe) |
| ハロンわん | Vịnh Hạ Long |
| ホイアン | Hội An |
| ほんや（本や） | cửa hàng sách |
| むかえます | đón |
| やすみ | kì nghỉ, ngày nghỉ |
| よこはま | Yokohama |

## 11か

| | |
|---|---|
| あつい | nóng |
| いつ | khi nào |
| うみ | biển |
| おもしろい | hay, thú vị |
| ～がつ（～月） | tháng |
| きょねん | năm ngoái |
| クリスマス | Giáng sinh |
| げんき | khoẻ |
| こいのぼり | cờ cá chép |

| | |
|---|---|
| ごがつにんぎょう（五月にんぎょう） | búp bê tháng 5 |
| ことし | năm nay |
| こどものひ（こどもの日） | ngày thiếu nhi |
| コンサート | buổi biểu diễn ca nhạc, buổi hoà nhạc |
| さむい | rét, lạnh |
| じょせいのひ（じょせいの日） | ngày phụ nữ |
| すこし | hơi, một chút |
| せんせいのひ（先生の日） | ngày nhà giáo |
| たのしい | vui, vui vẻ |
| たんじょうび（たんじょう日） | sinh nhật |
| テスト | bài kiểm tra |
| テト | Tết |
| なつやすみ | kì nghỉ hè |
| ～にち（～日） | ngày |
| へんじ | sự trả lời |
| むかし | ngày xưa |
| むずかしい | khó |
| レストラン | nhà hàng |

## 12か

| | |
|---|---|
| いそがしい | bận |
| いっしょに | cùng, cùng nhau |
| うんどうかい | hội thao |

| | |
|---|---|
| オペラハウス | nhà hát opera |
| オリンピック | Ô lim píc |
| きょう | hôm nay |
| こんげつ | tháng này |
| こんしゅう | tuần này |
| さそう | rủ, mời |
| しあい | trận thi đấu |
| じこ | tai nạn |
| しゅうがくりょこう | du lịch học tập thực tế |
| せんげつ（先月） | tháng trước |
| ちょっと | một chút, một lát, hơi |
| つごう | điều kiện, hoàn cảnh |
| にほんじんがっこう（日本人学校） | trường học dành cho người Nhật |
| ～ねん（～年） | năm |
| はなび | pháo hoa |
| ひま（な） | rỗi |
| まつり | ngày lễ, lễ hội |
| らいげつ（来月） | tháng sau |
| わるい | xấu, kém |

# あたらしい　ひょうげん

| | | |
|---|---|---|
| どうぞ | Xin mời./ Xin mời.... | 1 |
| どうも　ありがとう。 | Xin cảm ơn. | 1 |
| おいしいですよ。 | Ngon đấy | 1 |
| かえりましょう。 | (Chúng ta) Về thôi | 2 |
| あれっ | Ơ / Ơ kìa,..../ Ô kìa,...<br>(Dùng khi ngạc nhiên) | 2 |
| あのう | À.../ Này....(dùng trước khi nói một điều gì đó mà mình còn ngập ngừng, e ngại hoặc đang suy nghĩ) | 3 |
| では | Vậy thì..., nào... | 3 |
| ～ですね。 | ....nhỉ ? (dùng khi muốn xác nhận lại thông tin) | 4 |
| いらっしゃいませ。 | Xin mời vào/ Xin chào quý khách. | 4 |
| おまちください。 | Xin hãy đợi | 4 |
| ありがとうございました。 | Xin cảm ơn. | 4 |
| いいですね。 | Hay quá nhỉ/ Tốt quá nhỉ. | 10 |
| おげんきですか。 | (Anh/ Chị...) có khoẻ không ? | 11 |
| それでは、また。 | Thôi nhé, hẹn gặp lại./<br>Thôi nhé, hẹn thư sau. | 11 |
| また、こんど。 | Hẹn lần tới. | 12 |
| ええ | Ừ | 12 |

# ごいさくいん

# MỤC LỤC

| Bài | Chủ đề | Mục tiêu | Mẫu câu |
|---|---|---|---|
| 7 | わたしの一日<br>Một ngày của tôi | • Biết cách nói về thời gian biểu của mình trong một ngày. | 1. ～時ごろVます<br>2. ～でVます<br>3. ～から～まで |
| 8 | わたしのいっしゅうかん<br>Một tuần của tôi | • Biết cách nói về thói quen sinh hoạt của mình. | 1. ～時間Vます<br>2. ～ぐらい<br>3. あまりVません<br>4. いつも／ときどき／あまり |
| 9 | わたしのかぞく<br>Gia đình tôi | • Biết cách giới thiệu về gia đình. | 1. ～と～と～がいます<br>2. A：だれがVますか<br>B：～がVます |
| まとめ3<br>Tóm tắt 3 | | • Cách biểu thị thời điểm của hành động | |
| 10 | やすみの日<br>Ngày nghỉ | • Biết cách nói về những việc mình đã làm trong một ngày nghỉ. | 1. Vました<br>2. ～にVます<br>3. ～とVます |
| 11 | てがみ<br>Thư từ | • Biết cách viết thư nói về những việc đã làm trong ngày nghỉ. | 1. ～月～日です<br>2. たのしかったです／しずかでした<br>3. こどもの日でした |
| 12 | さそう<br>Mời, rủ | • Biết cách mời, rủ bạn bè làm một việc gì đó. | 1. ～で～があります<br>2. Vませんか<br>3. Vましょう |
| まとめ4<br>Tóm tắt 4 | | • Dạng quá khứ của tính từ, động từ và vị ngữ danh từ.<br>• Từ chỉ thời gian. | |

PHỤ LỤC

| |
|---|
| かんじ Chữ Hán |
| かいわ／ほんぶん Dịch hội thoại / Bài khóa |
| あたらしいことば Từ mới |
| ごいさくいん Bảng tra cứu từ |

*Chịu trách nhiệm xuất bản :* Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

*Biên tập lần đầu :* NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
NGUYỄN THỊ KIM CHI
*Biên tập tái bản :* TRẦN THU HÀ
*Trình bày bìa và thiết kế sách :* LƯU CHÍ ĐỒNG
*Minh hoạ :* LÊ MINH HẢI - LƯU CHÍ ĐỒNG
*Sửa bản in :* NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
*Chế bản :* CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

Cung cấp ảnh và tranh minh hoạ/ 画像の提供

| | |
|---|---|
| とうきょう | The Japan Forum |
| おんせん | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| きもの | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| わがし | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| 日本のちず | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| ふじ山 | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| きょうしつ | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| ひるごはん | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| たいいくかん | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| としょしつ | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| 日本のお金 | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| かばん | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| くだもの1 | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| くだもの2 | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| かいもの | The Japan Forum |
| スーパー | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| コンビニ | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| びじゅつクラブ | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| テニスクラブ | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| やきゅう | The Japan Forum |
| すもう | The Japan Forum |
| じゅく | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| こと | The Japan Forum |
| よこはま | The Japan Forum |
| ちゅうかがい | The Japan Forum |
| こいのぼり | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| 五月にんぎょう | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |
| うんどうかい | The Japan Forum |
| しゅうがくりょこう | 『写真パネルバンク』（国際交流基金発行）より転載 |

## TIẾNG NHẬT 7

**Mã số : 2H723T3**

Số ĐK KHXB : 01 - 2013/CXB/209 - 1135/GD

In ......... cuốn, khổ 17 cm x 24 cm, tại ...........
Số in : ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2013.







## SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

1. **Ngữ văn 7** (tập một, tập hai)
2. **Lịch sử 7**
3. **Địa lí 7**
4. **Giáo dục công dân 7**
5. **Âm nhạc và Mĩ thuật 7**
6. **Toán 7** (tập một, tập hai)
7. **Vật lí 7**
8. **Sinh học 7**
9. **Công nghệ 7**
10. **Tiếng nước ngoài :**
    - Tiếng Anh 7
    - Tiếng Nga 7
    - Tiếng Pháp 7
    - Tiếng Trung Quốc 7
    - Tiếng Nhật 7

*mã vạch*



*Tem chống giả*

*Giá: .........*